PHỤ LỤC 130:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRƯỜNG VINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
A	**Phường Hưng Phúc (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường Thành Thái)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 19 (19hb)	100.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199),Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Thành Thái đến đường Lê Hồng Phong)	Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 34 (lô góc)	120.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226),Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Quỹ Bảo trợ Trẻ em đến vòng Xuyến Hải Quan)	Thửa số: 158; tờ bản đồ số 34 (lô góc)	Thửa số: 17; tờ bản đồ số 39	110.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số252), Tờ bản đồ số 39 (nay thuộc Tờ bản đồ số 256)
4	Đường Lê Nin (từ vòng Xuyến Hải Quan đến Ban QL Dự án đường Bộ 4)	Thửa 17, tờ 39 (ngã tư vòng xuyến Hải quan)	Đến thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	100.000.000	Tờ bản đồ số 39 (nay thuộc Tờ bản đồ số 256), Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
5	Đường Nguyễn Sỹ Sách (từ Ban QL Dự án đường Bộ 4 đến Ngân hàng Nông Nghiệp Nghệ An)	Thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	75.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204). Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	Đường HecMan	Thửa 29 đến thửa 178; tờ bản đồ số 01.		72.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
7	Đường HecMan	Thửa 97 đến thửa 292; tờ bản đồ số 07;		72.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
8	Đường HecMan	Thửa 1 đến thửa 118, tờ bản đồ số 10;		72.000.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
9	Đường HecMan	Thửa 16 đến thửa 80; tờ bản đồ số 14;		72.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
10	Đường HecMan	Thửa 6 đến thửa 132; tờ số 21 (21HB)		72.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
11	Đường HecMan	Thửa 1 đến thửa 35, tờ bản đồ số 15 (19hd)		72.000.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
12	Đường HecMan	Thửa 6 đến thửa 116, tờ 28 (28hb)		72.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
13	Đường HecMan	Thửa 35 đến thửa 140, tờ bản đồ số 18 (28hd)		72.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242)
14	Đường HecMan	Thửa 8 đến thửa 21, tờ bản đồ số 35		72.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
15	Đường HecMan	Thửa 2 đến thửa 7, tờ bản đồ số 37		72.000.000	Tờ bản đồ số 37 (nay thuộc Tờ bản đồ số 254)
16	Đường Lê Hoàn	Thửa 9 đến thửa 65; tờ bản đồ số 02;		65.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
17	Đường Lê Hoàn	Thửa 19 đến thửa 45; tờ bản đồ số 02;		65.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
18	Đường Lê Hoàn	Thửa 21 đến thửa 146; tờ bản đồ số 8 (11hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
19	Đường Lê Hoàn	Thửa 19 đến thửa 129; tờ bản đồ số 8 (11hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
20	Đường Lê Hoàn	Thửa 74; 84...101; 107; tờ bản đồ số 16 (20hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
21	Đường Lê Hoàn	Thửa 11; 110; tờ bản đồ số 16 (20hd); Lô góc		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
22	Đường Lê Hoàn	Thửa 107 đến thửa 110; tờ bản đồ số 16 (20hd);		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
23	Đường Lê Hoàn	Thửa 11 đến thửa 46; tờ bản đồ số 16 (20hd);		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
24	Đường Lê Hoàn	Thửa 40 đến thửa 44, tờ bản đồ số 29		65.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
25	Đường Trần Huy Liệu	Đoạn từ thửa 72, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 27, tờ bản đồ 38	65.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165), Tờ bản đồ số 38 (nay thuộc Tờ bản đồ số 255)
26	Đường Duy Tân	Thửa 43 đến thửa 44; 45 tờ bản đồ số 15 (19hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
27	Đường Duy Tân	Thửa 57 đến thửa 104; tờ bản đồ số 16 (20hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
28	Đường Duy Tân	Thửa 73 đến thửa 76; tờ bản đồ số 16 (20hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
29	Đường Phan Kính	Thửa 56 đến thửa 69; tờ bản đồ số 2		45.000.000	Tờ bản đồ số 2 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
30	Đường Phan Kính	Thửa 119 đến 246 tờ bản đồ số 2		45.000.000	Tờ bản đồ số 2 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
31	Đường Phan Kính	Thửa 17 đến thửa 124; tờ bản đồ 8 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
32	Đường Phan Kính	Thửa 18 đến thửa 125; tờ bản đồ 8 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
33	Đường Phan Kính	Thửa 9 đến thửa 40; tờ bản đồ 16 (20hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
34	Đường Phan Kính	Thửa 8 đến thửa 39; tờ bản đồ 16 (20hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
35	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 30 đến thửa 38, tờ bản đồ số 1		50.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
36	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 47 đến thửa 111; tờ bản đồ số 2		50.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
37	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 2 đến thửa 7; tờ bản đồ số 10.		50.000.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
38	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 1 đến thửa 20; tờ bản đồ số 8 (11hd)		50.000.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
39	Đường Nguyễn Khánh Toàn	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 19 (19hb)	35.000.000	Tờ bản đồ số số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201) Tờ bản đồ số số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
40	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 78 đến thửa 186; tờ bản đồ số 12		38.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
41	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 98 đến thửa 213; tờ bản đồ số 12		38.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
42	Đường Dương Vân Nga	Từ thửa 141, tờ bản đồ số 18 (28hd)	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 29	45.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242) Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
43	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 38 đến thửa 69, tờ bản đồ số 34		40.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
44	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 51 đến thửa 184, tờ bản đồ số 34		40.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
45	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 46 đến thửa 51; tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
46	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 13 đến thửa 19; tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
47	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 94 đến 112; tờ bản đồ số 34; Thửa 114 đến thửa 192, tờ bản đồ số 34		35.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
48	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 33 đến thửa 56, tờ bản đồ số 35; Thửa 37 đến thửa 38, tờ bản đồ số 35		35.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
49	Đường Thành Thái	Từ thửa 161; 169, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Đến thửa 45; 165, tờ bản đồ số 21 (21hb)	55.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226) Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
50	Đường Kim Đồng (đoạn chưa mở rộng theo QH)	Thửa 111 đến thửa 117, tờ bản đồ 21 (21hb); Thửa 121 đến thửa 125, tờ bản đồ số 21 (21hb)		30.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
51	Đường Kim Đồng.	Từ thửa 35; tờ bản đồ số 27	Đến thửa 159, tờ bản đồ số 27	62.500.000	
52	Đường Kim Đồng.	Từ thửa 25; tờ bản đồ số 27	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 27	62.500.000	
53	Đường Yên Bình	Từ thửa 157 đến thửa 179; tờ bản đồ số 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
54	Đường Yên Bình	Từ thửa 93 đến thửa 101, tờ bản đồ số 21 (21hb); Từ thửa 103 đến thửa 105, tờ bản đồ số 21 (21hb).		35.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
55	Đường Yên Vinh	Thửa 28 đến thửa 44; tờ bản đồ số 02;		45.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
56	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 13 đến thửa 174; tờ bản đồ số 08 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
57	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 62 đến thửa 112; tờ bản đồ số 08 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
58	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 47 đến thửa 115; tờ bản đồ số 16 (20hd).		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
59	Đường Tân Phúc	thửa đất số 23 đến thửa đất số 97, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
60	Đường Tân Phúc	thửa đất số 130 đến thửa đất số 183, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
61	Đường Tân Phúc	thửa đất số 6 đến thửa đất số 118, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
62	Đường Tân Phúc	thửa đất số 5 đến thửa đất số 150, tờ bản đồ 13		35.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
63	Đường Tân Phúc	thửa đất số 12 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
64	Đường Tân Phúc	thửa đất số 196 đến thửa đất số 315, tờ bản đồ 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
II	**Các khu dân cư các khối**				
1	**Khối Vinh Phúc**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.1	Công ty Bảo Sơn	Thửa 105, tờ bản đồ số 07		50.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.2	Đường Khối	Từ thửa đất số 68 đến thửa đất số 79; tờ bản đồ số 7 Từ thửa đất số 82 đến thửa đất số 95; tờ bản đồ số 7		27.500.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.3	Đường Khối	Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 7		21.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.4	Đường Khối	Thửa đất số 01 đến thửa đất số 15; tờ bản đồ số 14.		36.500.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vinh Phúc			21.000.000	
2	**Khối An Vinh**				
2.1	Đường Khối	thửa đất số 88 đến thửa đất số 124; tờ bản đồ số 10. thửa đất số 120 đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 10.		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
2.2	Đường Khối	thửa 73 đến thửa 77; tờ số 10.		27.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
2.3	Đường Khối	thửa đất số 77 đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 8 (11hd)		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
2.4	Đường Khối	thửa đất số 87 đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 8 (11hd) ; thửa đất số 105 đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 8 (11hd) ;		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
2.5	Đường Khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15 (19hd) ; thửa đất số 3 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (19hd) ;		25.500.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
2.6	Đường Khối	Thửa đất số 1 đến thửa số 7, tờ số 16 (20hd)		26.500.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
2.7	Đường Khối (C1)	Thửa đất số 13 đến thửa đất số 18; tờ số 16 (20hd); Thửa đất số 38 đến thửa đất số 117; tờ số 16 (20hd).		25.500.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối An Vinh			25.500.000	
3	**Khối Yên Vinh**				
3.1	Đường Quy hoạch (Khu nhà ở liền kề, biệt thự và vui chơi giải trí công cộng khối Yên Vinh)	Thửa số 177 đến thửa đất số 208, tờ bản đồ 01; Thửa số 182 đến thửa đất số 187, tờ bản đồ 01; Thửa số 184 đến thửa đất số188, tờ bản đồ 01;		34.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.2	Đường Khối (Ngõ A1)	Thửa số 3 đến thửa số 14, tờ bản đồ 01		27.500.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
3.3	Đường khối	Các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ số 02		27.500.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
3.4	Đường khối	thửa đất số 16 đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 10		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
3.5	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ 10		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
3.6	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ 8 (11hd)		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Vinh			25.500.000	
4	**Khối Bình Phúc**				
4.1	Đường quy hoạch rộng 17,50 m	thửa đất số 375 đến thửa đất số 412, tờ bản đồ 27		40.000.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)
4.2	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 27		27.500.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)
4.3	Đường quy hoạch	thửa đất số 230 đến 233; thửa đất số 226 đến thửa đất 229; thửa đất 223 đến 225; thửa 221 đến 222 tờ bản đồ 28(28hd)		40.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
4.4	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 34		21.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
4.5	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 35		21.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bình Phúc			21.000.000	
5	**Khối Hưng Phúc**				
5.1	Đường khối	thửa đất số 106 đến thửa đất số 118, tờ bản đồ 04; thửa đất số 39 đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 04		16.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)
5.2	Đường khối	thửa đất số 96 đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04; thửa đất số 72 đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 04		21.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)
5.3	Đường khối	thửa đất số 7 đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.4	Khu quy hoạch Nam Công ty Dược	thửa đất số 58 đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
5.5	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ số 5		16.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
5.6	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ 11(11hd)		20.000.000	Tờ bản đồ số 11 (nay thuộc Tờ bản đồ số 217)
5.7	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ số 12 (12hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
5.8	Lối 2, đường khối	các thửa đất không bám trục đường khối, ngõ cụt, tờ bản đồ số 12 (12hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
5.9	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 19 (19hd)		18.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Phúc			16.000.000	
6	**Minh Phúc**				
6.1	Đường khối	thửa đất số 15 đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.2	Đường khối	thửa đất số 31 đến thửa đất số 63, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.3	Đường khối	thửa đất số 78 đến thửa đất số 84, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.4	Đường khối	thửa đất số 41 đến thửa đất số 49, tờ bản đồ 05		16.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.5	Đường QH Dược	thửa đất số 278 đến thửa đất số 338, tờ bản đồ 12(12hb); thửa số 3, 4, 8, tờ bản đồ số 12		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.6	Đường khối	thửa đất số 245 đến thửa đất số 269, 224, tờ bản đồ 12(12hb);		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.7	Đường khối	thửa đất số 192 đến thửa đất số 202, 203 tờ bản đồ 12(12hb);		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.8	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12(12hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.9	Lối 2, đường khối	các thửa đất không bám trục đường khối, ngõ cụt, tờ bản đồ số 12 (12hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.10	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13		20.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
6.11	Đường khối	thửa đất số 211 đến thửa đất số 224 tờ bản đồ 19(19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.12	Đường khối	thửa đất số 225, 226 đến thửa đất số 234 tờ bản đồ 19(19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.13	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 19 (19hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.14	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
6.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Minh Phúc			16.000.000	
7	**Khối Quang Phúc**				
7.1	Đường khối	thửa đất số 37 đến thửa đất số 45 tờ bản đồ 14		38.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.2	Đường khối	thửa đất số 41 đến thửa đất số 78 tờ bản đồ 14		21.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.3	Đường khối	thửa đất số 42 đến thửa đất số 79 tờ bản đồ 14		21.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.4	Đường khối	thửa đất số 50 đến thửa đất số 77 tờ bản đồ 14: thửa đất số 76 đến thửa đất số 84 tờ bản đồ 14		27.500.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.5	Đường khối	thửa đất số 79 đến thửa đất số 115 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.6	Đường khối	thửa đất số 223 đến thửa đất số 229 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.7	Đường khối	thửa đất số 93 đến thửa đất số 219 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.8	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.9	Đường khối	thửa đất số 1 đến thửa đất số 27 tờ bản đồ 21 (21hb)		27.500.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.10	Đường khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ 21 (21hb)		27.500.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.11	Đường khối	thửa đất số 4 đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 21 (21hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.12	Đường khối	thửa đất số 5 đến thửa đất số 160 tờ bản đồ số 21 (21hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Phúc			16.000.000	
8	**Khối Tân Phúc**				
8.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 6		21.000.000	Tờ bản đồ số 6 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
8.2	Bám đường QH khu Vinh Phúc	thửa đất số 7 đến thửa đất số 99 tờ bản đồ 13		27.500.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
8.3	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13		21.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phúc			21.000.000	
9	**Khối Trường Phúc**				
9.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 19 (19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
9.2	Lối 2, đường khối	thửa số 178 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
9.3	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
9.4	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 26		21.000.000	Tờ bản đồ số 26 (nay thuộc Tờ bản đồ số 239)
9.5	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 27		21.000.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trường Phúc			16.000.000	
10	**Khối Yên Bình**				
10.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 21 (21bb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
10.2	Đường khối	thửa đất số 75 đến thửa đất số 81 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.3	Đường khối	thửa đất số 97 đến thửa đất số 102 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.4	Đường khối	thửa đất số 106 đến thửa đất số 110 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.5	Đường khối	thửa đất số 67 đến thửa đất số 115 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.6	Đường rộng 18,0 m	thửa đất số 1 tờ bản đồ 28 (28hb) đến thửa đất số 13 tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243) Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.7	Đường khối	các thửa còn lại tờ bản đồ 28 (28hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.8	Đường khối	thửa đất số 6 đến thửa đất số 18 tờ bản đồ 35		23.500.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.9	Đường khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 5 tờ bản đồ 35		23.500.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Bình			21.000.000	
11	**Khối Yên Phúc**				
11.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 18 (28hd)		21.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242)
11.2	Đường khối	thửa đất số 20 đến thửa đất số 39 tờ bản đồ 29		21.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.3	Đường khối	thửa đất số 33 đến thửa đất số 84 tờ bản đồ 29		16.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.4	Đường khối	thửa đất số 63 đến thửa đất sô 70 tờ bản đồ 29		16.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.5	Đường khối	thửa đất số 46 đến thửa đất số 83, thửa đất số 43 tờ bản đồ 29		21.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.6	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 37		21.000.000	Tờ bản đồ số 37 (nay thuộc Tờ bản đồ số 254)
11.7	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 38		21.000.000	Tờ bản đồ số 38 (nay thuộc Tờ bản đồ số 255)
11.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Phúc			16.000.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Phúc cũ			16.000.000	
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu quy hoạch công viên bãi đỗ xe, Nhà văn hóa khối và chia lô đất ở tái định cư khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh**				
1.1	Đường QH 12m	Thửa đất số 387; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		37.200.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.2	Đường QH 12m	Thửa đất số 388 đến thửa đất số 396; tờ bản đồ số 13.		31.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.3	Đường QH 12m	Thửa đất số 394; 395; tờ bản đồ số 13 (lô bị đường đâm)		29.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.4	Đường QH 12m	Thửa đất số 405 đến thửa đất số 412; tờ bản đồ số 13.		35.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.5	Đường QH 12m	Thửa đất số 413; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		42.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.6	Đường QH 12m	Thửa đất số 414; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		39.100.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.7	Đường QH 12m	Thửa đất số 415 đến thửa đất số 423; tờ bản đồ số 13.		32.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.8	Đường QH 12m	Thửa đất số 424; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		36.800.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.9	Đường QH 12m	Thửa đất số 491; 492; tờ bản đồ số 13.		37.200.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.10	Đường QH 12m	Thửa đất số 397; 398; tờ bản đồ số 14.		31.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.11	Đường QH 12m	Thửa đất số 399; tờ bản đồ số 14 (lô góc)		35.650.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.12	Đường QH 12m	Thửa đất số 401; 449; 451; 486; tờ bản đồ số 14 (lô góc)		42.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.13	Đường QH 12m	Thửa đất số 402 đến thửa số 404; tờ bản đồ số 14.		35.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.14	Đường QH 12m	Thửa đất số 436; 426; 467; 468; 490; tờ bản đồ số 14 lô góc)		39.100.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.15	Đường QH 12m	Thửa đất số 427 đến thửa đất số 435 tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 437 đến thửa đất số 448; tờ bản đồ số 14.		34.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.16	Đường QH 12m	Thửa đất số 444; 445; tờ bản đồ số 14 (lô đất đường đâm)		32.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.17	Đường QH 10m	Thửa đất số 452 đến thửa đất số 466; tờ bản đồ số 14.		29.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.18	Đường QH 10m	Thửa đất số 469 đến thửa đất 485; tờ bản đồ số 14.		27.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
B	**Phường Hưng Hòa (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Hòa Song	thửa 115, 134, tờ 38	thửa 18, 229, tờ 32	15.000.000	
2	Đường Hòa Tân	giao với đường Chu Huy Mân	Thửa 412, 447 tờ 36	12.000.000	
3	Đường Tân Hảo	giao với đường Chu Huy Mân	Thửa đất số 268, 238 tờ 36	12.000.000	
4	Đường Hòa Thịnh	Nhà tưởng niệm Chu Huy Mân	Thửa số 215 tờ 35	15.000.000	
5	Đường Yên Lưu	Thửa 357, 419 tờ 30	Thửa số 188, tờ 25	15.000.000	
6	Đường Hòa Thái	giao từ đường Chu Huy Mân	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường Hòa Thái	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	khối Phong Yên	15.000.000	
8	Đường Vạn Xuân	Nhà văn hóa Khánh Hậu	đường Nguyễn Sỹ Sách	25.000.000	
9	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Giáp phường Hưng Dũng cũ	đường ĐT 542	30.000.000	
10	Đường Hà Sâm	Thửa 122, 164, tờ 23	Thửa 169, 11, tờ 23	10.000.000	
11	Đường Phú Minh	Thửa 410, tờ 24	Thửa 33, 29, tờ 24	10.000.000	
12	Đường Vạn Thánh	giao đường Quế Hoa	giao đường Hòa Thái	18.750.000	
13	Đường Vạn Thánh	giao đường Hòa Thái	giao đường Hòa Lộc	15.000.000	
14	Đường Hòa Lộc	giao với đường Hòa Thái	giao với đường Hoàng Tá Thốn (Hưng Lộc cũ)	15.000.000	
15	Đường Phú Văn	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	Nhà văn hóa khối Phong Phú	15.000.000	
16	Đường Phú Văn	Nhà văn hóa khối Phong Phú	giao với đường đê môi trường	12.000.000	
17	Đường Quế Hoa	giao đường Chu Huy Mân	giao đường Hòa Thái	25.000.000	
18	Đường Chu Huy Mân	đường Vạn Xuân	khu đô thị ecopark	20.000.000	
19	Đường ven Sông Lam (Dũng Quyết)	khối Khánh Hậu giáp phường Hưng Dũng (cũ)	đường Vạn Xuân	20.000.000	
20	Đường gom ven sông Lam	khối Khánh Hậu	khối Thuận Hòa	15.000.000	
II	**ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ**				
1	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 159 (33 cũ) và 142 (28 cũ) (đoạn giáp phường Hưng Dũng cũ đến đường Vạn Xuân)**				
1.1	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	Thửa 4, 104, tờ 28	Thửa 2, 10, tờ 28	8.000.000	
1.2	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 14, 39, tờ 28	thửa 14, 39, tờ 28	8.000.000	
1.3	Các ngõ nhỏ còn lại đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	Giáp phường Hưng Dũng cũ	đường Vạn Xuân	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.4	Đường dân cư (giáp phường Hưng Dũng cũ)	thửa 40, tờ 33	thửa 101, tờ 28	8.000.000	
1.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 30, 165, tờ 33	thửa 105, 291, tờ 28	8.000.000	
1.6	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 9 tờ 33; thửa 140, tờ 28	thửa 46, 235, tờ 28	8.000.000	
1.7	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 131, 69, tờ 28	thửa 17, 12, tờ 28	8.000.000	
1.8	Đường dân cư (đường song song gần đường Vạn Xuân)	thửa 151, 54, tờ 28	thửa 106, 256, tờ 28	10.000.000	
1.9	Đường dân cư	thửa 81, 255, tờ 28	thửa 66, 278, tờ 28	8.000.000	
1.10	Đường dân cư	thửa 109, 62, tờ 28	thửa 18, 108, tờ 28	8.000.000	
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ 159 (33 cũ) và 142 (28 cũ) (đoạn giáp phường Hưng Dũng cũ đến đường Vạn Xuân)			6.500.000	
2	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 53 (12 cũ)**	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Khánh Hậu**			
2.1	Đường QH 35m (đường Vạn Xuân)	Thửa 1084, tờ 12	Thửa 1072, tờ 12	25.000.000	
2.2	Đường QH 24m	Thửa 1084, tờ 12	Thửa 1006 tờ 12	18.000.000	
2.3	Đường QH 12m	Thửa 1071, 1039, tờ 12	Thửa 1040, 1059, tờ 12	15.000.000	
2.4	Đường QH 12m	Thửa 1036, 1099, tờ 12	Thửa 1010, 1023, tờ 12	13.750.000	
2.5	Đường QH 12m	Thửa 1006 tờ bản đồ 12	Thửa số 993, tờ 12	13.750.000	
2.6	Đường QH 12m	Thửa 1072, tờ bản đồ 12	Thửa số 993, tờ bản đồ 12	13.750.000	
3	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 143 (29 cũ)**				
3.1	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 64, 93, tờ 29	thửa 57, 82, tờ 29	8.000.000	
3.2	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 93, 139, tờ 29	thửa 82, 94, tờ 29	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.3	Các ngõ nhỏ còn lại của đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	từ đường Vạn Xuân	thửa 145, tờ 29	7.000.000	
3.4	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 270, 141, tờ 29	thửa 57, 184, tờ 29	8.000.000	
3.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 241, 361, tờ 29	thửa 255, 191, tờ 29	8.000.000	
3.6	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 119, 126, tờ 29	thửa 179, 320, tờ 29	8.000.000	
3.7	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 224, 128, tờ 29	thửa 97, 313, tờ 29	7.500.000	
3.8	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 153, tờ 29	thửa 219, tờ 29	8.000.000	
3.9	Đường dân cư	thửa 121, 270, tờ 29	thửa 157, 340, tờ 29	7.500.000	
3.10	Đường dân cư	thửa 320, 9, tờ 29	thửa 219, 153, tờ 29	7.500.000	
3.11	Đường dân cư	thửa 95, 114, tờ 29	thửa 350, 354, tờ 29	8.000.000	
3.12	Đường dân cư	thửa 9, 18, tờ 29	thửa 153, 13, tờ 29	8.000.000	
3.13	Đường dân cư	thửa 306, 260, tờ 29	thửa 141, 36, tờ 29	7.500.000	
3.14	Đường dân cư	thửa 108, 126, tờ 29	thửa 127, 101, tờ 29	8.000.000	
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 143 (29 cũ)			6.500.000	
4	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 141 (30 cũ)**				
4.1	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 225, 365, tờ 30	thửa 55, 366, tờ 30	8.000.000	
4.2	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam giao đường Hòa Thái)	thửa 225, 365, tờ 30	thửa 236, 526, tờ 30	8.000.000	
4.3	Các ngõ nhỏ còn lại của đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	thửa 188, tờ 30	Đài tưởng niệm Liệt Sỹ	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.4	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm gần trường tiểu học Hưng Hòa)	thửa 279, 523, tờ 30	thửa 277, 334, tờ 30	8.000.000	
4.5	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm gần trường tiểu học Hưng Hòa)	thửa 271, 497, tờ 30	thửa 274, 510, tờ 30	9.000.000	
4.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 128, 281, tờ 30	thửa 573, 369, tờ 30	8.000.000	
4.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 84, 67, tờ 30	thửa 100, 76, tờ 30	8.000.000	
4.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Lộc			7.000.000	
4.9	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 123, 109, tờ 30	thửa 85, 108, tờ 30	8.000.000	
4.10	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu giao đường Vạn Thánh)	thửa 54, 291, tờ 30	thửa 263, 38, tờ 30	8.000.000	
4.11	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 8, tờ 30	thửa 406, tờ 30	8.000.000	
4.12	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu			7.000.000	
4.13	Đường dân cư (ngõ đường Vạn Thánh)	thửa 501, 486, tờ 30	thửa 355, 298, tờ 30	8.000.000	
4.14	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Vạn Thánh	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
4.15	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Lộc)	thửa 155, 312, tờ 30	thửa 184, 173, tờ 30	8.000.000	
4.16	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Vạn Thánh)	thửa 151, tờ 30	thửa 92, tờ 30	8.000.000	
4.17	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 75, 62, tờ 30	thửa 36, 46, tờ 30	8.000.000	
4.18	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 40, 532, tờ 30	thửa 289, 344, tờ 30	8.000.000	
4.19	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 19, 10, tờ 30	thửa 262, 5, tờ 30	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.20	Đường dân cư (ngõ đường Quế Hoa giao đường Hòa Thái)	thửa 364, 194, tờ 30	thửa 179, 192, tờ 30	8.000.000	
4.21	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
4.22	Đường dân cư	thửa 192, tờ 30	thửa 584, tờ 30	8.000.000	
4.23	Đường dân cư	thửa 348, 186, tờ 30	thửa 185, 188, tờ 30	8.000.000	
4.24	Đường dân cư	thửa 149, 368, tờ 30	thửa 367, 154, tờ 30	8.000.000	
4.25	Đường dân cư	thửa 552, 559, tờ 30	thửa 55, 76, tờ 30	8.000.000	
4.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 141 (30 cũ)			6.500.000	
5	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 (31 cũ)**				
5.1	Đường dân cư (ngõ đường Quế Hoa)	thửa 98, 28, tờ 31	thửa 74, 110, tờ 31	8.000.000	
5.2	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Quế Hoa	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
5.3	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 109, 68, tờ 31	thửa 107, tờ 31	8.000.000	
5.4	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
5.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 54, 77, tờ 31	thửa 92, 48, tờ 31	8.000.000	
5.6	Đường dân cư	thửa 30, 97, tờ 31	thửa 45, 59, tờ 31	8.000.000	
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 144 (31 cũ)			6.500.000	
6	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 130 (27 cũ)**				
6.1	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 161, tờ 27	thửa 128, tờ 27	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.2	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 124, 113, tờ 27	thửa 109, 181, tờ 27	8.000.000	
6.3	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 97, tờ 27	thửa 93, tờ 27	8.000.000	
6.4	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu	thửa 60, tờ 27	thửa 56, tờ 27	8.000.000	
6.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
6.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 132, 140, tờ 27	thửa 118, 125, tờ 27	8.000.000	
6.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 111, 98, tờ 27	thửa 88, 100, tờ 27	8.000.000	
6.8	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 92, 210, tờ 27	thửa 76, 82, tờ 27	8.000.000	
6.9	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 77, 241, tờ 27	thửa 64, 216, tờ 27	8.000.000	
6.10	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 63, 204, tờ 27	thửa 49, 58, tờ 27	8.000.000	
6.11	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 311, 52, tờ 27	thửa 35, 40, tờ 27	8.000.000	
6.12	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 39, 155, tờ 27	thửa 24, 29, tờ 27	8.000.000	
6.13	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 214, 34, tờ 27	thửa 227, 248, tờ 27	8.000.000	
6.14	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 164, 157, tờ 27	thửa 260, 206, tờ 27	8.000.000	
6.15	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 228, 16, tờ 27	thửa 208, 6, tờ 27	10.000.000	
6.16	Đường dân cư (ngõ của đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 213, tờ 27	thửa 150, 288, tờ 27	10.000.000	
6.17	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
6.18	Đường dân cư	thửa 91, 201, tờ 27	thửa 265, 291, tờ 27	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.19	Đường dân cư	thửa 49, 307, tờ 27	thửa 148, 43, tờ 27	8.000.000	
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 130 (27 cũ)			6.500.000	
7	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 117 (25 cũ)**				
7.1	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 146, 89, tờ 25	thửa 93, 94, tờ 25	10.000.000	
7.2	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 89, 83, tờ 25	thửa 85, 166, tờ 25	10.000.000	
7.3	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 79, 148, tờ 25	thửa 164, 96, tờ 25	10.000.000	
7.4	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Hòa Thái)	thửa 140, 80, tờ 25	thửa 117, 87, tờ 25	10.000.000	
7.5	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Hòa Thái)	thửa 71, tờ 25	thửa 117, tờ 25	10.000.000	
7.6	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Yên Lưu)	thửa 67, 106, tờ 25	thửa 159, tờ 25	10.000.000	
7.7	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 68, tờ 25	thửa 171, tờ 25	10.000.000	
7.8	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 67, tờ 25	thửa 48, tờ 25	10.000.000	
7.9	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 66, 124, tờ 25	thửa 4, 11, tờ 25	10.000.000	
7.10	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 183, tờ 25	thửa 11, tờ 25	10.000.000	
7.11	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 179, 167, tờ 25	thửa 53, 151, tờ 25	8.000.000	
7.12	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 17, 23, tờ 25	thửa 31, 38, tờ 25	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.13	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 188, tờ 25	thửa 4, 11, tờ 25	8.000.000	
7.14	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
7.15	Các ngõ nhỏ còn lại của Nguyễn Sỹ Sách	Các thửa bám ngõ		8.000.000	
7.16	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
7.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117 (25 cũ)			6.500.000	
8	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 160 (34 cũ)**				
8.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 40, 122, tờ 34	thửa 89, 172, tờ 34	8.000.000	
8.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 107, 63, tờ 34	thửa 35, 48, tờ 34	8.000.000	
8.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 67, tờ 34	thửa 113, tờ 34	8.000.000	
8.4	Ngõ đường gom ven Sông Lam	thửa 120, 65, 69, tờ 34	thửa 120, 65, 69, tờ 34	8.000.000	
8.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	Các thửa bám ngõ		8.000.000	
8.6	Đường dân cư	thửa 76, tờ 34	thửa 107, tờ 34	8.000.000	
8.7	Đường dân cư	thửa 110, 36, tờ 34	thửa 129, 13, tờ 34	8.000.000	
8.8	Đường dân cư	thửa 36, 43, tờ 34	thửa 130, tờ 34	8.000.000	
8.9	Đường dân cư	thửa 170, 86, tờ 34	thửa 60, tờ 34	8.000.000	
8.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 160 (34 cũ)			6.500.000	
9	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 157 (35 cũ)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 69, tờ 35	thửa 29, tờ 35	8.000.000	
9.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 34, 324, tờ 35	thửa 20, 32, tờ 35	8.000.000	
9.3	Các ngõ còn lại của đường gom ven sông Lam	Nhà tưởng niệm Chu Huy Mân	thửa 141, tờ 35	8.000.000	
9.4	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 56, tờ 35	thửa 342, tờ 35	8.000.000	
9.5	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 246, 319, tờ 35	thửa 134, 127, tờ 35	8.000.000	
9.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 206, 27, tờ 35	thửa 59, 235, tờ 35	8.000.000	
9.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 215, tờ 35	thửa 311, tờ 35	8.000.000	
9.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thịnh	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
9.9	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 244, 99, tờ 35	thửa 79, 154, tờ 35	8.000.000	
9.10	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 99, 76, tờ 35	thửa 154, 239, tờ 35	8.000.000	
9.11	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Tân	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
9.12	Đường dân cư	thửa 90, 96, tờ 35	thửa 207, 238, tờ 35	8.000.000	
9.13	Đường dân cư	thửa 29, tờ 35	thửa 146, tờ 35	7.500.000	
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 157 (35 cũ)			6.500.000	
10	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 158 (36 cũ)**				
10.1	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 305, 438, tờ 36	thửa 24, 444, tờ 36	8.000.000	
10.2	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Tân	Các thửa bám ngõ		7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.3	Đường dân cư (ngõ đường Tân Hảo giao đường Hòa Tân)	thửa 255, 174, tờ 36	thửa 243, tờ 36	8.000.000	
10.4	Đường dân cư (ngõ đường Tân Hảo giao đường Hòa Tân)	thửa 131, 426, tờ 36	thửa 70, 422, tờ 36	8.000.000	
10.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Tân Hảo	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
10.6	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao đường Tân Hảo)	thửa 295, 420, tờ 36	thửa 149, 254, tờ 36	8.000.000	
10.7	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 230, 225, tờ 36	thửa 165, tờ 36	8.000.000	
10.8	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 230, 231, tờ 36	thửa 183, 440, tờ 36	8.000.000	
10.9	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 203, tờ 36	thửa 233, tò 36	8.000.000	
10.10	Đường dân cư	thửa 444, tờ 36	thửa 417, tờ 36	8.000.000	
10.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 158 (36 cũ)			6.500.000	
11	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 161 (37 cũ)**				
11.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 90, 65, tờ 37	thửa 181, 20, tờ 37	8.000.000	
11.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 152, 231, tờ 37	thửa 59, 259, tờ 37	8.000.000	
11.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 292, 149, tờ 37	thửa 90, tờ 37	8.000.000	
11.4	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 138, 219, tờ 37	thửa 209, tờ 37	8.000.000	
11.5	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 104, tờ 37	thửa 279, tờ 37	8.000.000	
11.6	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 309, tờ 37	thửa 104, tờ 37	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.7	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm xóm Phong Thuận cũ)	thửa 241, tờ 37	thửa 231, 237, tờ 37	9.000.000	
11.8	Đường dân cư	thửa 205, 16, tờ 37	thửa 29, 36, tờ 37	8.000.000	
11.9	Đường dân cư	thửa 87, 93, tờ 37	thửa 4, 6, tờ 37	8.000.000	
11.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 161 (37 cũ)			6.500.000	
12	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 162 (38 cũ)**				
12.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 138, tờ 38	thửa 130, tờ 38	8.000.000	
12.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 131, 132, tờ 38	thửa 86, 285, tờ 38	8.000.000	
12.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 133, 134, tờ 38	thửa 77, 70, tờ 38	8.000.000	
12.4	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 85, 81, tờ 38	thửa 209, 31, tờ 38	8.000.000	
12.5	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao với đường Hòa Song)	thửa 112, 109, tờ 38	thửa 48, 266, tờ 38	8.000.000	
12.6	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao với đường Hòa Song)	thửa 288, 97, tờ 38	thửa 33, 159, tờ 38	8.000.000	
12.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Song)	thửa 95, 83, tờ 38	thửa 220, 250, tờ 38	8.000.000	
12.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 138, tờ 38	thửa 81, tờ 38	7.000.000	
12.9	Đường dân cư	thửa 36, 50, tờ 38	thửa 8, 17, tờ 38	8.000.000	
12.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 162 (38 cũ)			6.500.000	
13	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 146 (39 cũ)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 133, tờ 39	thửa 7, 102, tờ 39	8.000.000	
13.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 30, 28, tờ 39	thửa 96, tờ 39	8.000.000	
13.3	Đường dân cư (đường QH chia lô xen dắm xóm Thuận Hòa cũ)	thửa 114, tờ 39	thửa 130, tờ 39	8.000.000	
13.4	Các thửa đất thuộc khu dân cư xóm Hòa Lam	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
13.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 79, tờ 39	thửa 153, tờ 39	7.000.000	
13.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 146 (39 cũ)			6.500.000	
14	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 145 (32 cũ)**				
14.1	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Song	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
14.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 145 (32 cũ)			6.500.000	
15	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 118 (26 cũ)**				
15.1	Đường đê môi trường	thửa 44, tờ 26	thửa 150, tờ 26	8.000.000	
15.2	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	Thửa 171, tờ 26	thửa 201, tờ 26	8.000.000	
15.3	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 107, 95, tờ 26	thửa 167, tờ 26	8.000.000	
15.4	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 54, tờ 26	thửa 23, 15, tờ 26	8.000.000	
15.5	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 61, tờ 26	thửa 156, 198, tờ 26	8.000.000	
15.6	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
15.7	Đường dân cư	thửa 129, 133, tờ 26	thửa 84, 210, tờ 26	8.000.000	
15.8	Đường dân cư	thửa 135, 215, tờ 26	thửa 194, 65, tờ 26	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.9	Đường dân cư	thửa 134, tờ 26	thửa 120, tờ 26	8.000.000	
15.10	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 122, tờ 26	thửa 138, tờ 26	12.000.000	
15.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118 (26 cũ)			6.500.000	
16	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 105 (24 cũ)**				
16.1	Đường đê môi trường	thửa 77, tờ 24	thửa 35, tờ 24	9.000.000	
16.2	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 602, tờ 24	thửa 304, tờ 24	8.000.000	
16.3	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao đường Phú Minh)	thửa 190, tờ 24	thửa 410, tờ 24	8.000.000	
16.4	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 604, 681, tờ 24	thửa 546, 224, tờ 24	8.000.000	
16.5	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 372, 172, tờ 24	thửa 626, 435, tờ 24	8.000.000	
16.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 206, 244, tờ 24	thửa 645, 522, tờ 24	8.000.000	
16.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 343, tờ 24	thửa 668, tờ 24	8.000.000	
16.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Lộc	đầu ngỏ	cuối ngỏ	7.000.000	
16.9	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 374, 414, tờ 24	thửa 640, 336, tờ 24	8.000.000	
16.10	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 469, tờ 24	thửa 331, 63, tờ 24	8.000.000	
16.11	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 357, 569, tờ 24	thửa 600, 553, tờ 24	7.500.000	
16.12	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 638, 580, tờ 24	thửa 30, 33, tờ 24	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.13	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 90, 411, tờ 24	thửa 506, 505, tờ 24	7.500.000	
16.14	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 433, tờ 24	thửa 679, tờ 24	7.500.000	
16.15	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 587, tờ 24	thửa 171, tờ 24	8.000.000	
16.16	Đường dân cư (ngõ đường Phú Minh)	thửa 584, tờ 24	thửa 478, 36, tờ 24	8.000.000	
16.17	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 77, tờ 24	thửa 478, tờ 24	8.000.000	
16.18	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	thửa 190, 602, tờ 24	Nhà văn hóa khối Phong Phú	7.000.000	
16.19	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	Nhà văn hóa khối Phong Phú	giao với đường đê môi trường	6.500.000	
16.20	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Minh	đầu ngở	cuối ngỏ	7.000.000	
16.21	Đường dân cư	thửa 586, 487, tờ 24	thửa 694, 152, tờ 24	7.500.000	
16.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 105 (24 cũ)			6.500.000	
17	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 95 (23 cũ)**				
17.1	Đường đê môi trường	thửa 164, tờ 23	thửa 140, tờ 23	8.000.000	
17.2	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 113, 184, tờ 23	thửa 106, 111, tờ 23	8.000.000	
17.3	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 77, 70, tờ 23	thửa 63, 81, tờ 23	8.000.000	
17.4	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 51, 38, tờ 23	thửa 43, 137, tờ 23	8.000.000	
17.5	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm)	thửa 122, tờ 23	thửa 188, tờ 23	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 75, 67, tờ 23	thửa 71, 79, tờ 23	8.000.000	
17.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 46, 49, tờ 23	thửa 39, 48, tờ 23	8.000.000	
17.8	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 46, 37, tờ 23	thửa 150, 39, tờ 23	8.000.000	
17.9	Các ngõ nhỏ của đường Hà Sâm	Các thửa bám ngõ		6.500.000	
17.10	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
17.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 95 (23 cũ)			6.500.000	
18	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 88 (22 cũ)**				
18.1	Đường đê môi trường	thửa 54, tờ 22	thửa 16, tờ 22	8.000.000	
18.2	Đường dân cư	thửa 54, tờ 22	thửa 55, tờ 22	7.500.000	
18.3	Đường dân cư	thửa 41, 34, tờ 22	thửa 45, 40, tờ 22	7.000.000	
18.4	Đường dân cư	thửa 55, tờ 22	thửa 40, tờ 22	7.000.000	
18.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 88 (22 cũ)			6.500.000	
19	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 45 (6 cũ)**				
19.1	Các thửa đất trong khu dân cư	thửa 361, 362, 363, 364, 365, 366, 358, 359, 360, tờ 6	thửa 361, 362, 363, 364, 365, 366, 358, 359, 360, tờ 6	6.500.000	
19.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 45 (6 cũ)			6.500.000	
20	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 54 (13 cũ)**	**Các lô đất khu quy hoạch TĐC Nguyễn Sỹ Sách (các lô góc chưa tính hệ số)**			
20.1	Đường QH 40m	lô A1	lô C5	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
20.2	Đường QH 26m (đường Quế Hoa)	lô B5, C1	lô F11, G9	25.000.000	
20.3	Đường QH 24m	lô D16, F1	lô G17, E20	23.000.000	
20.4	Đường QH 15m	lô C5	lô G9	20.000.000	
20.5	Đường QH 12m	lô C22, E35	lô A1	18.000.000	
20.6	Đường QH 12m	lô B1, A4	lô D16, A17	18.000.000	
21	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 57 (16 cũ)**				
	Đường dân cư (đường gom ven sông Lam)	thửa 207, 176, tờ 16	thửa 207, 176, tờ 16	8.000.000	
22	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 (48 cũ) (tờ 111 (64 cũ))**				
	Ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường đê môi trường	thửa 616 , tờ 9 (thửa 60, tờ 64)	thửa 616 , tờ 9 (thửa 60, tờ 64)	10.000.000	
23	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 139 (89 cũ)**	Khu QH chia lô di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai			
23.1	Đường QH 18m	lô OM-01 (khu 58 hộ)	lô OM-04 (khu 24 hộ)	15.000.000	
23.2	Đường QH 9m	lô OM-04 (khu 24 hộ)	lô OM-23 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.3	Đường QH 9m	lô OM-01 (khu 24 hộ)	lô OM-24 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.4	Đường QH 9m	lô OM-62 (khu 58 hộ)	lô OM-47 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.5	Đường QH 9m	lô OM-5, OM-4 (khu 58 hộ)	lô OM-33. OM-35 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.6	Đường QH 9m	lô OM-1 (khu 58 hộ)	lô OM-34 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.7	Đường QH 9m	lô OM-34 (khu 58 hộ)	lô OM-35 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.8	Đường QH 9m	lô OM-39 (khu 58 hộ)	lô OM-23 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.9	Đường QH 9m	lô OM-16, OM-18 (khu 58 hộ)	lô OM-15, OM-17 (khu 24 hộ)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Hòa cũ			6.500.000	
IV	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ECOPARK**				
1	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa (EcoPark)**				
1.1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)	LK05-01	LK04-23	20.000.000	
1.2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)	LK20-01	LK05-20	26.000.000	
1.3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)	LK20-10	LK08-21	26.000.000	
1.4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)	LK21-10	LK03-08	49.000.000	
1.5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)	BT03-01	BT03-12A	23.000.000	
1.6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)	BT03-08	BT02-08A	49.000.000	
1.7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)	LK16-12	LK18-01	20.000.000	
1.8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)	BT02-12A	LK11-01	20.000.000	
1.9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)	LK14-01	LK07-06	20.000.000	
1.10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)	LK13-34	LK08-22	20.000.000	
1.11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)	LK15-12	LK12-18	26.000.000	
1.12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)	LK23-06	LK23-12	20.000.000	
1.13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)	LK23-05	LK22-12A	20.000.000	
1.14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)	LK03-09	LK03-19	20.000.000	
1.15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)	LK03-08	TM-02	20.000.000	
1.16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)	BT01-20	BT01-24	20.000.000	
1.17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)	BT01-01	BT01-08A	20.000.000	
1.18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)	BT01-24	BT01-12	20.000.000	
2	**Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hộ tại xã Hưng Hòa**				
2.1	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa**				
2.1.1	Tuyến B3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.2	Tuyến B4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.3	Tuyến B5 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.4	Tuyến B6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.5	Tuyến B7 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.6	Tuyến B8 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.7	Tuyến B9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.8	Tuyến B10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.9	Tuyến B11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.10	Tuyến B12 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.11	Tuyến B13 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.12	Tuyến C1 đoạn 1 (Đường QH 17,5m)			16.000.000	
2.1.13	Tuyến C1 đoạn 2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.14	Tuyến C2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.15	Tuyến C3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.16	Tuyến C4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.17	Tuyến C5 đoạn 1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.18	Tuyến C5 đoạn 2 (Đường QH 17,5m)			16.000.000	
2.1.19	Tuyến C5 đoạn 3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.20	Tuyến C6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.21	Tuyến C7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.22	Tuyến C8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.23	Tuyến C9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.24	Tuyến C10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.25	Tuyến C11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.26	Tuyến C12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.27	Tuyến C13 (Đường QH 29m)			25.000.000	
2.1.28	Tuyến C14 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.1.29	Tuyến C15 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.30	Tuyến C16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.31	Tuyến C17 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.32	Tuyến C18 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.33	Tuyến C19 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.34	Tuyến C20 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.35	Tuyến C21 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.36	Tuyến C22 (Đường QH 14m)			14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.37	Tuyến C23 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.38	Tuyến C24 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.39	Tuyến C25 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.40	Tuyến C26 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.41	Tuyến C27 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.42	Tuyến C28 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.43	Tuyến C29 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.44	Tuyến C30 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.45	Tuyến C31 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.46	Tuyến C32 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.47	Tuyến C33 (Đường QH 35m)			26.000.000	
2.1.48	Tuyến D1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.49	Tuyến D2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.50	Tuyến D3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.51	Tuyến D4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.52	Tuyến D5 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.53	Tuyến D6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.54	Tuyến D7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.55	Tuyến D8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.56	Tuyến D9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.57	Tuyến D10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.58	Tuyến D11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.59	Tuyến D12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.60	Tuyến D13 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.61	Tuyến D14 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.1.62	Tuyến D15 (Đường QH 18m)			16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.63	Tuyến D16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.64	Tuyến D17 (Đường QH 40m)			30.000.000	
2.1.65	Tuyến D18 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa**				
2.2.1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.2.5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)			15.000.000	
2.2.6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.2.7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)			14.000.000	
C	**Phường Trung Đô (nay là phường Trường Vinh)**				
1	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 2, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 13, tờ số 1)	100.000.000	tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 302

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 14, tờ số 1)	100.000.000	tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 322
3	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 1)	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 38, tờ số 1)	80.000.000	tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 323
4	Đường Lê Duẩn	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 3)	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 51, tờ số 3)	75.000.000	tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 334
5	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 27, tờ số 3)	Đường Nguyễn Huy Tự (Từ thửa số 40, tờ số 3)	75.000.000	tờ bản đồ số 5 nay là tờ số 342
6	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Huy Tự (Từ thửa số 47-50, tờ số 3)	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 5-90, tờ số 5)	75.000.000	tờ bản đồ số 6 nay là tờ số 343
7	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 2, tờ số 6)	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 37, tờ số 6)	70.000.000	tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 391
8	Đường Lê Duẩn	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 4 đến 109 , tờ số 10; thửa số 1, tờ bản đồ 11)	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 149, tờ số 16)	70.000.000	tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 350
9	Đường Nguyễn Du	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 5, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 21, tờ bản đồ 17)	58.000.000	tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 358
10	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 9, tờ bản đồ 21)	Đường Dũng Quyết (Từ thửa 1, tờ bản đồ 40)	45.000.000	tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 348
11	Đường Nguyễn Sơn	Đường Trần Phú (Từ thửa 22, tờ bản đồ 01)	Đường Nguyễn Viết Lục (Từ thửa 181, tờ bản đồ 04)	38.000.000	tờ bản đồ số 11 nay là tờ số 349
12	Đường Nguyễn Thiếp	Đường Trần Phú (Từ thửa 21, tờ bản đồ 01)	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 35, 36, 37, 152 tờ bản đồ 02)	30.000.000	tờ bản đồ số 12 nay là tờ số 381
13	Đường Nguyễn Thiếp	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 34, 49 tờ bản đồ 02)	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa 03, tờ bản đồ 19)	25.000.000	tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 366
14	Đường Trần Thụ Thận	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 22 tờ số 3)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 87 tờ số 2)	22.000.000	tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 367
15	Đường Nguyễn Huy Tự	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 17 tờ số 5)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 46;274 tờ số 5)	22.000.000	tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 364
16	Đường Trần Đăng Dinh	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 01, tờ số 6)	Ngõ 77, đường Đậu Yên (Từ thửa 184, tờ số 5)	25.000.000	tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 368
17	Đường Nguyễn Đình Cổn	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	22.000.000	tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18	Đường Cù Chính Lan	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	25.000.000	tờ bản đồ số 18 nay là tờ số 390
19	Đường Phượng Hoàng	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 3, tờ số 16)	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 48, tờ số 19)	32.000.000	tờ bản đồ số 19 nay là tờ số 380
20	Đường Phượng Hoàng	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 13;21, tờ số 19)	Đường Vĩnh Giang (Từ thửa 4;9, tờ số 56)	30.000.000	tờ bản đồ số 20 nay là tờ số 382
21	Đường Phan Huy Ích	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 93;94, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 140;142, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 383
22	Đường Hoài Thanh	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 16, tờ số 17)	Đường Phan Huy Ích (Từ thửa 123;144, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 405
23	Đường Phan Huy Chú	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 7;17, tờ số 21)	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Từ thửa 161;176, tờ bản đồ 20)	20.000.000	tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 406
24	Đường Phan Huy Chú	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Từ thửa 160;175, tờ bản đồ 20)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 6, tờ số 25)	18.000.000	tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 399
25	Đường Lê Doãn Nhã	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 128, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Từ thửa 228, tờ bản đồ 20)	20.000.000	tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 396
26	Đường Lê Doãn Nhã	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Từ thửa 227, tờ bản đồ 20)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 195, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 26 nay là tờ số 397
27	Đường Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 80;81, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 13, tờ bản đồ 26)	20.000.000	tờ bản đồ số 27 nay là tờ số 400
28	Đường Hàn Mạc Tử	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 74, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 119;143, tờ số 26)	19.000.000	tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 413
29	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 70;38, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 128, tờ số 26 và thửa 273, tờ số 32)	22.000.000	tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 414
30	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 18;240, tờ số 32)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 135;136, tờ số 32)	20.000.000	tờ bản đồ số 30 nay là tờ số 419
31	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 58, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 49;69;70, tờ số 33)	20.000.000	tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 412
32	Đường Trần Cảnh Bình	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 6, tờ số 34)	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 6;8, tờ số 23)	20.000.000	tờ bản đồ số 32 nay là tờ số 415

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
33	Đường Trịnh Toàn (đường Tàu cũ)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 119, tờ số 34)	Đường Đậu Yên "UBND Phường"(Từ thửa 213, tờ số 18). (Trừ thửa 90, thửa 99, thửa 123, thửa 136, tờ bản đồ 19)	22.000.000	tờ bản đồ số 33 nay là tờ số 420
34	Đường Đậu Yên	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa 323; 137, tờ số 4)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 279 UBND Phường, tờ số 18)	35.000.000	tờ bản đồ số 34 nay là tờ số 421
35	Đường Đậu Khâm	Đường Đậu Yên "NVH K14 cụ (Từ thửa 83;170, tờ số 4)	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 309;331, tờ bản đồ 9)	30.000.000	tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 426
36	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 31; 32, tờ số 23)	Đường Dũng Quyết (Từ thửa 25, tờ số 51 và thửa 19, tờ số 52)	20.000.000	tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 427
37	Đường Xuân Diệu	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 152; 80, tờ số 23)	Đường Tú Xương (Từ thửa 116; 132, tờ số 29)	15.000.000	tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 428
38	Đường Tú Xương	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 15; 48, tờ số 30)	Đường Vĩnh Giang (Từ thửa 15; 16, tờ số 35)	18.000.000	tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 432
39	Đường Vĩnh Giang	Trạm bơm phía Nam (Từ thửa 01, tờ số 56)	Xí nghiệp SXVL XD Việt Vinh (Từ thửa 3; 4, tờ số 42)	25.000.000	tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 424
40	Đường Dũng Quyết	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 2; 3 , tờ số 40)	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 27, tờ số 52)	30.000.000	tờ bản đồ số 40 nay là tờ số 425
41	Đường Yên Trường	Đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 227; 79, tờ bản đồ 33)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 220; 97; 177, tờ số 33)	15.000.000	tờ bản đồ số 33 nay là tờ số 420
41	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 227; 79, tờ bản đồ 32)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 220; 97; 177, tờ số 33)	17.000.000	tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 433
42	Đường Nguyễn Viết Lục (kết nối đường Vạn Tuế 3)	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa 183, tờ số 4)	Ngõ 89, đường Nguyễn Tiếp (Từ thửa 88,tờ số 8)	35.000.000	tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 435
43	Đường D1	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa 120, tờ số 22; thửa 38,39, tờ 23)	Đường D7 (Từ thửa 100,122, tờ số 22)	28.000.000	tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 439
44	Đường D8	Đường D1 (Từ thửa 131, tờ số 22; thửa 157, tờ 23)	Đường D7 (Từ thửa 525, tờ số 28; thửa 101, tờ 29)	26.000.000	tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 440
45	Đường D9	Đường D1 (Từ thửa 133, tờ số 22)	Đường D11 (Từ thửa 154, tờ số 22)	26.000.000	tờ bản đồ số 45 nay là tờ số 441
46	Đường D10	Đường D9 (Từ thửa 135, tờ số 22)	Đường D8 (Từ thửa 139, tờ số 22)	25.000.000	tờ bản đồ số 46 nay là tờ số 437

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
47	Đường D10	Đường D8 (Từ thửa 163, 172, tờ số 23	Đến dân cư (Từ thửa 168, tờ số 23)	20.000.000	tờ bản đồ số 47 nay là tờ số 436
48	Đường D11	Đường D7 (Từ thửa 330, tờ số 22; thửa 86, tờ số 28)	Đường D8 (Từ thửa 87, tờ số 28)	25.000.000	tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 442
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Trung Đô 8**				
1.1	Ngõ 262, đường Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 16 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 35 tờ bản đồ số 1)	13.000.000	tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 446
1.2	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 17 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 2)	19.000.000	tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 447
1.3	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 15 tờ số 2; thửa số 7 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 26, 40 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	tờ bản đồ số 53 nay là tờ số 445
1.4	Đường dân cư Lê Duẩn (số nhà 323)	Đầu ngõ (từ thửa 10, 12 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ số 3; 42 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	tờ bản đồ số 54 nay là tờ số 448
1.5	Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 17 tờ bản đồ số 2)	17.000.000	tờ bản đồ số 55 nay là tờ số 398
1.6	Ngách 1, Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 18, 28 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	tờ bản đồ số 56 nay là tờ số 411
1.7	Ngõ 57, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 33 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	tờ bản đồ số 57 nay là tờ số 423
1.8	Ngõ 47, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 151 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 2; thửa 316 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	tờ bản đồ số 58 nay là tờ số 434
1.9	Đường dân cư, Ngõ Nguyễn Sơn-Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa10 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	
1.10	Ngõ 75, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 81, 178 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 17, 19 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	
1.11	Ngõ 63, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 138, 176 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	
1.12	Ngõ 3, đường Trần Thụ Thận	Đầu ngõ (từ thửa 86 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, 161 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	
1.13	Ngõ 57, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 312 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 24, 25 tờ bản đồ số 4)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 8			10.000.000	
2	**Khối Yên Trường**				
2.1	Ngõ 35 đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 150; 159, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157; 165, tờ bản đồ số 4)	18.000.000	
2.2	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.3	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Lô góc đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Lô góc cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	22.000.000	
2.4	Ngách 3, Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 97; 113, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 99; 100, tờ bản đồ số 4)	19.000.000	
2.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 4; 53; 263 tờ số 8 lối 2, ngõ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 4)	19.000.000	
2.6	Ngõ 53, đường Nguyễn Viết Lục	Đầu ngõ (Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.7	Ngõ 89, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 361, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.8	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ (đến thửa số 213; 214, tờ bản đồ số 9)	19.000.000	
2.9	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ các lô góc(Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ các lô góc(đến thửa số 215; 216, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.10	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 339 , tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.11	Ngõ 114, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 350; 359, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 345; 351, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.12	Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.13	Ngõ 69; Ngõ 67 và Ngõ 114	Các lô góc của Ngõ 69; 67, đường Nguyễn Thiếp và Ngõ 114, đường Đậu Yên		22.000.000	
2.14	Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 426; 252, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 265; 239, tờ bản đồ số 14)	19.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.15	Ngõ 133, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 14)	19.000.000	
2.16	Ngõ 133 và Ngách 1, Ngõ 67	Các lô góc của Ngõ 133, đường Đậu Yên và Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp		20.000.000	
2.17	Ngõ 75 Đậu Yên	Đầu ngõ (từ thửa 63 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 4)	13.000.000	
2.18	Ngõ 47 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 259 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 4, thửa 260 tờ bản đồ số 5)	10.000.000	
2.19	Ngõ 39 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 38, 39 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 37, 57 tờ bản đồ số 5)	10.000.000	
2.20	Ngõ 4 Đậu Khâm	Đầu ngõ (từ thửa 82, 94 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa 177, 320 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	
2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Trường			10.000.000	
3	**Khối Trung Đô 13**				
3.1	Ngõ 147 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 58, 75 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 74, 91 tờ bản đồ số 5)	12.000.000	
3.2	Ngõ 26 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 135 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 30, 47 tờ bản đồ số 5)	14.000.000	
3.3	Ngõ 18 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 121 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 105 tờ bản đồ số 5)	14.000.000	
3.4	Ngõ 5 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 52, 53 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 60, 61 tờ bản đồ số 6)	14.000.000	
3.5	Ngõ 15 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 148, 151 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 154, 158 tờ bản đồ số)	14.000.000	
3.6	Ngõ 16 Nguyễn Đình Cổn	Đầu ngõ (từ thửa 27 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 44 tờ bản đồ số 6)	13.000.000	
3.7	Ngõ 12 Nguyễn Đình Cổn	Đầu ngõ (từ thửa 39 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 49, 51 tờ bản đồ số 6)	14.000.000	
3.8	Ngõ 209 Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 33, 47 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 45 tờ bản đồ số 6)	15.000.000	
3.9	Ngõ 88, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 26; 117, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 13			12.000.000	
4	**Khối Trung Đô 7**				
4.1	Ngõ 21 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 74, 128 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 3, 117 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.2	Ngõ 25 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 57 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 11, 21 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.3	Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 85 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 147, 200, 116 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.4	Ngách 1, Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngách(từ thửa 9, 127 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 145 tờ bản đồ số 10)	10.000.000	
4.5	Ngõ 1 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 92 tờ số 15, thửa101 tờ 10)	Cuối ngõ (từ thửa 65, 82 tờ bản đồ số 10)	10.000.000	
4.6	Ngõ 57 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 34, 423 tờ bản đồ số 14)	12.000.000	
4.7	Ngõ 55 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 93 tờ bản đồ số 14)	10.000.000	
4.8	Ngõ 49 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ số 14)	10.000.000	
4.9	Ngõ 45 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 50 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.10	Ngõ 41 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 51, 57, 59 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.11	Ngõ 35 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 64, 129 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.12	Ngõ 26 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 15)	12.000.000	
4.13	Ngõ 7 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 3, 8 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 76, 77 tờ bản đồ số 15; thửa số 7 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
4.14	Ngõ 15 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, 18, 22, 23 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 75 tờ bản đồ số 15; thửa số 1, 2 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
4.15	Ngõ 78, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 9 và thửa số 112, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 16; 26, tờ bản đồ số 10)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 7			10.000.000	
5	**Khối Trung Đô 6**				
5.1	Ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 42, 58 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 126, 174 tờ bản đồ số 16)	15.000.000	
5.2	Ngõ 44 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 92, 116 tờ bản đồ số 20)	12.000.000	
5.3	Ngõ 161 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 237 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 84, 85, 88, 106 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.4	Ngõ 145 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 66, 155 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.5	Ngõ 33 Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
5.6	Ngách 1, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 60, 31 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 20, 33 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.7	Ngách 2, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 57, 79 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 97 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.8	Ngách 3, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 102, 103 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 15, 257 tờ bản đồ số 20)	12.000.000	
5.9	Ngõ 42B Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 16)	12.000.000	
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 6			9.000.000	
6	**Khối Trung Đô 11**				
6.1	Ngõ 127 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 7, 14 tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 101 tờ bản đồ số 20)	14.000.000	
6.2	Ngõ 9 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 136, 151 tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
6.3	Ngõ 19 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 36, tờ bản đồ số 21; thửa 262 tờ bản đồ 20)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 8, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 199, tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
6.5	Ngõ 10, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 129, tờ 21, thửa số 247, tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 11			10.000.000	
7	**Khối Trung Đô 12**				
7.1	Ngõ 49 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 108, 109 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 14 tờ bản đồ số 26)	15.000.000	
7.2	Ngõ 79 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 31 tờ bản đồ số 26)	13.000.000	
7.3	Ngõ 79 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 15 tờ bản đồ số 27)	15.000.000	
7.4	Ngõ 4 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 144, 167 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ số 26; thửa số 28 tờ bản đồ 27)	15.000.000	
7.5	Ngõ 45, Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 40 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ 27)	13.000.000	
7.6	Ngõ 32 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 183, 188 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 194, 203 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.7	Ngõ 28 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 187, 208 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 210, 211 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.8	Đường dân cư (7m)	Đầu ngõ (từ thửa số 240 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 209 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 12			10.000.000	
8	**Khối Dũng Quyết**				
8.1	Ngõ 146 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 18, 20 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 8, 14 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.2	Ngõ 140 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 38, 161 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 24, 25 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.3	Ngõ 138 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 39, 49 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 32, 33 tờ bản đồ 25)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Ngõ 134 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 62, 77 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 44, 176 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.5	Ngõ 132 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 109 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 58, 71 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.6	Ngõ 128 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 142 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 88, 167 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.7	Ngõ 124 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 9, 94 tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 105, 171 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.8	Ngõ 120 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 33, 56 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 106 tờ bản đồ 25, thửa 138 tờ bản đồ 26)	12.000.000	
8.9	Ngõ 116 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 34, 43 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 159, 209 tờ bản đồ 26)	12.000.000	
8.10	Ngõ 110 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 31, thửa 89 tờ bản đồ 32)	Cuối ngõ (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 32)	12.000.000	
8.11	Ngõ 106 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 91, 115 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 52, 53 tờ bản đồ 32)	12.000.000	
8.12	Ngõ 17 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 36, 54 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 117 tờ bản đồ 26; thửa 9 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
8.13	Ngõ 14, Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 4, tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Dũng Quyết			10.000.000	
9	**Khối Trung Đô 1**				
9.1	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 193, 137 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 174 tờ bản đồ 32)	11.000.000	
9.2	Ngách 1, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 57, 61 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 22, 45 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
9.3	Ngách 2, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 77, 195 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 21 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
9.4	Ngõ 18 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 38 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ 59, 228 tờ bản đồ 33)	12.000.000	
9.5	Ngõ 55 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 84, 192 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 256, 278 tờ bản đồ 32)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Ngõ 16 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ 33)	9.000.000	
9.7	Ngách 7 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 231 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.8	Ngách 6 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 148, 113 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 130 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.9	Ngách 19 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 223 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.10	Ngõ 37 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 22 tờ bản đồ 33)	13.000.000	
9.11	Ngõ 1 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 13 tờ bản đồ 40)	10.000.000	
9.12	Ngõ 2 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 40)	10.000.000	
9.13	Đường xuống Bến Phà Cũ	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 41)	10.000.000	
9.14	Đường xuống Bến Phà Cũ	Các ngõ nhỏ của đường Bến Phà cũ		9.000.000	
9.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 1			9.000.000	
10	**Khối Phượng Hoàng**				
10.1	Ngõ 72 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 100, 113 tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (từ thửa 134, 176 tờ bản đồ 18)	12.000.000	
10.2	Ngõ 60 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 100 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
10.3	Ngõ 50 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 30, 170 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 53 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.4	Ngõ 48 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 32, 34 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 80, 164 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.5	Ngõ 78, Trịnh Toàn (số nhà 78 khu tập thể đường sắt)	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 191 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 127, 197 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.6	Ngõ 176 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 167 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 112 tờ bản đồ 19)	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.7	Ngõ 48 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 139, 251 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 137, 138 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.8	Ngõ 58 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 171, 172 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 153, 154, 245 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.9	Ngõ 66 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 183 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 181 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phượng Hoàng			9.000.000	
11	**Khối Trung Đô 3**				
11.1	Ngõ 45 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (từ thửa 56 tờ bản đồ 23)	8.000.000	
11.2	Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 119 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 200 tờ bản đồ 29)	10.000.000	
11.3	Ngõ 17 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 602 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 108, 210 tờ bản đồ 29)	9.000.000	
11.4	Ngõ 8 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 77 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.5	Ngõ 26 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 58, 59 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.6	Hẻm 1, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)	Cuối hẻm (từ thửa 64, 90 tờ bản đồ 23)	8.000.000	
11.7	Hẻm 2, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 23, thửa 583 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.8	Hẻm 3, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 23, thửa 27 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 80, 97, 207 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.9	Ngõ 25 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 168 tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (từ thửa 591, 91 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.10	Ngõ 1 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 65 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	8.000.000	
11.11	Ngõ 2 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	8.000.000	
11.12	Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 35, 39 tờ bản đồ 35)	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.13	Đường dân cư, Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 43 tờ bản đồ 36)	8.000.000	
11.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 3			8.000.000	
12	**Khối Trung Đô 2**				
12.1	Ngõ 134 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 5 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 54 tờ bản đồ 43)	10.000.000	
12.2	Đường dân cư (Trạm sửa chữa tàu thuyền Quân khu 4)	Đầu ngõ (từ thửa số 27 tờ bản đồ 52)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ 52) Công ty Tàu thuyền Hải Châu	15.000.000	
12.3	Đường dân cư (Ngõ đường Dũng Quyết)	Đầu ngõ (từ thửa số 33 tờ bản đồ 52) Trạm sửa chữa tàu thuyền QK 4)	Cuối ngõ (từ thửa 38 tờ bản đồ 52)	10.000.000	
12.4	Ngõ 98 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 14, 34 tờ bản đồ 44)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 7 tờ bản đồ 50)	10.000.000	
12.5	Ngõ 86 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 4 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (từ thửa 1 tờ bản đồ 50)	10.000.000	
12.6	Ngõ 75 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 2, 9 tờ bản đồ 45)	10.000.000	
12.7	Ngõ 71 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 13, 1 tờ bản đồ 45)	10.000.000	
12.8	Đường dân cư	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 34 tờ bản đồ 43)	10.000.000	
12.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 2			8.000.000	
13	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Trung Đô cũ			8.000.000	
14	**Khu đô thị Hadico Vinh Tân, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
14.1	Đường Vạn Tuế 1	Đầu đường (Từ thửa số 324, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (Từ thửa số 598, 639, 640 tờ bản đồ số 7)	38.000.000	
14.2	Đường Vạn Tuế 2	Đầu đường (Từ thửa số 235, tờ bản đồ số 9; Thửa 255, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường(Từ thửa số 554, 596 tờ bản đồ số 7)	35.000.000	
14.3	Đường Vạn Tuế 3	Đầu đường (Từ thửa số 190, 193, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 478, 553 tờ bản đồ số 7)	40.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.4	Đường Vạn Tuế 4	Đầu đường (Từ thửa số 191, 192, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 437, 477 tờ bản đồ số 7)	35.000.000	
14.5	Đường Vạn Tuế 5	Đầu đường(Từ thửa số 212, 213, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 435, 436 tờ bản đồ số 12)	35.000.000	
14.6	Đường Hoa Sữa	Đầu đường (Từ thửa số 641, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (Từ thửa số 781, 794, tờ bản đồ số 55)	35.000.000	
14.7	Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	35.000.000	
15	**Khu đô thị Đại Thành, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
15.1	Đường D 1	Đầu đường (Từ thửa số 353, 363, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 422, 242, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.2	Đường D 3	Đầu đường (Từ thửa số 354, 476, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường(Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 22; Thửa 331, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.3	Đường D 4	Đầu đường(Từ thửa số 343, 474, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 388, 520, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.4	Đường D 5	Đầu đường (Từ thửa số 425, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 396, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.5	Đường D 6	Đầu đường (Từ thửa số 451, 463, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 406,442, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.6	Đường D 7	Đầu đường (Từ thửa số 332, tờ bản đồ số 28)	Đến đường D6 (Từ thửa số 389, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.7	Đường D7	Giữa đường (D6)(Từ thửa số 407, 430, tờ bản đồ số 28; Thửa 433 tờ bản đồ 29)	Cuối đường (từ Thửa 467, 468 tờ bản đồ 29)	20.000.000	
15.8	Đường D 9	Đầu đường(Từ thửa số 477, 479, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường(Từ thửa số 536, 520, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.9	Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	20.000.000	
16	**Khu đô thị Sài Gòn - Trung Đô, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
16.1	Đường Lam Thanh	Đầu đường (Từ thửa số 98, 118, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 55, 71, tờ bản đồ số 47)	27.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.2	Đường Lam Giang	Đầu đường (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.3	Lam Viên	Đầu đường (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 41)	Cuối đường (Từ thửa số 89, 92 tờ bản đồ số 52)	26.000.000	
16.4	Lam Viên A	Đầu đường(Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.5	Lam Viên 1	Đầu đường(Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 95, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.6	Lam Viên 1	Đầu đường(Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.7	Lam Viên 2	Đầu đường(Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 47; Thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Thửa số 19, tờ bản đồ số 53)	26.000.000	
16.8	Lam Viên 3	Đầu đường(Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 46; Thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường (Thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.9	Lam Viên 4	Đầu đường(Từ Thửa số 39, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 43, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.10	Lam Viên 4	Đầu đường(Từ Thửa số 90, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 47, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.11	Lam Viên 5	Đầu đường(Từ Thửa số 93, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 56, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
17	**Khu kinh doanh, dịch vụ, kết hợp đóng tàu Hải Châu, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
	Đường nội bộ	Đầu đường (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 54)	Cuối đường (Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số 54)	25.000.000	
18	**Khu tái định cư tại khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, được phê duyệt tại các Quyết định: số 2503/QĐ-UBND ngày 19/06/2013, số 1115/QĐ.UBND.CN ngày 03/04/2008 của UBND tỉnh; bố trí tái định cư theo QĐ số 4909/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND thành phố Vinh**				
18.1	Bám 2 đường QH 12m		C1-7A	24.000.000	
18.2	Bám 2 đường QH 12m		C1-7B	24.000.000	
18.3	Góc đường QH 12m và đường QH 12m		C1-17	24.000.000	
18.4	Bám đường QH 12m		C1-16	22.000.000	
18.5	Bám đường QH 12m		C1-2	22.000.000	
18.6	Bám đường QH 12m		C1-3	22.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.7	Bám đường QH 12m		C1-14	22.000.000	
18.8	Bám đường QH 12m		C1-15	22.000.000	
18.9	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường, đường đâm)		A40	20.000.000	
18.10	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A25	20.000.000	
18.11	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A24	20.000.000	
18.12	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A23	20.000.000	
D	**Phường Bến Thuỷ (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Lê Duẩn	Bạch Liêu (Từ thửa: 1, Tờ bản đồ số số 27)	Ngã tư ĐH Vinh (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 28)	75.000.000	Tờ bản đồ số 27 nay là tờ số 351; Tờ số 28 nay là tờ 352
2	Đường Nguyễn Du	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 154, Tờ bản đồ số số 35)	Nhà liền kề HTX Trung Đô (đến thửa 324, Tờ bản đồ số số 35)	60.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370
3	Đường Nguyễn Du	Từ thửa 134, Tờ bản đồ số số 35	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (Đến thửa 58, Tờ bản đồ số số 41)	55.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384
4	Đường Nguyễn Du	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (từ thửa 153, Tờ bản đồ số số 42)	Hồ Quý Ly (đến thửa 23, Tờ bản đồ số số 51)	50.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 385; Tờ số 51 nay là tờ số 416
5	Đường Nguyễn Du	Hồ Quý Ly (từ thửa 34, Tờ bản đồ số số 51)	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du (Đến thửa 57, Tờ bản đồ số số 51)	45.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416
6	Đường Nguyễn Du	Cây xăng dầu Tân Long (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 51)	Dũng Quyết (Đến thửa 45, Tờ bản đồ số số 52)	45.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
7	Đường Nguyễn Du	Dũng Quyết (từ thửa 54, Tờ bản đồ số số 52)	Cầu Bến Thủy (đến thửa 52, Tờ bản đồ số 52)	45.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
8	Đường Dũng Quyết	Mê Trô Vinh (từ thửa 12, Tờ bản đồ số số 25)	Trạm thu phí cầu Bến Thủy (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 52)	30.000.000	Tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 340

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9	Đường Phong Đình Cảng	Phường Hưng Dũng (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 1)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 79, Tờ bản đồ số số 8)	50.000.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 8 nay là tờ số 296
10	Đường Phong Đình Cảng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 107, Tờ bản đồ số số 8)	Lý Nhật Quang (đến thửa 156, Tờ bản đồ số số 14)	50.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; tờ số 14 nay là tờ số 316
11	Đường Phong Đình Cảng	Lý Nhật Quang (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 29)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 108, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
12	Đường Phong Đình Cảng	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 44, Tờ bản đồ số số 7)	Lý Nhật Quang (đến thửa 134, Tờ bản đồ số số 22)	50.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 22 nay là tờ số 337
13	Đường Phong Đình Cảng	Lý Nhật Quang (từ thửa 20, Tờ bản đồ số số 22)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 29 nay là tờ số 353
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 10, Tờ bản đồ số số 35)	Võ Thúc Đồng (đến thửa 127, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370; ; Tờ số 29 nay là tờ số 353
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 29, Tờ bản đồ số số 28)	Phong Đình Cảng (đến thửa 107, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
16	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phong Đình Cảng (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 29)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 30)	45.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 30 nay là tờ số 354
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Thị Loan (từ thửa 11, Tờ bản đồ số số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 26, Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 27, Tờ bản đồ số số 38)	Dũng Quyết (đến thửa 34, Tờ bản đồ số số 38)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thúc Đồng (từ thửa 135, Tờ bản đồ số số 29)	Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 10, Tờ bản đồ số số 37)	45.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 37 nay là tờ số 372
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 38, Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 188, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Quý Ly (đến thửa 51, Tờ bản đồ số số 38)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
22	Đường Nguyễn Huy Oánh	Phong Đình Cảng (từ thửa 67, Tờ bản đồ số số 7)	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 59, Tờ bản đồ số số 7)	35.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
23	Đường Nguyễn Huy Oánh	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 94, Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 23, Tờ bản đồ số số 7)	35.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
24	Đường Nguyễn Huy Oánh	Nghĩa địa (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 13)	Phường Trường Thi (đến thửa 61, Tờ bản đồ số số 13)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
25	Đường Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 89, Tờ bản đồ số số 51)	Mương số 3 (đến thửa 88, Tờ bản đồ số số 48)	32.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ số 48 nay là tờ số 402
26	Đường Hồ Quý Ly	Mương số 3 (từ thửa 71, Tờ bản đồ số số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 44 nay là tờ số 387
27	Đường Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 87, Tờ bản đồ số số 44)	Đường ngõ Hồ Quý (đến thửa 37, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
28	Đường Hồ Quý Ly	Đường ngõ Hồ Quý Ly (từ thửa 111, Tờ bản đồ số số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 93, Tờ bản đồ số số 38)	28.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 38 nay là tờ số 373
29	Đường Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 51)	Đường ngõ Hồ Quý Ly (đến thửa 113, Tờ bản đồ số số 48)	30.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ số 48 nay là tờ số 402
30	Đường Hồ Quý Ly	QH chợ chiều (từ thửa 124, Tờ bản đồ số số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 8, Tờ bản đồ số số 51)	28.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 51 nay là tờ số 416
31	Đường Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 44)	Dự án Thành Thái Thịnh (đến thửa 63, Tờ bản đồ số số 51)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 51 nay là tờ số 416
32	Đường Hồ Quý Ly	Dự án Thành Thái Thịnh (từ thửa 230, Tờ bản đồ số số 44)	Nhà Văn hóa khối 13 (đến thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
33	Đường Hồ Quý Ly	Nhà Văn Hóa khối 13 (từ thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 156, Tờ bản đồ số số 34)	30.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 34 nay là tờ số 369

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
34	Đường Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 77, Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 8)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
35	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 110, Tờ bản đồ số số 8)	UBND phường Bến Thủy (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 16)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 16 nay là tờ số 318
36	Đường Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 141, Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 102, Tờ bản đồ số số 8)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
37	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 109, Tờ bản đồ số số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 146, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
38	Đường Hoàng Thị Loan	Trạm Y Tế Bến Thủy (từ thửa 156, Tờ bản đồ số số 15)	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 23 nay là tờ số 338
39	Đường Hoàng Thị Loan	Lý Nhật Quang (từ thửa 155, Tờ bản đồ số số 15)	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 23 nay là tờ số 338
40	Đường Hoàng Thị Loan	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 9, Tờ bản đồ số số 31)	30.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 31 nay là tờ số 355
41	Đường Hoàng Thị Loan	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 259, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
42	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 22, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 5, Tờ bản đồ số số 37)	30.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 37 nay là tờ số 372
43	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 29, Tờ bản đồ số số 13)	Lý Nhật Quang (đến thửa 27, Tờ bản đồ số số 22)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 22 nay là tờ số 337
44	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 37, Tờ bản đồ số số 13)	Mương số 3 (đến thửa 10, Tờ bản đồ số số 21)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 21 nay là tờ số 336
45	Đường Võ Thị Sáu	Lý Nhật Quang (từ thửa 183, Tờ bản đồ số 22)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 394, Tờ bản đồ số số 22)	30.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 338

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
46	Đường Võ Thị Sáu	Mương số 3 (từ thửa 20, Tờ bản đồ số số 21)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 29)	30.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336; Tờ số 29 nay là tờ số 353
47	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 8, Tờ bản đồ số số 8)	Nghĩa địa (đến thửa 25, Tờ bản đồ số số 2)	30.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
48	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 13, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 80, Tờ bản đồ số số 2)	30.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
49	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngõ 9 A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 42, Tờ bản đồ số số 3)	Hàm Nghi (đến thửa 34, Tờ bản đồ số số 3)	30.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
50	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngô Trí Hòa (từ thửa 130, Tờ bản đồ số số 3)	Cao Xuân Dục (đến thửa 171, Tờ bản đồ số số 3)	30.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
51	Đường Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 51, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 239, Tờ bản đồ số số 8)	28.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
52	Đường Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 61, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 39, Tờ bản đồ số số 8)	28.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
53	Đường Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 164, Tờ bản đồ số số 9)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 86, Tờ bản đồ số số 3)	26.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 3 nay là tờ số 284
54	Đường Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 9)	Nhà Văn hóa khối 2 (đến thửa 41, Tờ bản đồ số số 3)	26.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 3 nay là tờ số 284
55	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 45, Tờ bản đồ số số 2)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 121, Tờ bản đồ số số 9)	28.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282; Tờ số 9 nay là tờ số 297
56	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 131, Tờ bản đồ số số 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 65, Tờ bản đồ số số 9)	28.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 9 nay là tờ số 297
57	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Nhật Quang (đến thửa 73, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 16 nay là tờ số 318

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
58	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 207, Tờ bản đồ số số 9)	Trương Hán Siêu (đến thửa 75, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 16 nay là tờ số 318
59	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 97, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 289, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 9 nay là tờ số 297
60	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 105, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 83, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 9 nay là tờ số 297
61	Đường Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 184, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 315, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
62	Đường Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 86, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 755, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
63	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 8)	Tạ Quang Bửu (đến các thửa 115, 154, Tờ bản đồ số số 8)	24.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
64	Đường Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 291, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 9 nay là tờ số 297
65	Đường Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 201, Tờ bản đồ số số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 9, Tờ bản đồ số số 16)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 16 nay là tờ số 318
66	Đường Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 114, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (đến thửa 31, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
67	Đường Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 242, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 47, Tờ bản đồ số số 17)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 17 nay là tờ số 376
68	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 158, Tờ bản đồ số số 15)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
69	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 184, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 15 nay là tờ số 317
70	Đường Lý Nhật Quang	UBND phường Bến Thủy (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 16)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 85 và thửa 102, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
71	Đường Lý Nhật Quang	Ngõ 1- Nguyễn Bính (từ thửa 104, Tờ bản đồ số số 16	Đường ngõ (đến thửa 107, Tờ bản đồ số số 16)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
72	Đường Lý Nhật Quang	Ngô Trí Hòa (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 16)	Ngõ - Lý Nhật Quang (đến thửa 201, Tờ bản đồ số số 16)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
73	Đường Lý Nhật Quang	Ngõ 3, Lý Nhật Quang (từ thửa 268, Tờ bản đồ số số 16)	Nguyễn Bính (đến thửa 167, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
74	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 149; Tờ bản đồ số số 22)	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 22)	28.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
75	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 133; Tờ bản đồ số số 22)	Nhà tập thể khối 7 (đến thửa 114, Tờ bản đồ số số 22)	28.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
76	Đường Lý Nhật Quang	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 22)	Võ Thị Sáu (đến thửa 28, Tờ bản đồ số số 22)	24.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
77	Đường Bạch Liêu	Đại học Vinh (từ thửa 5, Tờ bản đồ số số 20)	Mương số 3 (đến thửa 5 và thửa 9, Tờ bản đồ số số 21)	30.000.000	Tờ bản đồ số 20 nay là tờ số 335; Tờ số 21 nay là tờ số 336
78	Đường Phạm Kinh Vỹ	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 28)	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 47, Tờ bản đồ số số 29)	28.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
79	Đường Phạm Kinh Vỹ	Đại học Vinh (từ thửa 80, Tờ bản đồ số số 28)	Ngã 3- Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 29)	28.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
80	Đường Phạm Kinh Vỹ	Ngõ 1, Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 13, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 21 nay là tờ số 336
81	Đường Phạm Kinh Vỹ	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 37, Tờ bản đồ số số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 93, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 21 nay là tờ số 336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
82	Đường Võ Thúc Đồng	Ngã Tư Phong Đình Cảng và Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 16, Tờ bản đồ số số 41)	40.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371; Tờ số 41 nay là tờ số 384
83	Đường Võ Thúc Đồng	Mương số 3 (từ thửa 210 , Tờ bản đồ số số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 29, Tờ bản đồ số số 41)	40.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371; Tờ số 41 nay là tờ số 384
84	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8, Tờ bản đồ số số 37)	Dự án Tecco Bến Thủy (đến thửa 197, Tờ bản đồ số số 43)	20.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
85	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 50, Tờ bản đồ số số 37)	Ngõ 6, đường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 43)	20.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
86	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Dự án Tecco Bến Thủy (từ thửa 239 , Tờ bản đồ số số 43)	Chung cư Tecco (đến thửa 117,118 Tờ bản đồ số số 47)	25.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 47 nay là tờ số 401
87	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 6 Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 43)	Mương số 3 (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 48)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 48 nay là tờ số 402
88	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 46, Tờ bản đồ số số 47)	Nguyễn Du (đến thửa 64, Tờ bản đồ số số 47)	21.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ số 401
89	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 53, Tờ bản đồ số số 48)	Nguyễn Du (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 47)	21.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 47 nay là tờ số 401
90	Đường Nguyễn Đức Đạt	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 200, Tờ bản đồ số số 38)	25.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 38 nay là tờ số 373
91	Đường Nguyễn Đức Đạt	Ngõ 20-Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 17, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 182, Tờ bản đồ số số 38)	25.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 38 nay là tờ số 373
92	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Đóng tàu) (từ thửa 50, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 81, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
93	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Biên Phòng) (từ thửa 39, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 82, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
94	Đường Tạ Quang Bửu	Hoàng Thị Loan (từ các thửa 147, 150 Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến các thửa 123, 162, Tờ bản đồ số số 8)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
95	Đường Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 219, Tờ bản đồ số số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 141, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
96	Đường Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 257, Tờ bản đồ số số 8)	Tiểu học Bến Thủy (đến thửa 174, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
97	Đường Tạ Quang Bửu	THCS Bến Thủy (từ thửa 165, Tờ bản đồ số số 15)	Lý Nhật Quang (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
98	Đường Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 15, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 4- Tạ Quang Bửu (đến thửa 97, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
99	Đường Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 227, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 3 - Tạ Quamg Bửu (đến thửa 161, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
100	Đường Tạ Quang Bửu	Nhà Văn Hóa Khối 8 (từ các thửa 119, 165, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến các thửa 153,176,177, Tờ bản đồ số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
101	Đường Nguyễn Thị Thanh	Phong Đình Cảng (từ thửa 434, Tờ bản đồ số số 22)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 134, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 23 nay là tờ số 338
102	Đường Nguyễn Thị Thanh	Tạ Quang Bửu (từ thửa 175, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 242, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
103	Đường Nguyễn Thị Thanh	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 142, Tờ bản đồ số số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 256, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
104	Đường Hàm Nghi	Phường Hưng Dũng (từ thửa 134, Tờ bản đồ số số 3)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 90, Tờ bản đồ số số 3)	28.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
105	Đường Lý Thái Tông	Cao Xuân Dục (từ thửa 71, Tờ bản đồ số 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 296, Tờ bản đồ số 9)	22.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 9 nay là tờ số 297

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
106	Đường Lý Thái Tông	Nhà Văn Hóa khối 2 (từ thửa 151, Tờ bản đồ số 3)	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (đến thửa 65, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 10 nay là tờ số 298
107	Đường Lý Thái Tông	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 49, Tờ bản đồ số số 10)	Lê Thiết Hùng (đến thửa 81, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
108	Đường Lý Thái Tông	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 10)	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 29, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
109	Đường Lý Thái Tông	Lê Thiết Hùng (từ thửa 82, Tờ bản đồ số số 17)	Trương Hán Siêu (đến thửa 65, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376; Tờ số 16 nay là tờ số 318
110	Đường Lý Thái Tông	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 67, Tờ bản đồ số số 10)	Trụ sở HTX Thắng Lợi (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 17)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298; Tờ số 17 nay là tờ số 376
111	Đường Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 196, Tờ bản đồ số số 16)	Ngõ 1- Lý Thái Tông (đến thửa 112, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
112	Đường Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 52, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 133, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376; Tờ số 16 nay là tờ số 318
113	Đường Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 180, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
114	Đường Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 49, Tờ bản đồ số số 24)	Phan Đà (đến thửa 41, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
115	Đường Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 240, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 186, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
116	Đường Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 214, Tờ bản đồ số số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 207, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
117	Đường Phạm Thị Tảo	Phong Đình Cảng (từ thửa 98, Tờ bản đồ số số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 135, Tờ bản đồ số số 13)	23.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316; Tờ số 13 nay là tờ số 315
118	Đường Phạm Thị Tảo	Nhà Văn Hóa Khối 7 (từ thửa 180, Tờ bản đồ số số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 146, Tờ bản đồ số số 13)	23.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316; Tờ số 13 nay là tờ số 315
119	Đường Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 118, Tờ bản đồ số số 43)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 117, Tờ bản đồ số số 43)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
120	Đường Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 139, Tờ bản đồ số số 43)	Hồ Quý Ly (đến thửa 250, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 44 nay là tờ số 387
121	Đường Hồ Sỹ Tân	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 83, Tờ bản đồ số số 44)	Hồ Quý Ly (đến thửa 123, Tờ bản đồ số số 44)	23.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
122	Đường Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 231, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 71, Tờ bản đồ số số 16)	19.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
123	Đường Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 152, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 195, Tờ bản đồ số số 16)	19.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
124	Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở HTX Thắng Lợi (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 77, Tờ bản đồ số số 17)	18.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
125	Đường Trương Hán Siêu	Lý Thái Tông (từ thửa 72, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 17)	18.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Bến Thuỷ 1**				
1.1	Ngõ số 10, đường Phong Đình Cảng (Giáp Hưng Dũng, HD để giá 18tr)	Đầu ngõ (từ thửa số: 4, Tờ bản đồ số số 1)	Cuối ngõ (đến thửa 90, Tờ bản đồ số số 2)	24.250.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.2	Ngõ số 8, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ các thửa 7, 11; Tờ bản đồ số số 1)	Cuối ngõ (đến các thửa 20, 26; Tờ bản đồ số số 2)	12.000.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.3	Ngõ số 1, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 15, 91; Tờ bản đồ số số 2)	19.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.4	Ngõ số 3, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa: 67; Tờ bản đồ số số 2)	Cuối ngõ (đến các thửa 7, 8; Tờ bản đồ số số 2)	16.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.5	Ngõ số 5, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ các thửa: 34,102; Tờ bản đồ số số 2)	Cuối ngõ (đến thửa 5, Tờ bản đồ số số 2)	20.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.6	Ngõ số 1, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ các thửa số: 36, 44; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 8)	25.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu Ngõ (từ các thửa: 174, 175; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối Ngõ (đến thửa 187, Tờ bản đồ số số 8)	24.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.8	Ngõ số 3, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ thửa số 38; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối Ngõ (đến các thửa 5, 270, Tờ bản đồ số số 8)	20.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.9	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Đầu ngõ (từ thửa 218, Tờ bản đồ số số 8)	Giữa ngõ (thửa 15, Tờ bản đồ số số 8)	20.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.10	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Giữa ngõ (từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 61; Tờ bản đồ số số 2)	15.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.13	Ngõ số 1, đường Nguyễn Văn Giao	Đầu ngõ (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 78, 190; Tờ bản đồ số số 8)	19.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.14	Tờ bản đồ số số 2 (Thửa còn lại)	Thửa 76, Tờ bản đồ số số 2	đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 2	8.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.15	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 232,233,234,235 Tờ bản đồ số số 8	và thửa 241, Tờ bản đồ số số 8	14.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.16	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 67, 72 Tờ bản đồ số số 8	Và thửa 73 Tờ bản đồ số số 8	10.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.17	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 68, 87,88 Tờ bản đồ số số 8	Và các thửa 65,244 Tờ bản đồ số số 8	8.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.18	Đường Ngô Trí Hòa (thửa còn lại)	Gồm thửa 45, Tờ bản đồ số số 9	Gồm thửa 45, Tờ bản đồ số số 9	15.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.19	Ngõ 3, đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 51, Tờ bản đồ số số 9)	Cuối ngõ (đến thửa 60; Tờ bản đồ số số 9)	9.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.20	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại)	Thửa 70, Tờ bản đồ số số 9		8.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 1			8.000.000	
2	**Khối Bến Thuỷ 2**				
2.1	Ngõ số 1, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 94, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (thửa số 6, Tờ bản đồ số số 3)	12.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.2	Ngách số 1, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ các thửa 4,7,12,13,112 ; Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Ngách (đến các thửa 8,110,111, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.3	Ngách số 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ thửa 129 Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Ngách (đến thửa 109, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.4	Hẻm số 1, Ngách 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 11, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 14, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.5	Hẻm số 2, ngách 2, ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 125, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 128, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.6	Ngõ số 3, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 16, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 22, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.7	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	Gồm các thửa 31, 35 Tờ bản đồ số số 3)	(và thửa 132, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.8	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 20,24 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 82, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.9	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(Gồm các thửa 36,37 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 33,114,88, Tờ bản đồ số số 3)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.10	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 25, 104,133 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 21,102,103 Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.11	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(gồm các thửa 95, 29 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 137, 138 Tờ bản đồ số số 3)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.12	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(gồm các thửa 113, 26 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 18,118,106 Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.13	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 98, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 4 nay là tờ số 286
2.14	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Bắt đầu Tờ bản đồ số số 4 (từ các thửa 7,19,20, Tờ bản đồ số số 4)	Cuối ngõ (đến các thửa 14,21,2 Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.15	Tờ bản đồ số số 4 (Các thửa còn lại)	Từ thửa 15,16, Tờ bản đồ số số 4	Đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 4	24.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.16	Ngõ số 54, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 152, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 9, 363 Tờ bản đồ số số 4)	14.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 4 nay là tờ số 286

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.17	Tờ bản đồ số số 3 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 105,64,108,69,154,155,80, 74,75,96, 89,62,57,65,70, Tờ bản đồ số số 3	và các thửa 141,142,143 Tờ bản đồ số số 3	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.18	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 71, Tờ bản đồ số số 10)	Cuối ngõ (đến thửa 30, Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298; Tờ số 4 nay là tờ số 286
2.19	Tờ bản đồ số số 4 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 24, Tờ bản đồ số số 4	Và các thửa 26,27,364 Tờ bản đồ số số 4	7.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.20	Ngõ số 24, đường Ngô Trí Hòa	(Gồm các thửa 54, 259,260 Tờ bản đồ số số 9)	(và các thửa 192,193 Tờ bản đồ số số 9)	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.21	Các thửa còn lại đường Ngô Trí Hòa, Tờ bản đồ số số 9 (lối đi chung bám đường Ngô Trí Hòa)	(Từ thửa 306, Tờ bản đồ số số 9)	(đến thửa 308, Tờ bản đồ số số 9)	12.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.22	Ngõ đường Cao Xuân Dục (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9)	(Gồm các thửa 2, 33, 37, 35,36,40,41,123,133,156 251, 252, 235,236,263, 264, 180 Tờ bản đồ số số 9)	(và các thửa 129,182,26, 199,200,268,269, 34,152,153,154, 23,195,262, Tờ bản đồ số số 9)	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.23	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9 - Loại 1)	Gồm thửa 150, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 272,278 Tờ bản đồ số số 9	12.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.24	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9 - Loại 2)	Gồm các thửa 270,271, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 273,274, 275, 276, 277 Tờ bản đồ số số 9	8.500.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.25	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9)	Gồm các thửa 146,265,266, 267, 171, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 43,172,173,174, 298, 231,6, Tờ bản đồ số số 9	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.26	Đường QH 18M, dự án chia lô khối 2	Từ thửa 62, Tờ bản đồ số số 10	Đến thửa 86, Tờ bản đồ số số 10	24.250.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
2.27	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 10)	Gồm thửa 41, Tờ bản đồ số số 10	Và thửa 42, Tờ bản đồ số số 10	7.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
2.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 2			7.000.000	
3	**Khối Bến Thuỷ 3**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.1	Ngõ số 7, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ các thửa: 75; 81 Tờ bản đồ số số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến các thửa 69, 77; Tờ bản đồ số số 7)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.2	Ngõ số 5, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 86, Tờ bản đồ số số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến thửa 83; Tờ bản đồ số số 7)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.3	Ngõ số 3, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 32; Tờ bản đồ số số 14)	Công ty CPTM Phương Bắc (đến các thửa 42, 167; Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.4	Đường dân cư (QH 12M)	Nguyễn Huy Oánh (từ các thửa 1, 89, Tờ bản đồ số số 7)	Cuối đường (đến thửa 160, Tờ bản đồ số số 14)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.5	Ngõ số 3C, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ các thửa 9, 20; Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 37, Tờ bản đồ số số 7)	22.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.6	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 36; Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa số 1, Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.7	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 4; Tờ bản đồ số số 14)	Nghĩa địa (đến thửa157, Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.8	Ngõ số 3C, Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 196; Tờ bản đồ số số 14)	Nghĩa địa (đến các thửa số 19, 167; Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.9	Ngõ số 1A, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 86,87; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 38,39; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.10	Ngõ số 1B, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 94, 95; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 44,46; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.11	Ngõ số 1C, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 92, 103; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 52,53; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.12	Ngõ số 5, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 56, 74; Tờ bản đồ số số 13)	Mương Số 3 (đến các thửa 80, 101; Tờ bản đồ số số 13)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.13	Ngõ số 8, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 38, 58; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 7, 19; Tờ bản đồ số số 13)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.14	Ngõ số 3, đương Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 94,110; Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến các thửa 103, 118; Tờ bản đồ số số 13)	17.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.15	Ngõ số 6, đườngVõ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 67, 97; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 41, 60; Tờ bản đồ số số 14)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.16	Ngõ số 1, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 128, 141; Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 173; Tờ bản đồ số số 13)	17.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.17	Ngõ số 4, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 105, 122; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 80, 102; Tờ bản đồ số số 14)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.18	Ngõ số 1A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 151, Tờ bản đồ số số 13)	8.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.19	Đường Mương số 3	Đầu Mương số 3 (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 13)	Bạch Liêu (đến thửa 1, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 21 nay là tờ số 336
3.20	Ngõ số 8A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 33, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 13)	12.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.21	Ngõ số 8B, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 27, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 35, Tờ bản đồ số số 13)	13.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.22	Ngõ, ngách đường Võ Thị Sáu	Gồm các thửa 102, 183, Tờ bản đồ số số 13	Và các thửa 167, Tờ bản đồ số số 13)	8.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 3			8.500.000	
4	**Khối Bến Thuỷ 4**				
4.1	Ngõ số 87, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 126, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 125, Tờ bản đồ số số 8)	12.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.2	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (thửa 123, Tờ bản đồ số số 15)	Giữa ngõ (đến thửa 109,120; Tờ bản đồ số số 15)	24.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.3	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Giữa ngõ (thửa 90, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 124,133 ; Tờ bản đồ số số 15)	22.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.4	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 137, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 208, Tờ bản đồ số số 8)	19.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
4.5	Ngõ số 48 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 168, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 179, Tờ bản đồ số số 15)	12.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.6	Ngõ số 42 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 169, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 15)	9.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.7	Ngõ số 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 107, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 98, Tờ bản đồ số số 15)	17.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.8	Ngách số 11-Ngõ 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 96, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 84, Tờ bản đồ số số 15)	8.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.9	Tờ bản đồ số số 15 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 64, 135,136, 137, Tờ bản đồ số số 15	Và thửa 103, 113, Tờ bản đồ số số 15	8.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.10	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 133, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 193, Tờ bản đồ số số 15)	15.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 4			8.500.000	
5	**Khối Bến Thuỷ 5**				
5.1	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 231, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 254, Tờ bản đồ số số 8)	19.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
5.2	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 60,172,61, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 200, Tờ bản đồ số số 15)	15.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
5.3	Tờ bản đồ số số 8 (thửa còn lại)	Thửa 113, Tờ bản đồ số số 8	Duy nhất thửa 113, Tờ bản đồ số số 8	7.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
5.4	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa 100,101, 160, 290 Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa: 159,90,219, 88, 191,77, 79, 309,310 Tờ bản đồ số số 9	9.500.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.5	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại - Loại 2)	Gồm các thửa 111, 94,165, 166,167,238, 95, 213,214, 255,256, 204,205,206, 87, 143, 144,155,181, 78, 98 Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa: 63,76,189,190, 220,221,59, 175,224 Tờ bản đồ số số 9	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
5.6	Đường Lê Thiết Hùng (QH)	Đầu ngõ (từ thửa 69, Tờ bản đồ số số 10)	Cuối ngõ (thửa 25, 32, Tờ bản đồ số số 10)	15.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.7	Tờ bản đồ số số 10 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa 20,76,77 Tờ bản đồ số số 10	Và các thửa 66,68 Tờ bản đồ số số 10	9.500.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.8	Tờ bản đồ số số 10 (thửa thấp nhất)	Thửa 63 Tờ bản đồ số số 10	Duy nhất thửa 63, Tờ bản đồ số số 10	7.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.9	Ngõ đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 274, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 206, Tờ bản đồ số số 16)	19.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.10	Đường ngõ QH Lý Nhật Quang	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang (từ thửa 247 Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 255, tờ 16)	16.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.11	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang	Đường QH Lý Nhật Quang (từ thửa 150, Tờ bản đồ số số 16)	Trương Hán Siêu (đến thửa 80, Tờ bản đồ số số 16)	15.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.12	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 1)	Gồm các thửa 87,146,158, 275, 276, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 246,247 Tờ bản đồ số số 16	13.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.13	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 2)	Gồm các thửa 57,142,143, 209, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 227,228,229 Tờ bản đồ số số 16	11.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.14	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 3)	Gồm các thửa 26,219,244, 245, 49,140,153,16,17, 221, 222, 223, 265,266, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa:29,39,40,41, 136, 138,139,141, 170, 224, 225,226,251,252,253 Tờ bản đồ số số 16	9.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.15	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 4)	Gồm các thửa 51,184, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 28,162,164, 165,168 Tờ bản đồ số số 16	8.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.16	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 5)	Gồm các thửa 22,157,166, 25, 27, 58,169,19,20,21, 185, 258, 194, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 237,181,5, 31, 32,33,42,43,44, Tờ bản đồ số số 16	18.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.17	Tờ bản đồ số số 16 (Không có đường)	Gồm thửa 25, Tờ bản đồ số số 16	Duy nhất thửa 25, Tờ bản đồ số số 16	6.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.18	Tờ bản đồ số số 17 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa:10, 27, 40, 41,48,53,55,56,57,6,66,67 68,69 Tờ bản đồ số số 17	Và các thửa: 29, 61,62, 65, Tờ bản đồ số số 17	8.500.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.19	Tờ bản đồ số số 17 (thửa còn lại - Loại 2)	Gồm các thửa: 7, 14,17,19, 22, 23, 26, 60, Tờ bản đồ số số 17	Và các thửa: 28, 63,Tờ bản đồ số số 17	7.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.20	Đường Lý Nhật Quang (QH)	Thửa 44, Tờ bản đồ số số 17	Duy nhất thửa 44, Tờ bản đồ số số 17	13.500.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.21	Đường ngõ Lý Thái Tông	Thửa 3, Tờ bản đồ số số 17	Duy nhất thửa 3, Tờ bản đồ số số 17	11.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 5			7.000.000	
6	**Khối Bến Thuỷ 6**				
6.1	Mương số 3	Bạch Liêu (từ thửa 101, Tờ bản đồ số số 21)	Võ Thị Sáu (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.2	Ngõ số 13, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 17, 24; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 34, 98; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.3	Ngõ số 11, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 41,104; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 40,48; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.4	Ngõ số 9, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 49,63; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,97; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.5	Ngõ số 7, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 70,76; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 74,81; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.6	Ngõ số 5, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 83; Tờ bản đồ số số 21 và thửa 86, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 87,89 Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
6.7	Ngõ số 3, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 8; Tờ bản đồ số số 29 và thửa 97, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 1 Tờ bản đồ số số 28 và thửa 12, Tờ bản đồ số số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 29 nay là tờ số 363
6.8	Ngõ số 1, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 14,32; Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngõ (đến các thửa 24,35; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363; Tờ số 21 nay là tờ số 336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.9	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 78; Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 26,107; Tờ bản đồ số số 21)	13.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
6.10	Mương số 3 (Tờ bản đồ số số 29)	Bắt đầu (từ thửa 34, Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 157, Tờ bản đồ số số 29)	18.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363
6.11	Ngách đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngách (từ các thửa 38, 33, 151, 27 Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngách (đến các thửa 6,10,23, Tờ bản đồ số số 29)	11.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 6			11.000.000	
7	**Khối Bến Thuỷ 7**				
7.1	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 155,161 Tờ bản đồ số số 13	Hết Tờ bản đồ số số 13 (đến các thửa 174.175; Tờ bản đồ số số 13)	12.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
7.2	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu Tờ bản đồ số số 14 (từ các thửa 144,187 Tờ bản đồ số số 14	Cuối ngõ (đến các thửa 133,162; Tờ bản đồ số số 14)	12.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.3	Ngõ số 2A, Võ Thị Sáu	Đầu Tờ bản đồ số số 14 (từ thửa 153 Tờ bản đồ số số 14	Cuối ngõ (đến thửa 164; Tờ bản đồ số số 14)	18.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.4	Ngõ số 2A Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 1,2,13 Tờ bản đồ số số 22	Cuối ngõ (đến thửa 105; Tờ bản đồ số số 22)	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.5	Đường QH Rộng 15.0M (chưa hoàn thiện)	Phạm Thị Tảo (từ thửa 159, Tờ bản đồ số số 14)	Hết Tờ bản đồ số số 14 (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 14)	21.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.6	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 110,161, Tờ bản đồ số số 22)	Hết Tờ bản đồ số số 22 (đến các thửa 106,162, Tờ bản đồ số số 22)	26.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.7	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 117,124, Tờ bản đồ số số 22)	Khu tập thể khối 7&9 (đến các thửa 128,441, Tờ bản đồ số số 22)	25.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.8	Ngõ nhỏ, đường Lý Nhật Quang	Gồm thửa 439, Tờ bản đồ số số 22	Duy nhất thửa 439, Tờ bản đồ số số 22	7.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 7			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	**Khối Bến Thuỷ 8**				
8.1	Ngõ số 5, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 17,218, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,27, Tờ bản đồ số số 22)	8.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
8.2	Ngõ số 6, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 162,260, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 7,18, Tờ bản đồ số số 22)	19.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 22 nay là tờ số 337
8.3	Ngõ số 7, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 44, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 228, Tờ bản đồ số số 23)	8.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.4	Ngõ số 9, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 141, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa131, Tờ bản đồ số số 23)	8.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.5	Ngõ số 1, đường Nguyễn Bính	Đầu ngõ (từ các thửa 101,182, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 212 , Tờ bản đồ số số 24)	19.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
8.6	Ngõ số 2, đường Lý Nhật Quang	Đầu ngõ (từ các thửa 117,175, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến các thửa 1,126 , Tờ bản đồ số số 24)	11.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
8.7	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại)	Gồm thửa 234,235, Tờ bản đồ số số 16	Đến các thửa 126, 267,270, 271,188, Tờ bản đồ số số 16	8.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
8.8	Ngõ, đường Nguyễn Bính (thửa còn lại-Tờ bản đồ số số 24)	Gồm thửa 14,26,16,175, 10, 172, 197,198,199,200, 11,4,12 Tờ bản đồ số số 24	Đến các thửa 47,57,196,219, 233, Tờ bản đồ số số 16	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339; Tờ số 16 nay là tờ số 318
8.9	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 1)	Đầu ngõ (từ thửa 117, Tờ bản đồ số số 24)	Giữa ngõ (đến thửa 96 , Tờ bản đồ số số 24)	12.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.10	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 2)	Giữa ngõ (từ thửa 165, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến các thửa 80,89 , Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.11	Ngõ số 3, đường Phan Đà	Đầu ngõ (từ thửa 105, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 213, Tờ bản đồ số số 24)	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.12	Ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 107,236, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 45 , Tờ bản đồ số số 24)	15.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.13	Ngách 1, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 108,98,174, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 83,247,248 , Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.14	Ngách 3, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 61,62,74, 177, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 56,67,68,211 Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.15	Ngõ ngách đường Phan Đà (thửa còn lại-Tờ bản đồ số số 24)	Gồm các thửa 272,273,274, 275, Tờ bản đồ số số 24)	Và các thửa 63,69, Tờ bản đồ số số 24	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.16	Ngõ số 1, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ thửa 68, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 50, Tờ bản đồ số số 22)	19.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
8.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ các thửa 170,185, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 166,196, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.18	Ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh (Khu QH)	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 178, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 186,195, Tờ bản đồ số số 23)	23.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.19	Ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 136, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 106, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.20	Ngách nhỏ , ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngách (từ các thửa 140, 213, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 216, Tờ bản đồ số số 23)	9.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.21	Ngõ nhỏ , đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 21, Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.22	Ngõ số 3, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 95, 118 , Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 83,108, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.23	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 98, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 74, 148, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.24	Ngõ số 8, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 251, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 229, Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.25	Ngõ số 24, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 42,252, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 43,221, Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.26	Ngách số 5, ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Gồm các thửa 159,55,207, 50, 208, Tờ bản đồ số số 23	Và các thửa 203,210,209, 35, Tờ bản đồ số số 23	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.27	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 63,64,53,65, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,160, 211, 212 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.28	Ngách số 1, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 85, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 71 Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.29	Ngách số 3, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 72, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 66 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.30	Ngách số 5, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 233 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.31	Ngách số 4, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 114, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 121 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.32	Tờ bản đồ số số 15 (thửa còn lại)	Gồm thửa 163, Tờ bản đồ số số 15	Và thửa 175, Tờ bản đồ số số 15	7.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
8.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 8			7.000.000	
9	**Khối Bến Thuỷ 9**				
9.1	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 88; Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 89; Tờ bản đồ số số 21)	13.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
9.2	Tờ bản đồ số số 22 (thửa còn lại)	Từ thửa 99, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa 93, 180 Tờ bản đồ số số 22	8.750.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
9.3	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 71; Tờ bản đồ số số 28)	Cuối chợ Bến Thủy (đến thửa 328; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.4	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Cuối chợ Bến Thủy (từ thửa 11; Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 20; Tờ bản đồ số số 35)	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.5	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (từ các thửa 44,79; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 45,55; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.6	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 164,160,168, 64, 170,156,340,341, Tờ bản đồ số số 35)	Giữa ngõ (đến các thửa 71,72,65, 46, 57,56 ; Tờ bản đồ số số 35)	14.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370
9.7	Ngõ số 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 35,72; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 94,95; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.8	Ngõ số 40, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 50,61; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 55,62,215; Tờ bản đồ số số 36)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 36 nay là tờ số 371
9.9	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 122,130; Tờ bản đồ số số 29)	Giữa ngõ (đến các thửa 129,131; Tờ bản đồ số số 29)	24.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.10	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 1,2; Tờ bản đồ số số 36)	Giữa ngõ (đến các thửa 46,51; Tờ bản đồ số số 36)	24.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371
9.11	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 123,132,133; Tờ bản đồ số số 29)	Giữa ngõ (đến các thửa 13,188,189, 31; Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 36 nay là tờ số 371
9.12	Đường ngõ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ thửa 16; Tờ bản đồ số số 36)	Giữa ngõ (đến thửa 48; Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371
9.13	Ngách nhỏ, Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 188,187,186, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 190,191,192,193, 194, Tờ bản đồ số số 35)	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.14	Ngách nhỏ, số Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 54, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 35)	12.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.15	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 91, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 155, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.16	Ngách số 10, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 57, Tờ bản đồ số số 28)	Cuối ngách (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 28)	11.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.17	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 6, 14, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 78, Tờ bản đồ số số 28 và thửa 343, Tờ bản đồ số số 35)	14.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.18	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 25,41, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 17,32, Tờ bản đồ số số 35)	14.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.19	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 39, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 38, Tờ bản đồ số số 35)	17.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.20	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa79,80,86, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 92,93, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.21	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 180, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 179, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.22	Ngách số 0, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 212, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 167, Tờ bản đồ số số 35)	12.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.23	Hẻm nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ các thửa 48,344, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến các thửa 75,330, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.24	Ngõ 15, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 92,162; Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngõ (đến các thửa 74,152; Tờ bản đồ số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.25	Ngõ 15, đường Nguyễn Văn Trỗi	Tính từ (các thửa 87,93; Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 48, Tờ bản đồ số 29)	12.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.26	Kênh mương số 3	Bắt đầu (từ thửa 95, Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 163, Tờ bản đồ số số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.27	Lỗi nhỏ đường Phạm Kinh Vỹ	Gồm các thửa 69,71,76,143; Tờ bản đồ số số 29	Và thửa 57, Tờ bản đồ số số 29	8.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 9			8.000.000	
10	**Khối Bến Thuỷ 10**				
10.1	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 88, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 31)	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.2	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 30 và thửa 112 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 122,211 Tờ bản đồ số số 31)	9.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.3	Đường Phan Đà (thửa còn lại- Tờ bản đồ số số 24)	Gồm thửa 145, Tờ bản đồ số số 24	Và các thửa 132, 114,169, Tờ bản đồ số số 24	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.4	Đường ngõ Phan Đà	Đầu ngõ (từ các thửa 267,271, 93, 115,129, 139,Tờ bản đồ số số 24)	Hết Tờ bản đồ số số 24 (đến các thửa 168,228,229, 249,250,251,161,162, Tờ bản đồ số số 24	14.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.5	Đường ngõ Phan Đà	Tờ bản đồ số số 25 (từ các thửa 15,14)	Tờ bản đồ số số 25 (đến thửa 13, Tờ bản đồ số số 25)	14.500.000	Tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 340
10.6	Đường ngõ Phan Đà	Tờ bản đồ số số 31 (từ thửa 12)	Cuối ngõ (đến thửa 146 Tờ bản đồ số số 31)	15.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.7	Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 141,168, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 15, 350 Tờ bản đồ số số 31)	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.8	Ngách nhỏ,ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 27,28,37, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 351,352, Tờ bản đồ số số 31)	8.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.9	Ngách nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 43.36,54 Tờ bản đồ số số 31	và thửa 59 Tờ bản đồ số số 31	8.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.10	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 186,66,187, Tờ bản đồ số số 41	và thửa 212,75,67,68,165, 358 Tờ bản đồ số số 31	9.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 31 nay là tờ số 355
10.11	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 210,211,180, 181,182, 206,207 Tờ bản đồ số số 41	và thửa 55,120,123,124,135, 136,345,346 Tờ bản đồ số số 31	7.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 31 nay là tờ số 355
10.12	Ngách số 2, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 190,256, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 171,243 Tờ bản đồ số số 24)	13.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.13	Hẻm, ngách, ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt, Tờ bản đồ số số 24	Gồm các thửa 146,147,155, 222, Tờ bản đồ số số 24	Và các thửa 133,134,150, 170, Tờ bản đồ số số 24	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.14	Ngách 1, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 27,28, 29, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 37, 351,352 Tờ bản đồ số số 31)	7.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.15	Ngách 3, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 23,30,179, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 44,45 Tờ bản đồ số số 31)	7.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.16	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 11,24 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 145, 355 Tờ bản đồ số số 31)	14.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.17	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 154,156 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến thửa 163 Tờ bản đồ số số 31)	12.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.18	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 162, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 115,109, 215 Tờ bản đồ số số 31)	19.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.19	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 117,127, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối Tờ bản đồ số số 31 (đến thửa 134,196 Tờ bản đồ số số 31	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.20	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu Tờ bản đồ số số 38 (từ các thửa 201,202, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 6,95,12 Tờ bản đồ số số 38	15.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.21	Ngõ hẻm đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu Hẻm (từ các thửa 11,10,25, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối Hẻm (đến các thửa 24, 105,106,107, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.22	Tờ bản đồ số số 31 (thửa còn lại)	thửa 173, Tờ bản đồ số số 31	Duy nhất thửa 173, Tờ bản đồ số số 31	11.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.23	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 3, 203, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 5,22, Tờ bản đồ số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.24	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 101,102, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 23, 103, Tờ bản đồ số số 38)	9.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.25	Tờ bản đồ số số 38 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 1,85,104, Tờ bản đồ số số 38	Đến các thửa 23, 108, Tờ bản đồ số số 38	7.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 10			7.000.000	
11	**Khối Bến Thuỷ 11**				
11.1	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Khách sạn Quyết Thành (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 35)	Giữa Ngõ (đến thửa 77, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.2	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Gồm các thửa 70, 85, Tờ bản đồ số số 35	Và các thửa 338,339,107, Tờ bản đồ số số 35	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 128, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 120, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.4	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 142, Tờ bản đồ số số 35 và thửa 66, Tờ bản đồ số số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 132,145, Tờ bản đồ số số 35)	15.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 35 nay là tờ số 370
11.5	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 125,131, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 99,175, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.6	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 126,121, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 118,113,103, 174, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.7	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 100,103,105, 109, 114, 115 Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 201,208,203, 116,110,111 Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.8	Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ các thửa 101,331, Tờ bản đồ số số 35	Đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 35	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.9	Các thửa còn lại tại Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 28,34 Tờ bản đồ số số 35	Và các thửa 35,42,51,52 Tờ bản đồ số số 35	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.10	Các thửa còn lại nằm trong ngõ hẻm sâu Tờ bản đồ số số 35	Gồm các thửa trong ngõ nhỏ	Và các thửa trong hẻm nhỏ	7.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.11	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Đầu ngõ (từ các thửa 73,93, 213,237, 249, Tờ bản đồ số số 36)	Cuối ngõ (Đến thửa 109, Tờ bản đồ số số 36)	18.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.12	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Thửa 116, Tờ bản đồ số số 36	Cuối Ngõ (thửa 116, Tờ bản đồ số số 36)	11.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.13	Đường ngõ Võ Thúc Đồng	Từ thửa 1, Tờ bản đồ số số 41 và thửa 153, Tờ bản đồ số số 35	Đến các thửa 21 và 202, Tờ bản đồ số số 42	28.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370; Tờ số 42 nay là tờ số 385
11.14	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 140,164 Tờ bản đồ số số 36)	Cuối Ngách (đến các thửa 123,131,142, Tờ bản đồ số số 36)	13.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.15	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 2,214 Tờ bản đồ số số 42)	Cuối Ngách (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 36 và thửa 222, Tờ bản đồ số số 42)	25.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.16	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 143,168 Tờ bản đồ số số 36)	Giữa Ngách (đến các thửa 99,105,113 Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.17	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 224,27 Tờ bản đồ số số 42)	Giữa Ngách (đến thửa 178 Tờ bản đồ số số 36 và thửa 240, Tờ bản đồ số số 42)	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.18	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Giữa Ngách (từ thửa 179 Tờ bản đồ số số 36, và thửa 3, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối Ngách (đến các thửa 128, 150 Tờ bản đồ số số 36	23.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 385; Tờ số 36 nay là tờ số 371
11.19	Đường Mương số 3	Võ Thúc Đồng (từ các thửa 58,197 Tờ bản đồ số số 36)	Ngõ 118 Đường Nguyễn Du (Đến thửa 185, Tờ bản đồ số số 36)	19.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.20	Tờ bản đồ số số 36 (thửa còn lại tương đương)	Gồm các thửa 232,233, 162, 174, 195, 184, Tờ bản đồ số số 36	Và các thửa 173, 183, Tờ bản đồ số số 36	12.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.21	Tờ bản đồ số số 36 (thửa còn lại tương đương)	Thửa 127, Tờ bản đồ số số 36	Duy nhất thửa số 127, Tờ bản đồ số số 36	7.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.22	Hẻm ngách, Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 99, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 175, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.23	Tờ bản đồ số số 41 (thửa còn lại nằm sâu, không có đường)	Gồm thửa 5, Tờ bản đồ số số 41	Và thửa 34, Tờ bản đồ số số 41	6.500.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384
11.24	Đường ngõ Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ các thửa 40,41,38, Tờ bản đồ số số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 171,181 Tờ bản đồ số số 42)	28.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384; Tờ số 42 nay là tờ số 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.25	Ngõ ngách đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 7,21 Tờ bản đồ số số 41)	Giữa ngách (đến các thửa 72,73,61 Tờ bản đồ số số 41)	19.500.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384
11.26	Ngách số 1, Ngõ 118 , đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ thửa 53 Tờ bản đồ số số 41 và thửa 193, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến thửa 44 Tờ bản đồ số số 41 và thửa 183, Tờ bản đồ số số 42)	25.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.27	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 56, Tờ bản đồ số số 41 và thửa 203, Tờ bản đồ số số 42	Giữa Ngõ (đến thửa 247, Tờ bản đồ số số 42	30.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.28	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Thửa 23, Tờ bản đồ số số 42	Thửa 23, Tờ bản đồ số số 42	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.29	Ngách số 2, ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ các thửa 184,194, Tờ bản đồ số số 42	Giữa Ngách (đến các thửa 191,201, Tờ bản đồ số số 42	24.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.30	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (gồm các thửa 22,18, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (và các thửa 4,5,9,10,14,15, Tờ bản đồ số số 42)	17.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 11			6.500.000	
12	**Khối Bến Thuỷ 12**				
12.1	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 24, Tờ bản đồ số số 36)	Cuối ngõ (đến các thửa 74, 75, Tờ bản đồ số số 36)	13.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.2	Ngõ ngách đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 59, 60,70 Tờ bản đồ số số 36	Và thửa 81, Tờ bản đồ số số 36	7.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.3	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 27,118 Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 40,43 Tờ bản đồ số số 37	18.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.4	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi (Đoạn cuối)	Gồm các thửa 36,87, Tờ bản đồ số số 37	Và thửa 43 Tờ bản đồ số số 38	14.500.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373
12.5	Ngách nhỏ, ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm thửa 46, Tờ bản đồ số số 38	Duy nhất thử 46, Tờ bản đồ số số 38	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.6	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 120, Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 86, 192 Tờ bản đồ số số 36	11.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 36 nay là tờ số 371
12.7	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 222, 223, 224, 225 Tờ bản đồ số số 36	Và thửa 186, Tờ bản đồ số số 36	9.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.8	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 37	Gồm thửa 58 Tờ bản đồ số số 37	Và thửa 76,88, Tờ bản đồ số số 37	7.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.9	Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 131, Tờ bản đồ số số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 82, Tờ bản đồ số số 37)	18.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.10	Ngách số 1,Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ thửa 103, Tờ bản đồ số số 37)	Cuối ngách (đến thửa 33, 161, Tờ bản đồ số số 43)	13.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
12.11	Ngách nhỏ, Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 37	Gồm các thửa 46,53,96 Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 58,89,98,86, Tờ bản đồ số số 37	7.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.12	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 48, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 47,195, 196, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 56, Tờ bản đồ số số 37)	9.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 37 nay là tờ số 372
12.13	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 201, Tờ bản đồ số số 43)	Giữa ngõ (đến các thửa 295,299,310, 43 Tờ bản đồ số số 43)	17.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.14	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Giữa ngõ (từ thửa 27,44, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 183,274,40 Tờ bản đồ số số 43)	17.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.15	Ngách số 1,ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 15,138, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 102,104,85 Tờ bản đồ số số 37)	14.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386; Tờ số 37 nay là tờ số 372
12.16	Ngách 1, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng (các thửa còn lại)	Gồm các thửa 26,3, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 134, Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.17	Ngách số 3, Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 159,162, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 5,187 Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.18	Các thửa còn lại ngách 3, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 26,3, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 134, Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 43	Gồm các thửa (từ thửa 106,136,98,153 Tờ bản đồ số số 43)	và các thửa 85,143,7,8,13, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.20	Ngõ số 1B, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 101,102, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 45,48 Tờ bản đồ số số 43)	18.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.21	Ngách nhỏ, ngõ số 1B đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 145,250,251, 90,188,189, 190,191,192, Tờ bản đồ số số 43	Và các thửa 55, 65, 176,177, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.22	Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 100,252,253,266, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 88,142 Tờ bản đồ số số 43)	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.23	Ngách nhỏ, Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngách (từ các thửa 292,293 Tờ bản đồ số 43)	Cuối ngách (đến thửa 291, Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.24	Tờ bản đồ số số 43 (thửa còn lại nằm trong ngõ, ngách, hẻm sâu)	Gồm các thửa 34, 35, Tờ bản đồ số số 43	và các thửa 18, 178,Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.25	Ngõ số 1B, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 17,108, Tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 42,49 Tờ bản đồ số 43)	14.500.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387; Tờ số 43 nay là tờ số 386
12.26	Ngõ nhỏ đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 103,106 Tờ bản đồ số số 43	Và thửa 267, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.27	Thửa nằm sâu trong ngõ đương Nguyễn Đức Đạt, Tờ bản đồ số số 44	Thửa số 2, Tờ bản đồ số số 44	Duy nhất thửa số 2, Tờ bản đồ số số 44	7.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
12.28	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 59,289,290 Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 12			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13	**Khối Bến Thuỷ 13**				
13.1	Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 58, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 63, Tờ bản đồ số số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.2	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 67, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngách (đến thửa 70, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.3	Ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 66, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 208, Tờ bản đồ số số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.4	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 209, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngách (đến thửa 69, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.5	Ngõ số 6, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 79, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 9, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 81, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 106, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.6	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 26,130,131 Tờ bản đồ số số 44)	Giữa ngõ (đến thửa 252, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Giữa ngõ (từ các thửa 30,23,127 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 234,235,248, Tờ bản đồ số số 44)	18.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.8	Ngách nhỏ, ngõ số 4 đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 33, 34, Tờ bản đồ số số 44	Và thửa 251, Tờ bản đồ số số 44	8.500.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.9	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngách (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.10	Ngõ số 2, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 43,105 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 45,57, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.11	Đường ngõ Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 70 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 262,263, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.12	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 125, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối Ngõ (đến thửa 126, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.13	Tờ bản đồ số số 44 (thửa đất nhỏ hẹp)	Thửa 98, Tờ bản đồ số số 44		18.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.14	Ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ các thửa 130, 48, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến các thửa 66,141 Tờ bản đồ số số 48)	18.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.15	Ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 31,239, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 2,6 Tờ bản đồ số số 48)	13.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.16	Hẻm số 1,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối Hẻm (đến thửa 33, Tờ bản đồ số số 48)	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.17	Hẻm số 2,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 18, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối Hẻm (đến các thửa 21,167, Tờ bản đồ số số 48)	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.18	Ngách số 2, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 25,142,34, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 137,138 Tờ bản đồ số số 48)	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 156, 238 Tờ bản đồ số số 48	và các thửa 5,128,105, Tờ bản đồ số số 48	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.20	Ngõ số 4, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 210, 211, 159, 10,144, 208,209, 233, 22, Tờ bản đồ số số 48	Và các thửa 136,135,3,8, 219,220,221, Tờ bản đồ số số 48	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.21	Ngõ số 6, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 132, 135 Tờ bản đồ số số 43	Và các thửa 11,14,234,126, 151,162,163,164,165,12, 152,154, 172,173 Tờ bản đồ số số 48	9.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386; Tờ số 48 nay là tờ số 402
13.22	Ngõ nhỏ, đường Hồ Sỹ Tân Tờ bản đồ số số 43	Gồm các thửa 130, 131, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 133, Tờ bản đồ số số 43	9.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
13.23	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly Tờ bản đồ số số 48	Gồm thửa 46, Tờ bản đồ số số 48	và các thửa: 38,39, Tờ bản đồ số số 48	9.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.24	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly Tờ bản đồ số số 49	Gồm các thửa 15,18, Tờ bản đồ số số 49	Và thửa: 21, Tờ bản đồ số số 49	11.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
13.25	Đường QH 9M, giáp chung cư	Đầu đường (từ thửa 362, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối đường (đến thửa 366, Tờ bản đồ số số 42)	22.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
13.26	Đường QH 9M	Đầu đường (từ các thửa 354, 361, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối đường (đến các thửa 349, 356, Tờ bản đồ số số 42)	22.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 13			7.500.000	
14	**Khối Bến Thuỷ 14**				
14.1	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 77, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 32, Tờ bản đồ số số 42)	30.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.2	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 33,249,250, 24,25, 368 Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,11,12 Tờ bản đồ số số 42)	17.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.3	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 133, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 128, Tờ bản đồ số số 42)	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.4	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 118, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (đến thửa 67, Tờ bản đồ số số 42)	20.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.5	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 129, 372, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 3,4,12, Tờ bản đồ số số 47)	15.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385; Tờ số 47 nay là tờ số 401
14.6	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ thửa 373, Tờ bản đồ số số 42; thửa 45, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngách (đến các thửa 131,141, Tờ bản đồ số số 42)	11.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401; Tờ số 42 nay là tờ số 385
14.7	Hẻm nhỏ, ngách 2, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 14,13, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối hẻm (đến các thửa 11, 19, Tờ bản đồ số số 47)	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.8	Ngách số 4, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 123,114, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 117,120, Tờ bản đồ số số 42)	17.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.9	Hẻm nhỏ, ngách 4, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 113,121,126, 112, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 105,108, 150, 111, Tờ bản đồ số số 42)	7.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.10	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 104,371, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 252,375, Tờ bản đồ số số 42)	14.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.11	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 75,76, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 55,66, 74, Tờ bản đồ số số 42)	14.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.12	Hẻm nhỏ, ngách 6, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 60,336,377, 390,57, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 147,156, 47, 42, Tờ bản đồ số số 42)	9.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.13	Ngách số 8, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ thửa 92, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến thửa 73, Tờ bản đồ số số 42)	12.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.14	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 70,80, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 59,65, Tờ bản đồ số số 42)	18.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.15	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 38,39,56,40, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 41,143,35,30, 31, 34,144, Tờ bản đồ số số 42)	12.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.16	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ thửa 63, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 42)	16.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.17	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	gồm thửa 155, Tờ bản đồ số số 42	và các thửa 20,248, Tờ bản đồ số số 42	8.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.18	Đường Mương số 3	Từ các thửa 6,13,17,26,36, 48, 61 Tờ bản đồ số số 42	Và các thửa 146,84,96,109, 122,142 Tờ bản đồ số số 42	19.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.19	Ngõ 114, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (gồm các thửa 25,26,27,29, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,20,21,84, 86, Tờ bản đồ số số 47)	15.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.20	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngõ (đến thửa 32 Tờ bản đồ số số 47)	10.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.21	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 36, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 83 Tờ bản đồ số số 47)	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.22	Ngõ 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 43, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 47)	16.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.23	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 52, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 50,51, Tờ bản đồ số số 47)	8.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.24	Đường Mương số 3	Gồm các thửa 7, 22, 33, 121, 82, Tờ bản đồ số số 47	Đến các thửa 45,46, Tờ bản đồ số số 47	19.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 14			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15	**Khối Bến Thuỷ 15**				
15.1	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ thửa 76, Tờ bản đồ số số 47	Duy nhất thửa 76, Tờ bản đồ số số 47	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
15.2	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 79, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngõ (đến thửa 78, Tờ bản đồ số số 47)	18.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
15.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến thửa 99, Tờ bản đồ số số 48)	17.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.4	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 227,228,79, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 82,83,226, Tờ bản đồ số số 48)	14.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.5	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số 8, đường Nguyễn Du (các thửa nằm sâu)	Gồm các thửa 68,69,58, 64, 146,150, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 75,78,133,134, Tờ bản đồ số số 48	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.6	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 120, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến thửa 216, Tờ bản đồ số số 48)	17.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.7	Ngách nhỏ, ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 92,100,103, 104, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 117,111, Tờ bản đồ số số 48)	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.8	Ngõ số 1, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ các thửa 102, 106, 95, 94, 90, 101 Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến các thửa 87,93, Tờ bản đồ số số 48)	14.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.9	Đường Mương số 3	Gồm các thửa 54,59, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 132,70, Tờ bản đồ số số 48	18.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.10	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 119, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 109, 98, Tờ bản đồ số số 48	11.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.11	Ngõ số 4, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 31, Tờ bản đồ số số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 28,32, Tờ bản đồ số số 51)	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.12	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 51, 52, Tờ bản đồ số số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 71, Tờ bản đồ số số 51)	28.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.13	Đường Nguyễn Du (các thửa còn lại, dưới chân cầu)	Gồm thửa 35, Tờ bản đồ số số 51	Và thửa 45, Tờ bản đồ số số 51	8.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.14	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 6,7,16, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 81,29,38, Tờ bản đồ số số 51	11.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.15	Ngách nhỏ,Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 94,95,96,97, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 78,80, Tờ bản đồ số số 51	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.16	Ngách nhỏ,Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 82,83, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 37,85, Tờ bản đồ số số 51	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Thửa 63, Tờ bản đồ số số 52	Duy nhất thửa 63, Tờ bản đồ số số 52	28.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.18	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ các thửa 59,61,43,55,44, 36,37,56,30, Tờ bản đồ số số 52	Cuối Tờ bản đồ số số 52 (đến các thửa 46,47,49,50, 51,30, Tờ bản đồ số số 52	20.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.19	Hẻm số 1, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 22, 25,27,32, Tờ bản đồ số số 52)	Cuối Hẻm (đến các thửa 15,16,57,58, 20,24,62 Tờ bản đồ số số 52)	6.500.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.20	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 53 (từ các thửa 11,8,25,6,4,16, Tờ bản đồ số số 53	Cuối Tờ bản đồ số số 53 (đến các thửa 1,3,21,22,23, Tờ bản đồ số số 53	16.500.000	Tờ bản đồ số 53 nay là tờ 418
15.21	Hẻm số 2, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 12,24,13,20,14, , Tờ bản đồ số số 53)	Cuối Hẻm (đến các thửa 10,17,19,9, 18,17,5, 2, Tờ bản đồ số số 53	15.000.000	Tờ bản đồ số 53 nay là tờ 418
15.22	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 50 (từ thửa 21,25 Tờ bản đồ số số 50	Giữa ngõ (đến các thửa 12,13,23,5, Tờ bản đồ số số 50	16.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.23	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 49 (từ các thửa 41,42,60,61, Tờ bản đồ số số 49)	Cuối Tờ bản đồ số số 49 (đến các thửa 45,46,47 Tờ bản đồ số số 49)	11.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
15.24	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 50 (từ các thửa 26, 16,17, 19,20, Tờ bản đồ số số 50)	Cuối Tờ bản đồ số số 50 (đến các thửa 32,34,37,38, Tờ bản đồ số số 50)	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.25	Hẻm, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 50	đến thửa 24, Tờ bản đồ số số 50	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.26	Hẻm số 4, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 7,8,9,10,11, Tờ bản đồ số số 50)	Cuối Hẻm (đến thửa 31, Tờ bản đồ số số 49)	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404; Tờ số 49 nay là tờ số 403

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.27	Đường ngõ Dũng Quyết	Đầu ngõ (gồm các thửa: 2,4,7,8,9, Tờ bản đồ số số 55)	Cuối ngõ (đến cácn thửa: 23,24,25,16, 28,29, Tờ bản đồ số số 55)	14.500.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
15.28	Ngõ hẻm đường Dũng Quyết	Gồm các thửa: 5,6,10,11, 12, 13, 26,27, Tờ bản đồ số số 55	Đến các thửa: 17,20,21,22, Tờ bản đồ số số 55	8.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
15.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 15			6.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Bến Thủy cũ			6.500.000	
IV	**CÁC DỰ ÁN: QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	**Dự án: Chia lô đất ở trước nhà thờ họ Đinh, khối 1 Bến Thuỷ - Khu tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 10, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 20/03/2014 của UBND TP Vinh)**				
1.1	Đường Cao Xuân Dục	Lô số 10	Lô số: 11	28.000.000	
1.2	Đường QH rộng 6.0 M	Lô số 01	Lô số 09	20.000.000	
2	**Khu QHCL đất ở dân cư để đấu giá, tại khối 2, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Vinh**				
2.1	Đường QH rộng 30.0 M	Lô số B4 (gồm lô B4, B5, B6, G1, G12)	Lô số H4 (và các lô: H1, H2, H3, H4)	29.000.000	
2.2	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số B11	Lô số K8	27.000.000	
2.3	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số G2	Lô số S2	27.000.000	
2.4	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số D1	Lô số D5	23.000.000	
2.5	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số A13	Lô số E4	26.000.000	
2.6	Đường QH rộng 16.0 M	Lô số J1, F21 (gồm lô: J1, F21)	Lô số I7 (và các lô: I3,I4,I5,I6,I7)	25.000.000	
2.7	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A1 (gồm lô: A1,A2,A3)	Lô số B3 (và các lô: B1,B2,B3)	24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.8	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A4 (gồm lô: A4,A5,A6)	Lô số A12 (và các lô: A7,A8,A9,A10, A11, A12)	24.000.000	
2.9	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A14 (gồm lô: A14,A15,A16, A17, A18,A19,A20)	Lô số C7 (và các lô: C2,C3,C4,C5, C6,C7)	24.000.000	
2.10	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số C9 (gồm lô: C9,C10,C11,C12, C13,C14)	Lô số E8 (và các lô: E2,E5,E6,E7,E8)	24.000.000	
2.11	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số B7	Lô số J5	24.000.000	
2.12	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số K1	Lô số K2	24.000.000	
2.13	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số G13	Lô số G38	24.000.000	
2.14	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số H5	Lô số H16	24.000.000	
2.15	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 12m		B-1	26.400.000	
2.16	Bám đường QH rộng 12m		B-2	24.000.000	
2.17	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-3	26.400.000	
2.18	Bám đường QH rộng 30m		B-5	30.000.000	
2.19	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 5m (Gần DVTM)		B-6	33.000.000	
2.20	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-7	26.400.000	
2.21	Bám đường QH rộng 12m		B-8	24.000.000	
2.22	Bám đường QH rộng 12m		B-9	24.000.000	
2.23	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		B-10	26.400.000	
2.24	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-11	30.000.000	
2.25	Bám đường QH rộng 24m		B-12	27.000.000	
2.26	Bám đường QH rộng 24m		B-13	27.000.000	
2.27	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		B-14	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.28	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		F-1	26.400.000	
2.29	Bám đường QH rộng 12m		F-2	24.000.000	
2.30	Bám đường QH rộng 12m		F-3	24.000.000	
2.31	Bám đường QH rộng 12m		F-4	24.000.000	
2.32	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-5	25.200.000	
2.33	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		F-6	30.000.000	
2.34	Bám đường QH rộng 24m		F-7	27.000.000	
2.35	Bám đường QH rộng 24m		F-8	27.000.000	
2.36	Bám đường QH rộng 24m		F-9	27.000.000	
2.37	Bám đường QH rộng 24m		F-10	27.000.000	
2.38	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-11	28.500.000	
2.39	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-12	25.200.000	
2.40	Bám đường QH rộng 12m		F-13	24.000.000	
2.41	Bám đường QH rộng 12m		F-14	24.000.000	
2.42	Bám đường QH rộng 12m		F-15	24.000.000	
2.43	Bám đường QH rộng 12m		F-16	24.000.000	
2.44	Bám đường QH rộng 12m		F-17	24.000.000	
2.45	Bám đường QH rộng 12m		F-18	24.000.000	
2.46	Bám đường QH rộng 12m		F-19	24.000.000	
2.47	Lô góc đường QH rộng 16m và đường QH rộng 12m		F-20	27.600.000	
2.48	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-21	28.500.000	
2.49	Bám đường QH rộng 24m		F-22	27.000.000	
2.50	Bám đường QH rộng 24m		F-23	27.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.51	Bám đường QH rộng 24m		F-24	27.000.000	
2.52	Bám đường QH rộng 24m		F-25	27.000.000	
2.53	Bám đường QH rộng 24m		F-26	27.000.000	
2.54	Bám đường QH rộng 24m		F-27	27.000.000	
2.55	Bám đường QH rộng 24m		F-28	27.000.000	
2.56	Bám đường QH rộng 24m		F-29	27.000.000	
2.57	Bám đường QH rộng 24m		F-30	27.000.000	
2.58	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 16m		F-31	31.500.000	
2.59	Bám đường QH rộng 12m		C-2	24.000.000	
2.60	Bám đường QH rộng 12m		C-3	24.000.000	
2.61	Bám đường QH rộng 12m		C-4	24.000.000	
2.62	Bám đường QH rộng 12m		C-5	24.000.000	
2.63	Bám đường QH rộng 12m		C-6	24.000.000	
2.64	Bám đường QH rộng 12m		C-9	24.000.000	
2.65	Bám đường QH rộng 12m		C-10	24.000.000	
2.66	Bám đường QH rộng 12m		C-11	24.000.000	
2.67	Bám đường QH rộng 12m		A-15	24.000.000	
2.68	Bám đường QH rộng 12m		A-16	24.000.000	
2.69	Bám đường QH rộng 12m		A-17	24.000.000	
2.70	Bám đường QH rộng 12m		A-18	24.000.000	
2.71	Bám đường QH rộng 12m		A-19	24.000.000	
2.72	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		C14	26.400.000	
2.73	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 12m		B4	33.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.74	Bám đường QH rộng 12m		C12	24.000.000	
2.75	Bám đường QH rộng 12m		C13	24.000.000	
3	**Dự án: Chia lô đất ở đường Nguyễn Văn Giao, khối 5, phường Bến Thuỷ- khu tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan Khối 12, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 20/03/2014 của UBND TP Vinh)**				
	Đường Nguyễn Văn Giao	Lô số 01 (thửa 241, Tờ bản đồ số số 9)	Lô số 10 (thửa 250,Tờ bản đồ số số 9)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
4	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 7&9, phường Bến Thủy (Quyết định số 4506/QĐ-UBND ngày 15/07/2015 của UBND TP Vinh)**				
4.1	Đường Phong Đình Cảng	Từ thửa số 299, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 396, Tờ bản đồ số số 22	50.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.2	Đường Võ Thị Sáu	Từ thửa số 183, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 392, 394 Tờ bản đồ số số 22	30.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.3	Đường Lý Nhật Quang	Từ thửa số 184, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 205, Tờ bản đồ số số 22	24.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.4	Đường QH (góc cua đường Võ Thị Sáu)	Thửa 389, Tờ bản đồ số số 22	Thửa 390, Tờ bản đồ số số 22	22.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.5	Đường QH rộng 11.0 M	Từ các thửa 202, 221, 219, 250 Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 268 và thửa 298, Tờ bản đồ số số 22	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.6	Đường QH rộng 7.0 M	Từ thửa số 300, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 387, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.7	Đường QH rộng 7.0 M	Từ các thửa 186, 206, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 200, 220, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.8	Đường QH rộng 7.0 M	Từ các thửa 225, 269, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 285, 424, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.9	Đường QH rộng 5.0 M	Từ các thửa 270, 286, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 283, 296, Tờ bản đồ số số 22	15.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.10	Đường QH rộng 4.0 M	Từ thửa 207, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 217, Tờ bản đồ số số 22	13.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
5	**Khu QHCL đất ở tại khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 5508/QĐ-UBND**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đường Nguyễn Thị Thanh	Lô số 33		26.000.000	
6	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 10, phường Bến Thủy (Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/03/2019 của UBND TP Vinh)**				
6.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số 07, 08 (thửa 114, 115 Tờ bản đồ số số 38)	Lô số 15 đến lô số 17 (thửa 124, 123, 122 Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
6.2	Đường QH rộng 5.0 M	Lô số 01 đến lô số 06 (thửa 7, 109 đến 113 Tờ bản đồ số số 38)	Lô số 09 đến lô số 14 (thửa 116 đến 121 Tờ bản đồ số số 38)	17.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
7	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 12, phường Bến Thủy (Quyết định số 7616/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND TP Vinh)**				
7.1	Đường QH rộng 5.5 M	Lô số 01 (Thửa 45 Tờ bản đồ số số 37)	Lô số 09 (thửa 114 Tờ bản đồ số số 37)	14.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
7.2	Đường QH rộng 4.0 M	Lô số 10 (thửa 115 Tờ bản đồ số số 37)	Lô số 12 (thửa 117 Tờ bản đồ số số 37)	10.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
8	**Chung cư và nhà ở liền kề Trung Đô, khối 11, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)**				
8.1	Đường Nguyễn Du	Lô số 01 (thửa 324, Tờ bản đồ số số 35)	Lô số 12 (thửa 313, Tờ bản đồ số số 35)	55.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
8.2	Đường QH rộng 8.0M	Lô số 13 (thửa 312, Tờ bản đồ số số 35)	Lô số 21 (thửa 304, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9	**Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh**				
9.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số số 39)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374
9.2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số số 49)	24.000.000	Tờ bản đồ số 39 nay là tờ 374; Tờ số 49 nay là tờ số 403
9.5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50,BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177,176,174 Tờ bản đồ số số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214,215, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 39)	23.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374
9.7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.8	Đường gom Dũng Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số số 52)	24.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403; Tờ số 52 nay là tờ số 417
9.9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số số 49)	22.500.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
9.10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số số 52)	22.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416; Tờ số 52 nay là tờ số 417
10	**Dự án: Sài gòn- Trung Đô-Vinh, khối 15, phường Bến Thuỷ, thành phố Vinh (Quyết định số 2974/QĐ.UBND-CN ngày 13/07/2010 của UBND tỉnh Nghệ An)**				
10.1	Đường QH rộng 12.5M	Gồm thửa 56,57,58, Tờ bản đồ số số 55	Và thửa 59,60,61, Tờ bản đồ số số 55	17.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
10.2	Đường QH rộng 7.5M	Gồm thửa 48,49,50, Tờ bản đồ số số 55	Và các thửa 51,52,53,54, 55, Tờ bản đồ số số 55	15.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
11	**Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh**				
11.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số số 39)	36.000.000	
11.2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	
11.4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số số 49)	24.000.000	
11.5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50,BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177,176,174 Tờ bản đồ số số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214,215, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	
11.6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 39)	23.000.000	
11.7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	
11.8	Đường gom Dũng Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số số 52)	24.000.000	
11.9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số số 49)	22.500.000	
11.10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số số 52)	22.000.000	
E	**Phường Hồng Sơn cũ (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hồ Xuân Hương (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 288)	Đường Nguyễn Công Trứ (đến thửa 17, tờ bản đồ 288)	70.000.000	
2	Đường Phan Đình Phùng (lô góc)	Đường Hồ Xuân Hương Lô (thửa số: 01, tờ bản đồ 288)	Đường Nguyễn Công Trứ (thửa 18, 19 tờ bản đồ 288)	77.000.000	
3	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 288)	Nguyễn Cảnh Chân (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 288	70.000.000	
4	Phan Đình Phùng (các lô góc)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa số: 49, tờ bản đồ số 288)	Nguyễn Cảnh Chân Lô góc (thửa số: 50, tờ bản đồ số 288	88.000.000	
5	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa số: 51, tờ bản đồ số 288)	Tạ Công Luyện (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 288	80.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	Đường Phan Đình Phùng	Từ thửa 01, tờ 289)	Tạ Công Luyện (đến thửa 165, tờ số 289)	80.000.000	
7	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 25, tờ 288)	Đến thửa 101, tờ số 288	45.000.000	
8	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 303)	Đến thửa 67, tờ số 303	45.000.000	
9	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 303)	Đến thửa 67, tờ số 303	45.000.000	
10	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 01, tờ 325)	(Đến thửa 14, tờ số 325)	30.000.000	
11	Đường Lê Hồng Sơn Lô góc	Hồ Xuân Hương Lô góc (thửa 90, tờ 303)	Lô góc (thửa 90, tờ số303)	50.000.000	
12	Đường Lê Hồng Sơn	(Từ thửa 91, tờ 303)	Nguyễn Công Trứ (Đến thửa 93, tờ số 303)	47.500.000	
13	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Công Trứ lô góc (thửa 189, tờ 303)	(thửa 189, tờ số 303)	68.500.000	
14	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa 190, tờ 303)	(Đến thửa 264, tờ số 303)	65.000.000	
15	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ 303)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ số 303)	75.000.000	
16	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa 107, tờ 303)	(Đến thửa 115, tờ số 303)	77.500.000	
17	Đường Lê Hồng Sơn	Hồ Xuân Hương (20m bám đường Lê Hồng Sơn từ thửa 151, tờ 303)	(Đến thửa 123, tờ số 303)	65.000.000	
18	Đường Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 94, tờ số 303)	(Đến thửa 02, tờ số 303)	45.000.000	
19	Đường Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 126, tờ số 288)	(Đến thửa 74, tờ số 288)	45.000.000	
20	Đường Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 72, tờ số 288)	(Đến thửa 154, tờ số 288)	45.000.000	
21	Đường Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa104, tờ số 303)	(Đến thửa 12, tờ số 303)	50.000.000	
22	Đường Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 132, tờ số 288)	(Đến thửa 47, tờ số 288)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
23	Đường Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 134, tờ số 288)	(Đến thửa 53, tờ số 288)	50.000.000	
24	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lô góc (Thửa 13, tờ 289)	Lô góc (Thửa 211, tờ 289)	165.000.000	
25	Đường Cao Thắng	Từ thửa 50, tờ 289	Đến thửa 69, tờ 289	155.000.000	
26	Đường Cao Thắng	Từ thửa 150, tờ 289	Đến thửa 156, tờ 289	155.000.000	
27	Đường Cao Thắng	Từ thửa 06, tờ 304	Đến thửa 78, tờ 304	150.000.000	
28	Đường Cao Thắng	Từ thửa 157, tờ 304	Đến thửa 107, tờ 304	150.000.000	
29	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 105, tờ số 304)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 108, tờ số 304)	160.000.000	
30	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Lê Huân (thửa 06, tờ 289)	Lô góc Thái Phiên (thửa 11, tờ 289)	150.000.000	
31	Đường Trần Phú	Lê Huân (thửa 01, tờ 289)	Thái Phiên (thửa 01, tờ 289)	145.000.000	
32	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Thái Phiên (thửa 01, tờ 290)	Lô góc Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ 290)	145.000.000	
33	Đường Trần Phú	Thái Phiên (từ thửa 02, tờ 290)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 12, tờ số 290)	145.000.000	
34	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Cao Xuân Huy (Thửa 33, tờ 290)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 33, tờ 290)	145.000.000	
35	Đường Trần Phú	Cao Xuân Huy (từ thửa 34, tờ 290)	(Đến thửa 29, tờ số 290)	145.000.000	
36	Đường Trần Phú	Trần Phú (Thửa 01, tờ 291)	Trần Phú (Đến thửa 35, tờ 191)	110.000.000	
37	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 292)	(Đến thửa 05, tờ số 292)	110.000.000	
38	Đường Trần Phú	Các thửa lô góc: thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ 292)	(Đến thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ số 292)	110.000.000	
39	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 48, tờ 292)	Lê Mao (Đến thửa 48, tờ số 292)	110.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
40	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 70, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 292)	75.000.000	
41	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 12, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 87, tờ số 307)	75.000.000	
42	Đường Lê Mao	Lê Mao(Từ thửa 118, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 118, tờ số 307)	75.000.000	
43	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 292)	(Đến thửa 05, tờ số 292)	100.000.000	
44	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 57, tờ 301)	Lê Mao (Đến thửa 57, tờ số 301)	100.000.000	
45	Đường Trần Phú	Hoàng Nguyên Cát (từ thửa 01, tờ 301)	Ngõ 198 (Đến thửa 09, tờ số 301)	100.000.000	
46	Đường Trần Phú	Ngõ 198 (từ thửa 10, tờ số 301)	Hoàng Danh Sưởng (Đến thửa 18, tờ số 301)	100.000.000	
47	Đường Trần Phú	Hoàng Danh Sưởng (từ thửa 43, tờ số 293)	Văn Thánh (Đến thửa 43, tờ số 293)	100.000.000	
48	Đường Trần Phú	Văn Thánh (từ thửa 01, tờ số 293)	Ngõ số 226 (Đến thửa 13, tờ số 293)	100.000.000	
49	Đường Trần Phú	Ngõ số 226 (từ thửa 26, tờ số 293)	Nguyễn Lục Niên (Đến thửa 40, tờ số 293)	100.000.000	
50	Đường Trần Phú	Nguyễn Lục Niên (từ thửa 41, tờ số 293)	(Đến thửa 42, tờ số 293)	100.000.000	
51	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 72, tờ 304	Tạ Công Luyện (đến thửa 104, tờ số 304)	110.000.000	
52	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 159, tờ 304	Chợ Vinh	100.000.000	
53	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 109, tờ 304	Lê Huân (đến thửa 115, tờ 304)	100.000.000	
54	Đường Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 218, tờ 304)	Thái Phiên (đến thửa 124, tờ 304)	90.000.000	
55	Đường Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 208, tờ 304)	Thái Phiên (đến thửa 137, tờ 304)	90.000.000	
56	Đường Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 36, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (đến thửa 36, tờ số 305)	90.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
57	Đường Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 52, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (đến thửa 54, tờ số 305)	90.000.000	
58	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 111, tờ số 289)	Đến thửa 88, tờ số 289	55.000.000	
59	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 47, tờ số 289)	Đến thửa 67, tờ số 289	55.000.000	
60	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 02, tờ số 304)	Lê Hồng Sơn(Đến thửa 74, tờ số 304)	55.000.000	
61	Đường Tạ Công Luyện	Nguyễn Xiển (Từ thửa 03, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 04, tờ số 304)	55.000.000	
62	Đường Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 19, tờ số 289)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 74, tờ số 289)	68.500.000	
63	Đường Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 33, tờ số 289)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 73, tờ số 289)	68.500.000	
64	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 111, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 13, tờ số 304)	68.500.000	
65	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 116, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 16, tờ số 304)	68.500.000	
66	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 127, tờ số 404)	Bến Đền (Đến thửa 190, tờ số 304)	68.500.000	
67	Đường Lê Huân	Từ thửa 03, tờ số 326	Đến thửa 65, tờ số 326	58.500.000	
68	Đường Lê Huân	Từ thửa 32, tờ số 326	Đến thửa 81, tờ số 326	56.000.000	
69	Đường Thái Phiên	Từ thửa 10, tờ số 289	Đến thửa 78, tờ số 289	71.500.000	
70	Đường Thái Phiên	Từ thửa 03, tờ số 290	Đến thửa 77, tờ số 290	71.500.000	
71	Đường Thái Phiên	Từ thửa 22, tờ số 304	Đến thửa 125, tờ số 304	71.500.000	
72	Đường Thái Phiên	Từ thửa 01, tờ số 305	Đến thửa 27, tờ số 305	71.500.000	
73	Đường Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 55, tờ số 305)	Đến thửa 123, tờ số 305	68.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
74	Đường Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 58, tờ số 305)	Đến thửa 06, tờ số 305	68.500.000	
75	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 02, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 28, tờ số 327)	68.500.000	
76	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 06, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 31, tờ số 327)	68.500.000	
77	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 17, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 17, tờ số 327)	50.000.000	
78	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 63, tờ số 290)	Đến thửa 63, tờ số 290	72.000.000	
79	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 91, tờ số 290)	Đến thửa 92, tờ số 290	60.000.000	
80	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 96, tờ số 290)	Đến thửa 97, tờ số 290	60.000.000	
81	Đường Cao Xuân Huy	(các thửa 93, 98, 142 tờ số 290	các thửa 93, 98, 142 , tờ số 290	72.000.000	
82	Đường Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 06, tờ số 305)	Đến thửa 31, tờ số 305	57.000.000	
83	Đường Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 305)	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 305)	66.000.000	
84	Đường Cao Xuân Huy	Nguyễn Xiển (Từ thửa 158, tờ số 305)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 177, tờ số 305)	57.000.000	
85	Đường Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 154, tờ số 305)	Đến thửa 133, tờ số 305	50.000.000	
86	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 12, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 40, tờ số 327)	50.000.000	
87	Đường Cao Xuân Huy	Lô góc Bến Đền (Từ thửa 40, tờ số 327)	Bến Đền (thửa 40, tờ số 327)	60.000.000	
88	Đường Nguyễn Xiển	Cao Thắng (Từ thửa 212, tờ số 304)	Lê Huân (Đến thửa 54, tờ số 304)	60.000.000	
89	Đường Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 33, tờ số 304)	Thái Phiên (Đến thửa 68, tờ số 304)	55.000.000	
90	Đường Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 34, tờ số 304)	Thái Phiên (Đến thửa 38, tờ số 304)	55.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
91	Đường Nguyễn Xiển	Thái Phiên (Từ thửa 13, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 17, tờ số 305)	50.000.000	
92	Đường Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (Từ thửa 179, tờ số 305)	Ngõ 202 Ngô Đức Kế (Đến thửa 263, tờ số 305)	40.000.000	
93	Đường Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (Từ thửa 120, tờ số 290)	Ngõ 202 Ngô Đức Kế (Đến thửa 81, tờ số 290)	40.000.000	
94	Ngõ 48 Trần Phú	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 290	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 290	25.000.000	
95	Ngô Đức Kế	Cao Xuân Huy (Từ thửa 2, tờ số 309; thửa 200 tờ số 305)	Lê Mao (Đến thửa 6, tờ số 311; thửa 117 tờ số 307)	56.000.000	
96	Đường Bến Đền	Lê Huân (từ thửa 85, tờ 326)	(Đến thửa 75, tờ số 326)	40.000.000	
97	Đường Bến Đền	(Từ thửa 25, tờ 327)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 54, tờ số 327)	40.000.000	
98	Đường Phạm Nguyễn Du	Lê Huân (từ thửa 106, tờ 326)	(Đến thửa 101, tờ số 326)	56.000.000	
99	Đường Phạm Nguyễn Du	Trần Đăng Ninh (từ thửa 28, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 76, tờ số 326)	56.000.000	
100	Đường Trần Đăng Ninh	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 29, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 12, tờ số 326)	58.500.000	
101	Đường Phạm Minh Bích	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 51, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 105, tờ số 326)	50.000.000	
102	Đường Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 42, tờ 291)	(Đến thửa 132, tờ số 291)	30.000.000	
103	Đường Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 71, tờ 291)	(Đến thửa 95, tờ số 291)	30.000.000	
104	Đường Nguyễn Trọng Đương	Trần Phú (từ thửa 54, tờ 291)	(Đến thửa 123, tờ số 291)	25.000.000	
105	Đường Nguyễn Trọng Đương	Trần Phú (từ thửa 22, tờ 291)	(Đến thửa 124, tờ số 291)	25.000.000	
106	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 122, tờ 306)	(Đến thửa 05, tờ số 306)	30.000.000	
107	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 92, tờ 306)	(Đến thửa 03, tờ số 306)	30.000.000	
108	Đường Nguyễn Trọng Đương	Ngô Đức Kế (từ thửa 264, tờ 306)	(Đến thửa 14, tờ số 306)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
109	Đường Nguyễn Trọng Đương	Ngô Đức Kế (từ thửa 109, tờ 306)	(Đến thửa 13, tờ số 306)	25.000.000	
110	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 49, tờ 292)	(Đến thửa 139, tờ số 292)	25.000.000	
111	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 24, tờ 292)	(Đến thửa 95, tờ số 292)	25.000.000	
112	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 167, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 168, tờ số 307)	25.000.000	
113	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 147, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 89, tờ số 307)	25.000.000	
114	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 27, tờ 292)	Ngô Đức Kế(Đến thửa 110, tờ số 292)	25.000.000	
115	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 292)	Ngô Đức Kế(Đến thửa 113, tờ số 292)	25.000.000	
116	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 155 tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 107, tờ số 307)	25.000.000	
117	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 113, tờ số 292)	25.000.000	
118	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 38 tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 104, tờ số 292)	25.000.000	
119	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 18, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 105, tờ số 292)	25.000.000	
120	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 09 tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 84, tờ số 307)	25.000.000	
121	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 142, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 61, tờ số 307)	25.000.000	
122	Đường Ngô Đức Kế	Lê Mao(Từ thửa 52, tờ số 312; thửa 29 tờ bản đồ số 308)	Đặng Nguyên Cẩn (Đến thửa 33, tờ số 313; thửa 127 tờ bản đồ số 293)	50.000.000	
123	Đường Ngô Đức Kế	Đặng Nguyên Cẩn (Đến thửa 31, tờ số 313; thửa 152 tờ bản đồ số 293)	Lục Niên (Đến thửa 1, tờ số 313; thửa 110 tờ bản đồ số 293)	40.000.000	
124	Đường Hoàng Nguyên Cát	Trần Phú (từ thửa 20, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 02, tờ số 308)	30.000.000	
125	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 28, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 10, tờ số 308)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
126	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 29, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 11, tờ số 308)	30.000.000	
127	Đường Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 37, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 18, tờ số 308)	30.000.000	
128	Đường Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 114, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 114, tờ số 293)	30.000.000	
129	Đường Văn Thánh	Trần Phú (từ thửa 14, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 293)	30.000.000	
130	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 25, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 101, tờ số 293)	30.000.000	
131	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 57, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 137, tờ số 293)	30.000.000	
132	Đường Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 66, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 91, tờ số 293)	35.000.000	
133	Đường Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 169, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 165, tờ số 293)	35.000.000	
134	Đường Lê Mao (góc)	Lê Mao lô góc:(từ thửa 28, tờ 308)	Lê Mao (Đến thửa 28, tờ số 308)	85.000.000	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Hồng Vinh**				
1.1	Ngõ số 02, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ (Từ thửa 128, tờ số 303)	Cuói ngõ(Đến thửa 146, tờ số 303)	16.500.000	
1.2	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 69, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 77, tờ số 303)	18.000.000	
1.3	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 39, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 48, tờ số 303)	18.000.000	
1.4	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 217, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 233, tờ số 303)	16.500.000	
1.5	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 199, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 213, tờ số 303)	16.500.000	
1.6	Ngõ số 07 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 71, tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 26, tờ số 288)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 186, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 83, tờ số 303)	20.500.000	
1.8	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 52, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 59, tờ số 303)	20.500.000	
1.9	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 21, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 28, tờ số 303)	17.500.000	
1.10	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 03, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 10, tờ số 303)	17.500.000	
1.11	Ngõ số 20 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 107, tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 131, tờ số 288)	12.500.000	
1.12	Ngõ số 28 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 92 tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 91, tờ số 288)	12.500.000	
1.13	Ngõ 160 Phan Đình Phùng	Đầu ngõ (Từ thửa 35 tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa77, tờ số 288)	12.500.000	
1.14	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 84, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 85, tờ 288)	42.000.000	
1.15	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 146, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 149, tờ 288)	42.000.000	
1.16	Ngõ 20, Tạ Công Lyuyện	Đầu ngõ (Từ thửa 118, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 125, tờ 288)	41.500.000	
1.17	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 288, 303, 325			12.000.000	
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồng Vinh			12.000.000	
2	**Khối 2, 3**				
2.1	Ngõ 39, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 114, tờ 289)		42.000.000	
2.2	Ngõ 33, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 85, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 44, tờ 291)	42.000.000	
2.3	Ngõ số 61 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa153, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 152, tờ 289)	56.000.000	
2.4	Ngõ số 26 Cao Thắng	Đầu ngõ (Từ thửa158, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 159, tờ 289)	58.500.000	
2.5	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 39, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 40, tờ 289)	29.500.000	
2.6	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 37, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 289)	29.500.000	
2.7	Hẻm 1/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 20, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 24, tờ 289)	21.000.000	
2.8	Hẻm 10/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 59, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 76, tờ 289)	21.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.9	Ngõ 26, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 223, tờ 304)	Cuối Ngõ (Đến thửa 94, tờ 304)	18.000.000	
2.10	Ngõ 48, Thái Phiên	Đầu ngõ (Từ thửa 28, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 19, tờ 305)	33.500.000	
2.11	Ngõ số 3 Tạ Công Luyện	Thửa 73, tờ số 304		17.500.000	
2.12	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 289, 290, 304			12.000.000	
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2,3			12.000.000	
3	**Khối Việt Đức**				
3.1	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 57, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 37, tờ 290)	17.500.000	
3.2	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 35, 36, 40, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 154, tờ 290)	17.500.000	
3.3	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 89, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 90, tờ 290)	17.500.000	
3.4	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 115, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 161, tờ 306)	19.000.000	
3.5	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 92, tờ 291)	19.000.000	
3.6	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 290)	19.000.000	
3.7	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 290)	19.000.000	
3.8	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 139, tờ 291)	19.000.000	
3.9	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 140, tờ 291)	19.000.000	
3.10	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 65, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 70, tờ 290)	23.500.000	
3.11	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 99, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 119, tờ 290)	23.500.000	
3.12	Ngõ 62, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 217, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 226, tờ 305)	20.500.000	
3.13	Ngách số 1/62 Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (từ thửa 238, tờ số 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 305)	20.500.000	
3.14	Ngõ 11B, đường Nguyễn Viết Phú	Đầu ngõ (từ thửa 246, tờ số 306)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 306)	12.500.000	
3.15	Ngõ 234, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 199, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 183, tờ 305)	20.500.000	
3.16	Ngõ 216, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 260, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 305)	20.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.17	Ngõ 216, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 291, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 264, tờ 305)	20.500.000	
3.18	Ngõ 202, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 292, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 265, tờ 305)	20.500.000	
3.19	Ngõ 2A/202 Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 91, tờ 306)	Cuối Ngõ (Đến thửa 68, tờ 306)	12.500.000	
3.20	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 290, 291, 305,306			12.000.000	
3.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Việt Đức			12.000.000	
4	**Khối Hồng Sơn**				
4.1	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 143, tờ 304)	Cuối ngõ (đến thửa 194, tờ 304)	15.500.000	
4.2	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 145, tờ 304)	Cuối ngõ (đến thửa 197, tờ 304)	15.500.000	
4.3	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 69, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 83, tờ 305)	13.500.000	
4.4	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 73, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 84, tờ 305)	13.500.000	
4.5	Hẻm 52/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 146, tờ 304)	Cuối hẻm (đến thửa 148, tờ 304)	15.500.000	
4.6	Hẻm 36/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 176, tờ 304)	Cuối hẻm (đến thửa 178, 169 tờ 304)	12.500.000	
4.7	Hẻm 8B/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 07, tờ 326)	Cuối hẻm (đến thửa 11, tờ 326)	12.500.000	
4.8	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 66, tờ 326)	Cuối ngõ (đến thửa 05, tờ 326)	15.500.000	
4.9	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 69, tờ 326)	Cuối ngõ (đến thửa 08, tờ 326)	15.500.000	
4.10	Ngõ 32 Bến Đền	Bến Đền (từ thửa 88, tờ 326)	Đến thửa 74, tờ 326	13.500.000	
4.11	Hẻm 26 Bến Đền	Bến Đền Đầu hẻm (từ thửa 47, tờ 327)	Cuối hẻm (đến thửa 46, tờ 327)	13.500.000	
4.12	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 20, tờ 327)	Cuối ngõ (đến thửa 09, tờ 327)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.13	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 145, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 128, tờ 305)	13.500.000	
4.14	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 110, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 111, tờ 305)	13.500.000	
4.15	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 101, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 94, tờ 305)	13.500.000	
4,16	Ngõ 121 Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 85, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 146, tờ 305)	13.500.000	
4.17	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 113, tờ số 325)	(Đến thửa 109, tờ 325)	42.500.000	
4.18	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 108, tờ số 325)	Đến thửa 108, tờ 325	50.000.000	
4.19	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 94, tờ số 325)	(Đến thửa 92, tờ 325)	50.000.000	
4.20	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 95, tờ số 325)	Đến thửa 95, tờ 325	50.000.000	
4.21	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 91, tờ số 325)	Đến thửa 91, tờ 325	50.000.000	
4.22	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 64, tờ số 325)	Đến thửa 78, tờ 325	50.000.000	
4.23	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 65, tờ 325)	Điểm cuối (thửa 76, tờ 325)	30.000.000	
4.24	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 77, tờ 325) lô góc	Điểm cuối đường QH rộng 18m (thửa 77, tờ 325)	30.000.000	
4.25	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 87, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 88, tờ 325)	30.000.000	
4.26	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 89, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 89, tờ 325), đường QH rộng 12m	30.000.000	
4.27	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 86, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 79, tờ 325)	25.000.000	
4.28	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 98, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 96, tờ 325)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.29	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 103, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 103, tờ 325), đường QH rộng 12m	30.000.000	
4.30	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 107, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 107, tờ 325), đường QH rộng 15m	30.000.000	
4.31	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 104, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 106, tờ 325)	30.000.000	
4.32	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 15m	Điểm đầu (từ thửa 101, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 99, tờ 325)	27.500.000	
4.33	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 116, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 115, tờ 325)	30.000.000	
4.34	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 304, 305, 325, 326, 327			12.000.000	
4.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồng Sơn			12.000.000	
5	**Khối 6, 7**				
5.1	Ngõ 28, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 72, tờ 291	Đến thửa 72, tờ 291	12.500.000	
5.2	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 117, tờ 291	Đến thửa 101, tờ 291	12.500.000	
5.3	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 97, tờ 291	Đến thửa 143, tờ 291	12.500.000	
5.4	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 162, tờ 306	Đến thửa 09, tờ 306	12.500.000	
5.5	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 53, tờ 306	Đến thửa 10, tờ 306	12.500.000	
5.6	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 46, tờ 291)	Đến thửa 92, tờ 291	12.500.000	
5.7	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 74, tờ 291)	Đến thửa 73, tờ 291	12.500.000	
5.8	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 137, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 291)	12.500.000	
5.9	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 82, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 291)	12.500.000	
5.10	Ngõ 05, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 122, tờ 291)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.11	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 108, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 306)	12.500.000	
5.12	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 306)	12.500.000	
5.13	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 60, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 32, tờ 306)	12.500.000	
5.14	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 36, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 33, tờ 306)	12.500.000	
5.15	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Đương (Từ thửa 113, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 133, tờ 291)	12.500.000	
5.16	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Đương (Từ thửa 125, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 150, tờ 291)	12.500.000	
5.17	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 125, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 97, tờ 306)	12.500.000	
5.18	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 128, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 98, tờ 306)	12.500.000	
5.19	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 131, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 57, tờ 306)	12.500.000	
5.20	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 134, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 58, tờ 306)	12.500.000	
5.21	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 175, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 112, tờ 306)	12.500.000	
5.22	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 149, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, tờ 306)	12.500.000	
5.23	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 291, 307, 325			12.000.000	
5.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6,7			12.000.000	
6	**Khối Hoàng Diệu**				
6.1	Ngõ 26, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 141, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 25, tờ 292)	12.500.000	
6.2	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 74, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 77, tờ 292)	12.500.000	
6.3	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 96, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 78, tờ 292)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 02, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 136, tờ 307)	12.500.000	
6.5	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 64, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 60, tờ 292)	12.500.000	
6.6	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 65, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 122, tờ 292)	12.500.000	
6.7	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 87, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, 106 tờ 292)	12.500.000	
6.8	Ngõ 156, đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 136, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 34, 36 tờ 292)	12.500.000	
6.9	Ngõ 174 đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 45, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 292)	12.500.000	
6.10	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 22, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 153, tờ 307)	12.500.000	
6.11	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 162, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 65, tờ 307)	12.500.000	
6.12	Ngách 12/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 06, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 17, tờ 307)	12.500.000	
6.13	Ngách 07/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 68, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 163, tờ 307)	12.500.000	
6.14	Ngách 13/09, Hoàng Diệu	Đầu Ngõ 09 Hoàng Diệu (Từ thửa 144, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 70, tờ 307)	12.500.000	
6.15	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 25, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 26, tờ 307)	12.500.000	
6.16	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 49, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 28, tờ 307)	12.500.000	
6.17	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 75, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 55, tờ 307)	12.500.000	
6.18	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 81, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 307)	12.500.000	
6.19	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 292, 307,			12.000.000	
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hoàng Diệu			12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	**Vinh Tân Khối 10**				
7.1	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 21, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 27, tờ 301)	20.000.000	
7.2	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 39, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 301)	20.000.000	
7.3	Ngõ số 4, Hoàng Danh Sưởng	Đầu ngõ (từ thửa 36, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 30, tờ 301)	20.000.000	
7.4	Ngõ số 4, Hoàng Danh Sưởng	Đầu ngõ (từ thửa 54, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 48, tờ 301)	20.000.000	
7.5	Ngõ số 4, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 15, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 24, tờ 293)	20.000.000	
7.6	Ngõ số 04, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 45, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 54, tờ 293)	20.000.000	
7.7	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 70, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 293)	20.000.000	
7.8	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 94, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 100, tờ 293)	20.000.000	
7.9	Ngõ số 32F, Ngô Đức Kế	Đầu ngõ (từ thửa 59, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 59, tờ 293)	20.000.000	
7.10	Ngách 01/226, Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 154, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 151, tờ 293)	20.000.000	
7.11	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 391, 293, 308			12.000.000	
7.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vinh Tân 10			12.000.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hồng Sơn cũ			12.000.000	
F	**Phường Vinh Tân cũ**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN (Vinh Tân cũ)**				
1	Đường Nguyễn Sơn	Phường Hồng Sơn. (từ thửa 02, tờ bản đồ 314)	Khu Đô thị Sinh Thái Vinh Tân (thửa 11, tờ bản đồ 333)	45.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Đường Lục Niên	Phường Hồng Sơn (thửa 5, tờ bản đồ 313)	Đường QH 21,50 m (thửa 277, tờ 68)	30.000.000	
3	Đường Đặng Nguyên Cẩn	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 29, tờ bản đồ 313)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 122, tờ bản đồ 332)	25.000.000	
4	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 19, tờ bản đồ 312)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 44, tờ bản đồ 331)	25.000.000	
5	Đường Phạm Hồng Sơn	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 282, tờ bản đồ 68)	Công An phường (thửa 1507, tờ bản đồ 68)	45.000.000	
6	Đường Phạm Hồng Sơn	Công An phường (thửa 81, tờ bản đồ 332)	Đường Lục Niên(thửa 95, tờ bản đồ 332)	35.000.000	
7	Đường Lê Mao (Kéo dài)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 54, tờ bản đồ 312); thửa 1050, tờ số 67	Đường Lê Bá Tùng (thửa 783, tờ bản đồ 67); thửa 1373 tờ 186	75.000.000	
8	Đường Lê Mao (kéo dài)	Đường Đê Bao Sông Vinh (từ thửa 466, tờ bản đồ 191)	Khu Đô thị Heritec (thửa 463, tờ bản đồ 191)	48.000.000	
9	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 13, tờ bản đồ 310)	Nguyễn Viết Nhung (thửa 346, tờ bản đồ 67)	30.000.000	
10	Đường Nguyễn Viết Nhung	Cao Xuân Huy (từ thửa 76, tờ bản đồ 324)	Khu Đô thị Tecco (Thửa 370, tờ bản đồ 67)	35.000.000	
11	Đường Cao Xuân Huy	Đường Ngô Đức Kế (Thửa 37 tờ bản đồ 309)	Đường Vĩnh Giang (Thửa 102, tờ bản đồ 346)	50.000.000	
12	Đường Cao Xuân Huy	Cầu Tùng Binh (thửa 12, tờ bản đồ 183)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 14, tờ 361)	30.000.000	
13	Đường Cao Xuân Huy	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 15, tờ 345)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 03, tờ bản đồ 177)	30.000.000	
14	Đường Bến Đền	Đường Thái Phiên (từ thửa 169, tờ bản đồ 324)	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 174, tờ bản đồ 324)	40.000.000	
15	Lê Huân	Phường Hồng Sơn (Thửa 16, tờ bản đồ 329)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 37, tờ bản đồ 349)	56.000.000	
16	Đường Thái Phiên	Phường Hồng Sơn (từ thửa số 163, tờ bản đồ 324)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ bản đồ 324)	50.000.000	
17	Đường Phạm Nguyễn Du	Phường Hồng Sơn (Từ thửa số 03, tờ bản đồ 329)	Khu Đô thị Long Châu (đến thửa 151, tờ bản đồ 329)	56.000.000	
18	Đường Đặng Minh Bích	Đường Vĩnh Giang Thửa 27, tờ bản đồ 328)	Phường Hồng Sơn (thửa 136, tờ bản đồ 329)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
19	Đường Vĩnh Giang	Phường Hồng Sơn (thửa 28, tờ bản đồ 328)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 45, tờ bản đồ 328)	30.000.000	
20	Đường Vĩnh Giang	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 154, tờ bản đồ 346)	Nghĩa trang Sinh thái (thửa 198, tờ bản đồ 186)	30.000.000	
21	Đường Đinh Nhật Thận	Đương Nguyễn Viết Nhung (thửa 195, tờ bản đồ 324)	Đường Vinh Giang (thửa 172, tờ bản đồ 186)	35.000.000	
22	Đường Nguyễn Thúc Tự	Đường Cao Xuân Huy (thửa 41, tờ bản đồ 349)	Đường Vinh Giang (thửa 60, tờ bản đồ 363)	45.000.000	
23	Đường Lê Bá Tùng	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 01, tờ bản đồ 186)	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 240, tờ bản đồ 349)	50.000.000	
24	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Cửa Tiền (thửa 02, tờ bản đồ 169)	Cầu Bàu Lác (thửa 28, tờ bản đồ 361)	40.000.000	
25	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Bàu Lác (thửa 49, tờ bản đồ 361)	Đường Tránh Vinh (thửa 121, tờ bản đồ 422)	38.000.000	
26	Đường Trần Đình San	Đường Phạm Hồng Thái (từ thửa 86, tờ bản đồ 361)	Nghĩa Trang Đồng Trông (thửa 26, tờ bản đồ 407)	30.000.000	
27	Đường Đặng Thị Hồng Vân	Đường Sắt Bắc Nam Từ thửa 13, tờ bản đồ 177)	Xã Hưng Chính (thửa 501, tờ bản đồ 65)	15.000.000	
28	Đường Hồ Hữu Nhân (trừ các thửa mục 8.16 thuộc dự án Danatol)	Phạm Hồng Thái (từ thửa 36, tờ bản đồ 169)	Hết khu dự án Danatol (thửa 50, tờ bản đồ 66)	26.000.000	
29	Đường Hồ Hữu Nhân	Dự án Đanatol (thửa 237, tờ bản đồ 168)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 19, tờ bản đồ 168)	24.000.000	
30	Đường Nguyễn Ngô Dật	Phạm Hồng Thái (thửa 180, tờ bản đồ 422)	Nghĩa trang Đồng Trông (thửa 123, tờ bản đồ 408)	25.000.000	
31	Đường Tránh Vinh	Xã Hưng Lợi (thửa 148, tờ bản đồ 197)	Bến xe Phía Nam (thửa 84, tờ bản đồ 188)	38.000.000	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**				
1	**Khối Phúc Lộc**				
1.1	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 180, tờ bản đồ 313)	Đường Lục Niên (thửa 127, tờ bản đồ 332)	13.000.000	
1.2	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 54, tờ bản đồ 332)	Đường Lục Niên (thửa 112, tờ bản đồ 332)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.3	Đường dân cư (ngõ 25, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 15, tờ bản đồ 313)	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 60, tờ bản đồ 313)	12.500.000	
1.4	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 134, tờ bản đồ 313)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 91, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.5	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 22, tờ bản đồ 332)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 224, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.6	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 142, tờ bản đồ 332)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 79, tờ bản đồ 331)	14.000.000	
1.7	Đường dân cư (ngõ 79, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 228, tờ bản đồ 313	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 241, tờ bản đồ 313)	13.000.000	
1.8	Đường dân cư	Đường Ngô Đức Kế (thửa 36, tờ bản đồ 313	Đường dân cư (Thửa 190, tờ bản đồ 313	14.000.000	
1.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 55, tờ bản đồ 331)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 331)	14.000.000	
1.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 80, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 163, tờ bản đồ 312)	13.750.000	
1.11	Đường dân cư (ngõ 117, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 08, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 202, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.12	Đường dân cư (ngõ 127, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 45, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 167, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phúc Lộc			11.750.000	
2	**Khối Quang Trung**				
2.1	Đường Dân Cư (ngõ 157 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 11, tờ bản đồ 311)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 160, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.2	Đường Dân Cư (ngõ 171 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 44, tờ bản đồ 311)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 142, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.3	Đường Dân Cư (ngõ 189 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 38, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 118, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.4	Đường Dân Cư (ngõ 195 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 26, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 193, tờ bản đồ 311)	14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.5	Đường Dân Cư (ngõ 219 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 47, tờ bản đồ 310)	Đường dân cư (thửa 172, tờ bản đồ 330)	14.000.000	
2.6	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 100, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu đô thị Tecco (thửa 22, tờ bản đồ 330)	13.000.000	
2.7	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 52, tờ bản đồ 310)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 94, tờ bản đồ 310)	14.000.000	
2.8	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 302, tờ bản đồ 310)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 14, tờ bản đồ 324)	15.000.000	
2.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 61, tờ bản đồ 330)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ bản đồ 324)	17.500.000	
2.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 345, tờ bản đồ 67)	Dân cư ngõ cụt (thửa 126, tờ bản đồ 67)	22.000.000	
2.11	Đường dân cư (ngõ 261 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 168, tờ bản đồ 310)	Dân cư ngõ cụt (thửa 73, tờ bản đồ 310)	13.000.000	
2.12	Đường dân cư (ngõ 269 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 24, tờ bản đồ 309)	Dân cư ngõ cụt (thửa 78, tờ bản đồ 309)	13.000.000	
2.13	Đường dân cư (ngõ 285, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 13, tờ bản đồ 309)	Đường Dân cư (thửa 69, tờ bản đồ 309)	15.000.000	
2.14	Đường QH 15 m (dự án Tecco)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 40, tờ bản đồ 330)	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 145, tờ bản đồ 311)	30.000.000	
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Trung			13.000.000	
3	**Khối Cộng Hòa**				
3.1	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 179, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 175, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.2	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 56, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 189, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.3	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 100, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 93, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.4	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 268, tờ bản đồ 349)	Đường dân cư (Thửa256, tờ bản đồ 349)	15.000.000	
3.5	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 106, tờ bản đồ 349)	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 99, tờ bản đồ 349)	18.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Cộng Hòa			13.000.000	
4	**Khối Tân Hòa**				
4,1	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (91, tờ bản đồ 349)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 48, tờ bản đồ 346)	15.000.000	
4,2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (133, tờ bản đồ 349)	Dân cư ngõ cụt Khu TT Nhà máy xay (thửa 141, tờ 349)	14.000.000	
4,3	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 275, tờ bản đồ 349)	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 167, tờ bản đồ 349)	14.000.000	
4,4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 98, tờ bản đồ 37)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 63, tờ bản đồ 346)	14.500.000	
4,5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Hòa			12.500.000	
5	**Khối Tân Phượng**				
5.1	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 247, tờ bản đồ 349)	Đường Quy hoạch (thửa 38, tờ bản đồ 179)	22.500.000	
5.2	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 77, tờ bản đồ 179)	Đường Quy hoạch (thửa 270, tờ bản đồ 186)	22.500.000	
5.3	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 47, tờ bản đồ 179)	Đường Quy hoạch (thửa 259, tờ bản đồ 186)	22.500.000	
5.4	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 52, tờ bản đồ số 179)	Đường Vĩnh Giang (thửa 105, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.5	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 228, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 237, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.6	Đường Dân cư	Đường dân cư (từ thửa 11, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.7	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 35, tờ bản đồ 186)	Đường Vĩnh Giang (thửa 287, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 273, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phượng			13.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	**Khối Tân An**				
6.1	Đường dân cư	Cầu Tân phượng (thửa 04, tờ bản đồ 185)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 32, tờ bản đồ 185)	12.000.000	
6.2	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 14, tờ 185)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 111, tờ bản đồ 193)	20.000.000	
6,3	Đường dân cư	Khu đô thị Heritec (thửa 133, tờ bản đồ 191)	Đường dân cư giáp xã Hưng Lợi (thửa 192, tờ 191)	20.000.000	
6,4	Đường dân cư	Đường Dân cư (thửa 41, tờ 193)	Dân cư ngõ cụt (thửa 50, tờ bản đồ 193)	12.000.000	
6.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 02, tờ bản đồ 198)	Sông Rào màng (thửa 52, tờ bản đồ 197)	9.500.000	
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân An			9.500.000	
7	**Khối Yên Giang**				
7.1	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 19, tờ 169)	Đường Hồ Hữu Nhân (Thửa 34, tờ bản đồ 169)	15.000.000	
7.2	Đường dân cư (ngõ 33, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 70, tờ bản đồ 169)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 169)	15.000.000	
7.3	Đường Dân cư (ngõ 75, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 35, tờ bản đồ 175)	Khu dân cư dự án Him Lam - Trống Đồng (thửa 24, tờ bản đồ 175)	15.000.000	
7.4	Đường Dân cư (ngõ 123, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 124, tờ bản đồ 175)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 402, 447, tờ bản đồ 66)	15.000.000	
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Giang			11.500.000	
8	**Khối Cửa Tiền (Dự án DANATOL)**				
8.1	Đường 1A (quy hoạch 13m)	Đường 2B (thửa 1001, tờ bản đồ 66)	Đường 2C (thửa 1010, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.2	Đường 1B (quy hoạch 13m)	Đường 2F (Thửa 619, tờ bản đồ số 66)	Đường 2H (thửa 648, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.3	Đường 1C (Quy hoạch 15m)	Đường số 2 (tư thửa 224, tờ bản đồ 65)	Đường 2H (thửa 702, tờ bản đồ 66)	24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Đường 1D (Quy hoạch 25m)	Đường 2C (thửa 753, tờ bản đồ 66)	Đường 2H (thửa 1084, tờ bản đồ 66)	28.000.000	
8.5	Đường số 2 (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 565, tờ bản đồ 65)	Đường 1C (thửa 224, tờ bản đồ 65	24.000.000	
8.6	Đường sỗ 2A (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (987, tờ 66)	Đường 1C (thửa 959, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.7	Đường số 2B (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (937, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1001, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.8	Đường số 2K (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (951, tờ 66)	Đường 1C (thửa 876, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.9	Đường số 2C (QH 30 m)	Đường Cao Xuân Huy (766, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1170, tờ bản đồ 66)	30.000.000	
8.10	Đường số 2D (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (793, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 776, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.11	Đường số 2E (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (817, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 799, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.12	Đường số 2F (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (823, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 800, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.13	Đường số 2M (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1058, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 1043, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.14	Đường số 2G (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1127, tờ 66)	Đường số 1C (thửa 719, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.15	Đường số 2H (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1131, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1177, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.16	Đường Hồ Hữu Nhân (các thửa phía Nam đường số 1 khu QH Danatol)	Dự án Danatol (thửa 600, tờ bản đồ 66)	Dự án Danatol (thửa 1176, tờ bản đồ 66)	28.000.000	
9	**Khối Vĩnh Mỹ**				
9.1	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.2	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 95, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 107, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.3	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 83, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 187, tờ bản đồ 177)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.4	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 157, tờ 177)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 115, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.5	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 79, tờ 168)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 05, tờ bản đồ 167)	10.000.000	
9.6	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 26, tờ 176)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 75, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vĩnh Mỹ			10.000.000	
10	**Khối Châu Hưng**				
10.1	Đường dân cư (Ngõ 251, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (147, tờ bản đồ 378)	Sông Rào Màng (thửa 61, tờ bản đồ số 379)	18.000.000	
10.2	Đường dân cư (Ngõ 267, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (44, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 227, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.3	Đường dân cư	Đường Dân cư (57, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 39, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.4	Đường dân cư (ngõ 279, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (102, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 221, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.5	Đường dân cư (Ngõ 289, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (119, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 75, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.6	Đường dân cư (Ngõ 297, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (160, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 103, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.7	Đường dân cư (Ngõ 303, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (191, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 129, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.8	Đường dân cư (Ngõ 311, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (7, tờ bản đồ 75)	Sông Rào Màng (thửa 59, tờ bản đồ số 76)	16.000.000	
10.9	Đường dân cư (Ngõ 319, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (41, tờ bản đồ 409)	Sông Rào Màng (thửa 40, tờ bản đồ số 401)	16.000.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Châu Hưng			16.000.000	
11	**Vinh Tân Khối 02**				
11.1	Đường dân cư (ngõ 362, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 80, tờ bản đồ 409)	Đường QH dự án Bên xe Phía Nam (thửa 89, tờ bản đồ 408)	11.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 133, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 156, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.3	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 45, tờ bản đồ 408)	Đường dân cư (thửa 146, tờ bản đồ 408)	14.000.000	
11.4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 122, tờ bản đồ 408)	Đường dân cư (thửa 90, tờ bản đồ 408)	14.000.000	
11.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 72, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 160, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.6	Đường dân cư (Ngõ 323, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (từ thửa 189, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (đến thửa 191, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.7	Đường dân cư (Ngõ 351, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (thửa 130, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 195, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 189, tờ bản đồ 422)	Đường dân cư (thửa 226, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.9	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 47, tờ bản đồ 422)	Đường dân cư (thửa 125, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.10	Đường dân cư (Ngõ 369, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 50, tờ bản đồ 195)	14.000.000	
11.11	Đường dân cư (Ngõ 383, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 73, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 106, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.12	Đường dân cư (Ngõ 397, Đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 111, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.13	Đường dân cư	Đường dân cư (từ thửa 226, tờ bản đồ 422)	Đường tránh Vinh (thửa 129, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Vinh Tân Khối 02			11.750.000	
12	**Vinh Tân Khối 01**				
12.1	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 82, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 02, tờ bản đồ 360)	13.000.000	
12.2	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 43, tờ bản đồ 360)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 125, tờ bản đồ 360)	13.000.000	
12.3	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 19, tờ bản đồ 377)	Đường Dân cư (thửa 198, tờ bản đồ 377)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.4	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 32, tờ bản đồ 360)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 183, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.5	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 37, tờ bản đồ 377)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 41, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.6	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 01, tờ bản đồ 392)	Dân cư Ngõ cụt (Thửa 87, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.7	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 13, tờ bản đồ 407)	Đường dân cư (Thửa 09, tờ bản đồ 392)	15.000.000	
12.8	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường dân cư khối 1 (thửa 56, tờ bản đồ 377)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 161, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.9	Đường dân cư (Ngõ 248, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 38, tờ bản đồ 378)	Đường dân cư khối 1 (thửa 73, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.10	Đường dân cư (ngõ 276, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 245, tờ bản đồ 378)	Đường dân cư khối 1 (thửa 233, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.11	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 78, tờ bản đồ 377)	Đường dân cư khối 1 (thửa 232, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.12	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường QH 18 m (thửa 30, tờ bản đồ số 393)	Đường dân cư khối 1 (thửa 79, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.13	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 54, tờ bản đồ 393)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 135, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.14	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 124, tờ bản đồ 393)	Đường dân cư khối 1 (thửa 17, tờ bản đồ 393)	15.000.000	
12.15	Đường Quy hoạch 18 m	Đường Trần Đình San (Thửa 31, tờ bản đồ 393)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 167, tờ bản đồ 188)	18.000.000	
12.16	Đường Quy hoạch 32 m (Đường đôi, điện cao thế)	Đường Trần Đình San (thửa 130, tờ bản đồ 392)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 133, tờ bản đồ 188)	24.000.000	
12.17	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 129, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 88, tờ bản đồ 393)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.18	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 134, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 92, tờ bản đồ 188)	16.500.000	
12.19	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 118, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 102, tờ bản đồ 188)	16.500.000	
12.20	Đường Quy hoachn 24 m	Đường Quy hoạch 18 m (thửa 123, tờ bản đồ 188)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 142, tờ bản đồ 188)	22.000.000	
12.21	Đường Quy hoachn 24 m	Đường Quy hoạch 8,0 m (thửa 144, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 140, tờ bản đồ 188)	22.000.000	
12.22	Đường dân cư (ngõ 310, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hòng Thái (thửa 86, tờ bản đồ 394	Đường dân cư Khối 1 (thửa 112, tờ bản đồ 394)	12.000.000	
12.23	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 48, tờ bản đồ 393)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 114, tờ bản đồ 394)	13.000.000	
12.24	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 21, tờ bản đồ 362)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 31, tờ bản đồ 361)	13.000.000	
12.25	Đường dân cư (ngõ 177, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 148, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 361)	13.000.000	
12.26	Đường dân cư (ngõ 197, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 118, tờ bản đồ 361)	12.000.000	
12.27	Đường dân cư (ngõ 225, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 08, tờ bản đồ 379)	13.000.000	
12.28	Đường dân cư (ngõ 239, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 213, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 200, tờ bản đồ 378)	13.000.000	
12.29	Đường dân cư (tiếp giáp khối Châu Hưng)	Đường Dân cư (thửa 104, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 16, tờ bản đồ 379)	13.000.000	
12.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Vinh Tân Khối 01			12.000.000	
13	**Khối Tân Phúc (Khu đô thị Tecco Vinh Tân)**				
13.1	Đường Quy hoạch 15 m	Đường Nguyễn Viết Phú (từ thửa 444, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 401, tờ bản đồ 67)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.2	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 15 m (từ thửa 448, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 514, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.3	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 450, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 418, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.4	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Quy hoạch 15 m (từ thửa đất số 404, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 12 m (đến thửa 491, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.5	Đường Quy hoạch 20 m	Đường Quy hoạch 12 m (từ thửa 539, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 562, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 534, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 566, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.7	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 538, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 628, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.8	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Đinh Nhật Thận (từ thửa 601, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 576, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.9	Đường Quy hoạch 12 m (Vòng xuyến Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 515, tờ bản đò 67)	Đường Lê Mao kéo dài (đến thửa 491, tờ bản đồ 67)	35.000.000	
13.10	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Bắc hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 554, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 605, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.11	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Nam hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 629, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 686, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.12	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Đông hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 614, tờ bản đồ 67)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa 698, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.13	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 596, tờ bản đồ 67)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa 699, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
14	**Khối Phúc Thịnh (Khu đô thị sinh thái Vinh Tân - Hadico)**				
14.1	Đường Giáng Hương 1 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Phạm Hồng Sơn (từ thửa 301, tờ bản đồ số 68)	Đường Giáng Hương 4 (đến thửa 1007, tờ bản đồ 67)	22.500.000	
14.2	Đường Giáng Hương 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương 1 (từ thửa 284, tờ bản đồ số 68)	Đường Bằng Lăng 1 (đến thửa 299, tờ bản đồ 68)	22.500.000	
14.3	Đường Giáng Hương 3 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 861, tờ bản đồ số 68)	Đường Giáng Hương 4 (từ thửa 1047, tờ bản đồ số 67)	22.500.000	
14.4	Đường Hoa Phượng (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Lê Mao kéo dài (từ thửa 1338, tờ bản đồ 186)	Đường Hoa Sữa 3 (đến thửa 1261, tờ bản đồ 73)	31.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.5	Đường Hoa Phượng 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 6	22.500.000	
14.6	Đường Hoa Phượng 4 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 5	22.500.000	
14.7	Đường Hoa Phượng 5 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1	22.500.000	
14.8	Đường Hoa Phượng 6 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1	22.500.000	
14.9	Đường Giáng Hương (Quy hoạch rộng 20 m,50)	Đường Bằng Lăng 1 (thửa 860, tờ bản đồ số 68)	Hồ sinh thái Vinh Tân (đến thửa 1032, tờ bản đồ số 68)	31.250.000	
14.10	Đường Bằng Lăng 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1083, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 743, tờ bản đồ68)	35.000.000	
14.11	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1084, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 922, tờ bản đồ số 68)	35.000.000	
14.12	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 889, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 740, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.13	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1088, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 980, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.14	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1090, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 1037, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.15	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 918, tờ bản đồ 68)	Đường Nguyệt Quế (Đến thửa 785, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.16	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 964, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21 m (Đến thửa 1513, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.17	Đường Bằng Lăng 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 976, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 903, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.18	Đường Bằng Lăng 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1033, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 904, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.19	Đường Bằng Lăng (Quy hoạch rộng 48,0 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1082, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 1097, tờ bản đồ 68)	50.000.000	
14.20	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1275, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1109, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.21	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1274, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1110, tờ bản đồ 73)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.22	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1262, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1116, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.23	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1215, tờ bản đồ 73	Đường Băng Lăng (đến thửa 1126, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.24	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1214, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1125, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.25	Đường Hoa Sữa 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1212, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1121, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.26	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng	35.000.000	
14.27	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng	35.000.000	
14.28	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1304, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.29	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1373, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1272, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.30	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1361, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1268, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.31	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1355, tờ bản đồ 74	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1265, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.32	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1494, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.33	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1478, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.34	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1423, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1457, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.35	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1374, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1430, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.36	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1375, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1412, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.37	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1356, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1388, tờ bản đồ 73)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.38	Chung cư NOCT01			27.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Vinh Tân cũ			9.500.000	
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (đấu giá) khối 1**				
1.1	Đường Quy hoạch 18 m	Đường quy hoạch 24 m (từ lô 26)	Dân cư hiện hữu (đến lô 78)	18.000.000	
1.2	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 65)	Đường QH 12 m (đến lô 49)	16.000.000	
1.3	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 66)	Đường QH 12 m (đến lô 50)	16.000.000	
1.4	Đường Quy hoạch 24 m	Đường quy hoạch 18 m (từ lô 25)	Đường QH 24 m (đến lô 03)	22.000.000	
1.5	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 18 m (từ lô 29)	Đường QH 12 m (đến lô 66)	16.000.000	
1.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 76)	Đường QH 12 m (đến lô 69)	16.000.000	
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu Đô thị và dịch vụ thương mại Vinh Tân (Heritage)**				
1.1	Đường D6 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D6		18.000.000	
1.2	Đường D8 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D8		14.500.000	
1.3	Đường N7 (Quy hoạch 9,0m)	Tất cả các thửa bám đường N7		13.500.000	
1.4	Đường D5A (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5A		14.500.000	
1.5	Đường D5 (Quy hoạch 18,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D5		18.000.000	
1.6	Đường N8 (Quy hoạch 24,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N8		20.500.000	
1.7	Đường N9 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N9		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.8	Đường N14 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N14		14.000.000	
1.9	Đường D11 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D11		14.500.000	
1.10	Đường D12 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D12		14.500.000	
1.11	Đường D13 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D13		14.500.000	
1.12	Đường N15 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N15		14.000.000	
1.13	Đường D2 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường D2		14.000.000	
1.14	Đường D1 (quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D1		15.000.000	
1.15	Đường Quy hoạch 30 m	Tất cả các thửa bám đường QH 30m		22.000.000	
1.16	Đương N12 (Quy hoạch 22,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N12		19.500.000	
1.17	Đường N16 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N16		15.000.000	
1.18	Đường N17 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N17		15.000.000	
1.19	Đường N18 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N18		15.000.000	
1.20	Đường Hưng Thịnh (Quy hoạch 21,0 m)	Tất cả các thửa bám đường Hưng Thịnh		19.000.000	
1.21	Đường D20 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D20		15.000.000	
1.22	Đường D21 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D21		15.000.000	
1.23	Đường quy hoạch 14m còn lại	Gồm tất cả các thửa bám các đường D15 - D16 - D17 - D18 - D19		15.000.000	
2	**Dự án Khu đô thị Ven Sông Vinh tại phường Vinh Tân (nay là phường Trường Vinh)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1	Đường QH 12m	Các lô đất bám đường QH 12m		14.000.000	
2.2	Đường QH 13,5m	Các lô đất bám đường QH 13m		14.500.000	
2.3	Đường QH 15m	Các lô đất bám đường QH 15m		15.000.000	
2.4	Đường QH 18m	Các lô đất bám đường QH 18m		17.000.000	
2.5	Đường QH 30m	Các lô đất bám đường QH 30m		22.000.000	
3	**Khu Đô thị Long Châu (Lũng Lô 2.1 - khối Cộng Hoà)**				
3.1	Đường Đặng Minh Bích	Từ thửa 47, tờ bản đồ 328	Đến thửa 71, tờ bản đồ 328	50.000.000	
3.2	Đường Quy hoạch rộng 15 m	Từ thửa 50, tờ bản đồ 326	Đến thửa 83, tờ bản đồ 328	40.000.000	
3.3	Đường Phạm Nguyễn Du (rộng 17,0 m)	Từ thửa 65, tờ bản đồ 328	Đến thửa 138, tờ bản đồ 329	56.000.000	
3.4	Đường Quy hoạch rộng 15 m	Từ thửa 85, tờ bản đồ 328	Đến thửa 159, tờ bản đồ 329	40.000.000	
F	**Phường Trường Thi (nay là phường Trường Vinh)**				
1	Đường Hồ Tùng Mậu	Khánh sạn Giao Tế (Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư giao đường Trường Thi (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 9)	150.000.000	
2	Đường Trường Thi	Công an Tỉnh (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	Khách sạn Phương Đông (đến thửa 55, tờ bản đồ số 27)	150.000.000	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trung tâm Văn hoá Tỉnh (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 11)	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 01)	130.000.000	
4	Đường Lê Duẩn	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa số 26, 29, tờ bản đồ số 39	Giao với đường Trường Thi (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 27)	80.000.000	
5	Đường Lê Hồng Phong	Mương số 2 (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 01)	Công an tỉnh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	115.000.000	
6	Đường Phan Đăng Lưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa 3, tờ bản đồ số 09)	Giao đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	75.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường An Dương Vương	Đoạn giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 22)	65.000.000	
8	Đường An Dương Vương	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	65.000.000	
9	Đường Võ Nguyên Hiến	Từ Vòng xuyến Hải Quan (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	60.000.000	
10	Đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 93, 97, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	60.000.000	
11	Đường Trần Huy Liệu	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa 52, tờ bản đồ số 03)	Giao với đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 03)	65.000.000	
12	Đường Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 46, 58, tờ bản đồ số 32)	40.000.000	
13	Đường Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 66, 275, tờ bản đồ số 21)	40.000.000	
14	Đường Trần Quang Diệu	Đoạn Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 01, 17, tờ bản đồ số 23)	45.000.000	
15	Đường Trần Quang Diệu	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 87, 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lê Duẩn (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 27)	45.000.000	
16	Đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Trường Thi	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 07)	40.000.000	
17	Đường Nguyễn Xí	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 8)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 199, 211, tờ bản đồ số 29)	50.000.000	
18	Đường Lương Thế Vinh	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Giao với ngõ 1, đường Nguyễn Xí (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	40.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
19	Đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Đoạn Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 137,159 tờ bản đồ số 29)	40.000.000	
20	Đường Bạch Liêu	Giao đường Lê Duẩn (Từ thửa số 27, 29, tờ bản đồ số 39	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	35.000.000	
21	Đường Ngô Sỹ Liên	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Trần Quang Diệu (đến thửa số 123, 131, tờ bản đồ số 27)	35.000.000	
22	Đường Đinh Bạt Tụy	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
23	Đường Đào Duy Từ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 28, 50 tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 62, 76, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
24	Đường Phan Sỹ Thục	Quán Sinh Viên (Từ thửa 52, tờ bản đồ số 06)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 06)	35.000.000	
25	Đường Nguyễn Tài	Giao với đường Hồ Tùng Mậu	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ	40.000.000	
26	Đường Vương Thúc Mậu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 73, tờ bản đồ só 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số 92, 93, tờ bản đồ số 02)	45.000.000	
27	Đường Cao Bá Quát	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 44, 66, tờ bản đồ số 20)	30.000.000	
28	Đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 72, 82, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 31)	35.000.000	
29	Đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 58, 69, tờ bản đồ số 37)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
30	Đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 259, 292, tờ bản đồ số 17)	30.000.000	
31	Đường Lê Văn Hưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 29)	40.000.000	
32	Đường Đàm Văn Lễ	Giao đường Ngô Sỹ Liên (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 53, 258, tờ bản đồ số 29)	30.000.000	
33	Đường Nguyễn Đức Mậu	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 255, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 74, 97, tờ bản đồ số 31)	30.000.000	
34	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa 68, tờ bản đồ só 10)	Giao với đường Lê Hồng Phong	45.000.000	
35	Đường Vương Thúc Mậu	Giao đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 03)	(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 03)	30.000.000	
36	Đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 51, 276, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 70, 71, tờ bản đồ số 07)	35.000.000	
37	Đường Trà Lân	Giao đường Yên Lâm (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
38	Đường Vương Thúc Quý	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 19, 40, tờ bản đồ số 17)	30.000.000	
39	Đường Phan Sỹ Thục	Giao Hồ Goong (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 05)	35.000.000	
40	Đường Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 86, 88, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 91, 93, tờ bản đồ số 17)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
41	Đường Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 103, 105, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa số 193, 265, tờ bản đồ số 29)	25.000.000	
42	Đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	Giao với đường Võ Thị Sáu (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 18)	30.000.000	
43	Đường Yên Lâm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 227, 237, tờ bản đồ số 29	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	30.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối 2**				1
1.1	Ngõ 5 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số: 6, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 12)	11.500.000	
1.2	Ngõ 3 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, 12, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 4, 6, tờ bản đồ số 13)	11.500.000	
1.3	Ngõ 2 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, 34, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, 38, tờ bản đồ số 12)	11.500.000	
1.4	Ngõ 1 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 167, 140, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	
1.5	Ngõ 5 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	
1.6	Ngõ 114, Lê Hồng Phong	Giao với đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 01)	Giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	13
1.7	Ngõ 03 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, 165, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	
1.8	Ngõ 2 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 11)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 59, tờ bản đồ số 10)	13.500.000	
1.9	Ngõ 4 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.10	Ngõ 6 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 213, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 02)	13.500.000	
1.11	Ngõ 8 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 150, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 261, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.12	Ngõ 10 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 133, 149, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, tờ bản đồ số 02)	13.000.000	
1.13	Ngõ 12 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa 77, 94, tờ bản đồ số 02)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 34, 53, tờ bản đồ số 02)	13.000.000	
1.14	Ngõ 05 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	11.000.000	
1.15	Ngõ 07 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 169, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	11.000.000	
1.16	Ngõ 128 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 4, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 02)	14.000.000	
1.17	Ngõ 1 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, 76, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 03)	14.000.000	
1.18	Ngõ 2 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 02)	14.000.000	
1.19	Ngách 2, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 92, 93, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.20	Ngách 4, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngách (đến thửa số: 126, 53 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.21	Ngách 1, Ngõ 4, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 218, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.22	Ngách 1, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 198, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.23	Ngách 3, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 219, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 158, 226 tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.24	Ngách 2, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 214, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 35 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.25	Ngách 1, Ngõ 1, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 19, 20 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.26	Ngách 1, Ngõ 2, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Từ thửa số: 60, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.27	Ngách 1, Ngõ 3, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 223, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 165,tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			11.000.000	
2	**Khối 3**				
2.1	Ngõ 01 - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Trần Huy Liệu (Từ thửa (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 10)	Giao với ngõ 02, Vương Thúc Mậu (đến thửa số: 28 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
2.2	Ngõ 1A - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 32, 33, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 18, 30 tờ bản đồ số 10)	11.500.000	
2.3	Ngõ 02 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 5, 12, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
2.4	Ngõ 03 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 03)	14.000.000	
2.5	Ngõ 04 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 15, 16, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 126, 146, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.6	Ngõ 02 - đường Trần Huy Liệu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 03)	Nhà Văn Hoá K.3 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 03)	14.500.000	
2.7	Ngõ 132 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 8, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.8	Ngõ 30, Vương Thúc Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 58, 89 tờ bản đồ số 03)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 03)	11.500.000	
2.9	Ngách 1, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 110, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.10	Ngách 3, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Từ thửa số: 141, tờ bản đồ số 03)	Cuối ngách (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 03)	11.500.000	
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3	**Khối 4**				
3.1	Ngõ 28 - đường Trường Thi	Giao với đường Trường Thi (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 05)	Giao với đường Phan Sỹ Thục (đến thửa 47, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.2	Ngõ 307 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 16, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.3	Ngõ 295 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 11, 13, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 34, 35, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.4	Ngõ 291 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 14, 15, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 105, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.5	Ngõ 16 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 121, 130, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 52, 145, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.6	Ngõ 18 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 123, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.7	Ngõ 20 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 132, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 31, 40, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.8	Ngõ 12 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 42, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 71, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.9	Ngõ 10 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 43, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 70, 23, tờ bản đồ số 06)	11.500.000	
3.10	Ngõ 273 - đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (Từ thửa 8, 9, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 18, 53, tờ bản đồ số 06)	11.500.000	
3.11	Ngõ 03 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 42, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 45, tờ bản đồ số 07)	14.000.000	
3.12	Ngõ 08 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 30, tờ bản đồ số 07)	14.000.000	
3.13	Ngõ 06 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 18, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.14	Ngõ 237 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao đường võ Nguyên Hiến (Từ thửa 25, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 12, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4	**Khối 5**				
4.1	Ngõ 1 - Nguyễn Đức Mậu	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (Từ thửa 130, 163, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đến thửa 11, 42, 43, tờ bản đồ số 20)	13.000.000	
4.2	Ngõ 06 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 237, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 58, 101, tờ bản đồ số 31)	13.000.000	
4.3	Ngõ 07 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 59, tờ bản đồ số 31)	14.000.000	
4.4	Ngõ 02 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 61, 79, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 18, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.5	Ngõ 05 - Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 101, 110, tờ bản đồ số 30)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 98, tờ bản đồ số 31)	13.000.000	
4.6	Ngõ 131 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 59, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	14.000.000	
4.7	Ngõ 142 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 49, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 60, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.8	Ngõ 4A - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Từ thửa 109, tờ bản đồ số 20)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 117, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.9	Ngõ 4B - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Từ thửa 32, 153, tờ bản đồ số 31)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 17, 160, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.10	Ngách 1, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Từ thửa số: 80, 97 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngách (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 20)	11.500.000	
4.11	Ngách 3, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngách (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 30)	11.000.000	
4.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			11.000.000	
5	**Khối 6**				
5.1	Ngõ 38 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 226, 230, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 172, 174, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.2	Ngõ 40 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 74, 316, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đến thửa 209, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.3	Ngõ 42 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 158, 176, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.4	Ngõ 09 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 09, 10, tờ bản đồ số 30)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 173, 200, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.5	Ngõ 63 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (đến thửa 162, 184, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.6	Ngõ 69 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 285, 290, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa 2, tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
5.7	Ngõ 80 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 26, 55, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 57, 317, tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
5.8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.9	Ngõ 98 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 123, 253, tờ bản đồ số 18)	Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 117, 133, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.10	Ngõ 78 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 98, 116, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 40, đường An Dương Vương (đến thửa 107, 123, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.11	Hẽm 1, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 124, 250 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẽm (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.12	Hẽm 2, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 126, 127 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẽm (đến thửa số: 33, 56 tờ bản đồ số 21)	11.500.000	
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			11.000.000	
6	**Khối 7**				
6.1	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 151, 166 tờ bản đồ số 29)	20.000.000	
6.2	Ngõ 61 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 28, 50, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 34, 55, tờ bản đồ số 29)	13.000.000	
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			11.000.000	
7	**Khối 8**				
7.1	Ngõ 11 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 68, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 8, 136, tờ bản đồ số 33)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.2	Ngõ 48 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 96, 105, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa 86, tờ bản đồ số 33)	11.000.000	
7.3	Ngõ 46 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 114, 105, tờ bản đồ số 33)	Giao với ngõ 30, Nguyễn Kiệm (đến thửa 103, 94, tờ bản đồ số 33)	13.000.000	
7.4	Ngõ 30 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 125, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 73, 68, tờ bản đồ số 32)	13.000.000	
7.5	Ngõ 37 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 117, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, Bạch Liêu (đến thửa 18, 20, tờ bản đồ số 37)	14.000.000	
7.6	Ngõ 19 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, 93, tờ bản đồ số 37)	Giao với Ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 40, 41, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	
7.7	Ngõ A - đường 16.0m	Đầu ngõ (Từ thửa 29, 19, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 22, 23, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	
7.8	Ngách 1 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách Từ thửa 128	Cuối ngách (đến thửa 106, 108, tờ bản đồ số 33)	11.000.000	
7.9	Ngõ 81 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 37)	Giao đường Yên Lâm (đến thửa 211, tờ bản đồ số 29)	11.000.000	
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			11.000.000	
8	**Khối 9**				
8.1	Ngõ 20 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 38)	Giao với ngõ 30 (đến thửa 81, 88, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
8.2	Ngõ 27 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 75, 66, tờ bản đồ số 37)	Giao với đường Lê Duẩn	14.500.000	
8.3	Ngõ 21 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 111, tờ bản đồ số 37)	13.000.000	
8.4	Ngõ 51 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 69, 73, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 46, 47, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.5	Ngõ 67 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 77, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 09, 11, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.6	Ngách 16 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 48, 49, tờ bản đồ số 37)	10.000.000	
8.7	Ngách 29 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 101, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 103, 104, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.8	Ngách 02 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 9, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách	11.000.000	
8.9	Ngách 26 - Ngõ 30, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 75, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 109, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.10	Ngách 38 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 78, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.11	Ngách 32B - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 85, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.12	Ngách 20 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 120, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách giao đường Yên Lâm (đến thửa 87, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.13	Ngách 3 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 8, 10, tờ bản đồ số 37)	11.000.000	
8.14	Ngách 09 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 97, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 3, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.15	Ngách 13 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 5,6, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 95, 108, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.16	Ngách 12A - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 32, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.17	Ngách 14 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 53, 64 tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			10.000.000	
9	**Khối 10**				
9.1	Ngõ 124 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 25, 30, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa 16, 33 tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.2	Ngõ 120 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 29, 46, tờ bản đồ số 18)	Cao Huy Đỉnh (đến thửa 34, 51 tờ bản đồ số 18)	14.000.000	
9.3	Ngõ 51 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 252, 92, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa 95, 97 tờ bản đồ số 17)	20.000.000	
9.4	Ngõ 129 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 176, 191, tờ bản đồ số 18)	Giao với đường Hoàng Văn Tâm (đến thửa 120, 132 tờ bản đồ số 17)	11.500.000	
9.5	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với Ngõ 81- Võ Thị Sáu (đến thửa 263, 258 tờ bản đồ số 22)	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Ngõ 81 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 256, 161 tờ bản đồ số 22)	12.500.000	
9.7	Ngõ A2 - đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Đặng Thúc Hứa (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 18)	Giao với ngõ 129, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 174, 176 tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.8	Ngách 1- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 47, 48, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 108, 245, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.9	Ngách 2- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 49, 50, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 111, 114, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 10			11.000.000	
10	**Khối 11**				
10.1	Ngõ 29 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 216, 217 tờ bản đồ số 30)	Giao với ngõ 124 (47) (đến thửa 219, 195, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
10.2	Ngõ 98 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 202, 242, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 132, tờ bản đồ số 33)	12.500.000	
10.3	Ngõ 102 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
10.4	Ngõ 106 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
10.5	Ngõ 39 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	12.500.000	
10.6	Ngõ 41 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	12.500.000	
10.7	Ngõ 25 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 189, 214 tờ bản đồ số 30)	Giao với 98, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 129, tờ bản đồ số 33)	12.500.000	
10.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 11			11.000.000	
11	**Khối 12**				
11.1	Ngõ 03 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 325, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.2	Ngõ 04 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.3	Ngõ 05 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.4	Ngõ 123 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 325, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.5	Ngõ 125 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.6	Ngõ 129 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.7	Ngõ 110 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.8	Ngõ 124 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.9	Ngõ 126 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.10	Ngõ 132 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.11	Ngõ 136 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 271, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.12	Ngõ 45 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.13	Ngõ 47 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.14	Ngõ 03 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.15	Ngõ 04 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.16	Ngõ 05 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 271, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 12			11.000.000	
12	**Khối 13**				
12.1	Ngõ 01 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 187, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 187, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.2	Ngõ 03 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 100, 101 tờ bản đồ số 29)	Giao với ngõ 05, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 91, 64, tờ bản đồ số 29)	13.500.000	
12.3	Ngõ 06 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 99, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 190, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.4	Ngõ 05 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 114, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 07, 08, tờ bản đồ số 29)	13.500.000	
12.5	Ngõ 06 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 214, 208, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 213, 222, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.6	Ngõ 14 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 217, 218, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 233, 227, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 13			11.000.000	
13	**Khối 14**				
13.1	Ngõ 01 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 06, tờ bản đồ số 09)	Giao với ngõ 28, đường Phan Đăng Lưu (đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.2	Ngõ 28 - đường Phan Đăng Lưu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.3	Ngõ 03 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 58, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa 46, 66 tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
13.4	Ngõ 02 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 200, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.5	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 154, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 42, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.6	Ngõ 07 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.7	Ngõ 17 - đường Đinh Bạt Tuỵ	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 281, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 182, 183, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.8	Ngõ 19 - đường Đinh Bạt Tuỵ	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 153, 254, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 143, 258 tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.9	Ngõ 09 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 27, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tuỵ (đến thửa 106, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
13.10	Ngõ 19 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 31, 32, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tuỵ (đến thửa 07, 08 tờ bản đồ số 23)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 14			11.000.000	
14	**Khối 15**				
14.1	Ngõ 13 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 01, 02, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 81, tờ bản đồ số 07)	13.500.000	
14.2	Ngõ 11 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 08, 10, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 37, 52, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.3	Ngõ 09 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 79, 101, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.4	Ngõ 189 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 29, 31 tờ bản đồ số 19)	Giao ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 148, 172, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.5	Ngõ 07 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 39, 44 tờ bản đồ số 19)	Cuối Ngõ (đến thửa 32, 40 tờ bản đồ số 19)	12.500.000	
14.6	Ngõ 01 - đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường Cao Huy Đỉnh (Từ thửa 23, 49 tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 16, 34 tờ bản đồ số 21)	12.500.000	
14.7	Ngõ 02 - đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường Cao Huy Đỉnh (Từ thửa 303, 309, tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 307, 311 tờ bản đồ số 21)	12.500.000	
14.8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
14.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 15			11.000.000	
15	**Khối 16**				
15.1	Ngõ 02A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 98, 181, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 105, 106, tờ bản đồ số 27)	12.500.000	
15.2	Ngõ 02B - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 78, 180, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 37, 61, tờ bản đồ số 27)	12.500.000	
15.3	Ngõ 01 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 113, 114, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 14, 21, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.4	Ngõ 09 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 223, 222, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa 226, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.5	Ngõ 4A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 92, 50, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 03, tờ bản đồ số 24)	13.500.000	
15.6	Ngõ 4B - đường Lê Văn Hưu	Giao đường Lê Văn Hưu (Từ thửa 23, 24, tờ bản đồ số 24)	Giao với ngõ 4A, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 42, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
15.7	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 134, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.8	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 145, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 16			11.000.000	
16	**Khối 17**				
16.1	Ngõ 02 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 134, 161, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 156, 186, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.2	Ngõ 04 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 56, 75, tờ bản đồ số 28)	Cuối Ngõ (đến thửa 62, 81, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.3	Ngõ 06 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 252, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 66, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.4	Ngõ 08 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 43, 76, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.5	Ngõ 04 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 82, tờ bản đồ số 23)	Giao với ngõ 6, đường Trần Quang Diệu	13.500.000	
16.6	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 98, 99, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 51, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.7	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 105, 106, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 45, 46, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 17			11.000.000	
17	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Trường Thi cũ			10.000.000	
17	**Các khu chung cư**				
17.1	Chung cư Vinaconex 16			13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.2	Chung cư Dầu khí			13.500.000	
17.3	Chung cư Trường Thịnh			12.500.000	
17.4	Chung cư Trường Thành			11.500.000	
17.5	Chung cư Kim Trường Thi			11.500.000	
17.6	Chung cư GloRy			13.500.000	
18	**Khu tái định cư Ban điện cũ (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/8/2014)**				
18.1	Đường QH 9m	Thửa số 110, 131, tờ bản đồ số 03	Thửa số 121, 115, tờ bản đồ số 03	22.000.000	
18.2	Đường QH 9m	Thửa số 95, 100, tờ bản đồ số 03	Thửa số 120, 110, tờ bản đồ số 03	22.000.000	
G	**Phường Hưng Dũng (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 205)	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 208)	70.000.000	
2	Đường Lê Nin	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối Tân Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 205)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối T ân Tiến (đến thửa số , tờ bản đồ số 257)	120.000.000	
3	Đường Ngô Quyền	Khối Văn Tiến (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 234)	Khối Văn Tiến (Từ thửa 73, tờ bản đồ số 260)	30.000.000	
II	**Các khu dân cư các khối**				
1	**Khu vực dân cư khối Trung Tiến**				
1.1	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 100, tờ bản đồ 207)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
1.2	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 68, tờ bản đồ 220)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 134, tờ bản đồ 205)	46.000.000	
1.3	Ngõ A đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 205)	Cuối ngõ (đến thửa số: 2, tờ bản đồ số 219)	22.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.4	Ngõ B (Ngõ 172) đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 205)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.5	Ngõ C (ngõ 182) đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 9, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 206)	19.000.000	
1.6	Ngõ A1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ số 219)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.7	Ngõ A2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 220)	20.000.000	
1.8	Ngõ A3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 220)	20.000.000	
1.9	Ngách A2, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40-2, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 80, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.10	Ngách A3, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.11	Ngách A4, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 90, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.12	Ngách A5, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.13	Ngách A6, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.14	Ngách 1 ngõ A1 Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 206)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47, tờ bản đồ số 206)	16.000.000	
1.15	Ngõ đường Đinh Lễ (Khu vực 20C)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 112, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.16	Ngõ đường Đinh Lễ (Khu vực 20C)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 141, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.17	Khu vực 20C	Đầu ngõ (Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 206), thửa 153	16.000.000	
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Tiến			15.500.000	
2	**Khu vực dân cư khối Trung Hưng**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
2.2	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 100, tờ bản đồ 207)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
2.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 72, tờ bản đồ 234)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 221)	70.000.000	
2.4	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ 221)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 208)	70.000.000	
2.5	Đường Tuệ Tĩnh	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ 221)	Khối Trung Hưng (từ thửa số 24, tờ bản đồ 206)	50.000.000	
2.6	Ngõ A1 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.7	Ngõ A2 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 11, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.8	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 234)	24.000.000	
2.9	Ngõ B1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 234)	24.000.000	
2.10	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 61, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.11	Ngõ B3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 43, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.12	Ngõ B đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 234)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 220)	24.000.000	
2.13	Đường quy hoạch chưa có tên	Đầu ngõ (từ thửa số 80, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 220)	24.000.000	
2.14	Ngõ 30 đường Tuệ Tính	Đầu ngõ (từ thửa số 101, tờ bản đồ 207 (tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 207 (tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.15	Ngõ 165 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 96, tờ bản đồ 208)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 207 (tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.16	Ngõ 204 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 8, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ)	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.17	Ngách 11, Ngõ 30 Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (từ thửa số 109, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ))	Cuối ngõ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ))	16.000.000	
2.18	Ngõ 196 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 87, tờ bản đồ 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 207)	16.000.000	
2.19	Ngõ 194 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ))	Cuối ngõ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 207)	16.000.000	
2.20	Ngách 2 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 01, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Hưng			13.000.000	
3	**Khu vực dân cư khối Trung Hợp**				
3.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
3.2	Đường Duy Tân B	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (từ thửa số 254, tờ bản đồ 233)	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (đến thửa số 83, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
3.3	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 68, tờ bản đồ 220)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 134, tờ bản đồ 205)	46.000.000	
3.4	Ngõ 67 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 253, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 13)	31.000.000	
3.5	Ngõ 61 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 215, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.6	Đường quy hoạch (bên cạnh Chung cư Nam Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 174, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 219)	33.000.000	
3.7	Ngõ 61A2 Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 170 và thửa 189, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 152 và thửa 171, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.8	Ngõ 61A1 Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 239, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 151 thửa 150, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.9	Ngõ 61A Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 215, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	
3.10	Ngõ 14 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 256, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.11	Ngõ 10 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 210, tờ bản đồ 232)	Cuối ngõ (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	
3.12	Ngõ 8 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 209, tờ bản đồ 232)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ 232)	31.000.000	
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Hợp			28.000.000	
4	**Khu vực dân cư khối Trung Định**				
4.1	Đường Phan Công Tích	Khối Trung Định, khối Tân Nam (từ thửa số 89, tờ bản đồ 275)	Khối Trung Định, khối Tân Nam (đến thửa số 46, tờ bản đồ 277)	35.000.000	
4.2	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Trung Định (từ thửa số 79, tờ bản đồ 271)	Khối Trung Định (đến thửa số 41, tờ bản đồ 281)	30.000.000	
4.3	Đường Phong Đình Cảng	Khối Trung Định (từ thửa số 85, tờ bản đồ 271)	Khối Trung Định (đến thửa số 17, tờ bản đồ 279)	60.000.000	
4.4	Ngõ 16 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 84 tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (thửa số 180 tờ bản đồ 276)	14.000.000	
4.5	Ngõ 32 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 247 tờ bản đồ 276)	14.000.000	
4.6	Ngõ 230 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 6 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 93 tờ bản đồ 271)	21.000.000	
4.7	Ngõ 198 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 90 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 130 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.8	Ngõ 182 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 74 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.9	Ngõ 136 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 55 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 43 tờ bản đồ 279)	21.000.000	
4.10	Ngõ 10 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 17 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 40 tờ bản đồ 281)	21.000.000	
4.11	Ngõ 1 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 1 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.12	Ngõ 2 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 17 tờ bản đồ 279)	21.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.13	Ngõ 18 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 281)	13.000.000	
4.14	Ngõ 30 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 276)	Cuối ngõ (thửa số 35 tờ bản đồ 281)	14.000.000	
4.15	Ngõ 32 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 276)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 281)	14.000.000	
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Định			12.500.000	
5	**Khu vực dân cư khối Tân Tiến**				
5.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
5.2	Đường Nguyễn Công Nghiệm	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 15, tờ bản đồ 235)	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 258, tờ bản đồ 233)	40.000.000	
5.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Tiến (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 234)	70.000.000	
5.4	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Tiến (Từ thửa số 8, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 15, tờ bản đồ 235)	40.000.000	
5.5	Ngõ A6 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 238, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.6	Ngõ A5 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.7	Ngõ 7 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ từ thửa số 38, tờ bản đồ 235	Cuối ngõ (Đến thửa số 287, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.8	Ngõ 9 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 222, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 69, tờ bản đồ 235)	21.000.000	
5.9	Ngõ 17 đường Nguyễn Bỉnh khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 134, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 76, tờ bản đồ 235)	21.000.000	
5.10	Ngõ 25 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 153, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 142, tờ bản đồ 235)	19.000.000	
5.11	Ngách B1	Đầu ngõ (từ thửa số 93, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 99, tờ bản đồ 235)	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.12	Ngách B2	Đầu ngõ (từ thửa số 267, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 29 tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.13	Ngõ không có tên của đường Nguyễn Công Nghiệm	Đầu ngõ (từ thửa số 298, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 236 tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.14	Ngách không có tên	Từ thửa số 212, tờ bản đồ 235)	Đến thửa số 220, tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Tiến			14.000.000	
6	**Khu vực dân cư khối Tân Lộc**				
6.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (từ thửa số 22, tờ bản đồ 247)	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (đến thửa số 164, tờ bản đồ 260)	35.000.000	
6.2	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 29, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ 265)	35.000.000	
6.3	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 40, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 57, tờ bản đồ 265)	30.000.000	
6.4	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ 265)	60.000.000	
6.5	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Lộc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc (đến thửa số 8, tờ bản đồ 247)	70.000.000	
6.6	Ngõ 2 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 258)	Cuối ngõ (đến thửa số 19 tờ bản đồ 207 (tờ 47 cũ)	19.000.000	
6.7	Ngõ 51 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 258)	Cuối ngõ (đến thửa số 15 tờ bản đồ 259)	19.000.000	
6.8	Ngõ 66 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 92, tờ bản đồ 235)	Đến thửa số 131 tờ bản đồ 247	14.000.000	
6.9	Ngõ 56 đường Nguyễn Phong Sắc	Từ thửa 145, tờ bản đồ 246	đến thửa số 15, tờ bản đồ 258	14.000.000	
6.10	Ngõ 40 đường Phạm Ngọc Thạch	Từ thửa 176, tờ bản đồ 259	Đến thửa số 41, tờ bản đồ 259	14.000.000	
6.11	Ngách 51/9 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ thửa 39, tờ bản đồ 259	Đến thửa số 87, tờ bản đồ 259	15.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.12	Ngách 6, Ngõ 51 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ thửa 129, tờ bản đồ 258	Đến thửa số 159, tờ bản đồ 258	14.000.000	
6.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Lộc			13.000.000	
7	**Khu vực dân cư khối Tân Phúc**				
7.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (từ thửa số 22, tờ bản đồ 247)	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (đến thửa số 164, tờ bản đồ 260)	35.000.000	
7.2	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 29, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ 265)	35.000.000	
7.3	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 40, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 57, tờ bản đồ 265)	30.000.000	
7.4	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ 265)	60.000.000	
7.5	Ngõ 87 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 107, tờ bản đồ 259)	Cuối ngõ (đến thửa số 191 tờ bản đồ 259)	16.000.000	
7.6	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
7.7	Ngõ 282 đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 265)	Cuối ngõ (đến thửa số 36 tờ bản đồ 265)	16.000.000	
7.8	Ngõ 99 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 33, tờ bản đồ 265)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 265)	14.000.000	
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phúc			13.500.000	
8	**Khu vực dân cư khối Tân Lâm**				
8.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lâm (từ thửa số 214, tờ bản đồ 266)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 185, tờ bản đồ 271)	35.000.000	
8.2	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lâm (từ thửa số 103, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 142, tờ bản đồ 271)	30.000.000	
8.3	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lâm (từ thửa số 144, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 31, tờ bản đồ 270)	60.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
8.5	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (từ thửa 85, tờ bản đồ 271)	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (đến thửa 82, tờ bản đồ 273)	50.000.000	
8.6	Ngõ 10 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 58, tờ bản đồ 266)	Cuối ngõ (thửa số 138,tờ bản đồ 265)	16.500.000	
8.7	Ngõ 4 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 266)	Cuối ngõ (thửa số 89, tờ bản đồ 265)	16.500.000	
8.8	Ngõ 1 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 148 tờ bản đồ 272	16.500.000	
8.9	Ngõ 2 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 266	Cuối ngõ (đến thửa số 177 tờ bản đồ 267)	16.500.000	
8.10	Ngõ 11 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 46 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.11	Ngõ 13 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.12	Ngõ 21 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 76 tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 99 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.13	Ngõ 31 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số72 tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 125 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.14	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 272)	đến thửa số 107 tờ bản đồ 272)	14.500.000	
8.15	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	đến thửa số 107 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (đến thửa số 171 tờ bản đồ 266)	14.500.000	
8.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Lâm			11.500.000	
9	**Khu vực dân cư khối Tân Nam**				
9.1	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
9.2	Đường Phan Công Tích	Khối Trung Định, khối Tân Nam (từ thửa số 89, tờ bản đồ 275)	Khối Trung Định, khối Tân Nam (đến thửa số 46, tờ bản đồ 277)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.3	Ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 192 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 33 tờ bản đồ 277)	14.500.000	
9.4	Ngõ 41 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 171 tờ bản đồ 277)	11.500.000	
9.5	Ngõ 56 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 43 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 422 tờ bản đồ 277)	13.500.000	
9.6	Ngõ 1 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 24 tờ bản đồ 283)	11.500.000	
9.7	Ngõ 7 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 82 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 276)	11.500.000	
9.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Nam			10.000.000	
10	**Khu vực dân cư khối Xuân Bắc**				
10.1	Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 68, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 235)	32.000.000	
10.2	Ngõ 138 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 51, tờ bản đồ 221)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.3	Ngõ 79 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 7, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 38 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.4	Ngõ 75 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 78 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.5	Ngõ 65 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 11 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.6	Ngõ 43 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 75 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.7	Ngõ 33 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.8	Ngõ 21 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 8, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 119 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.9	Đường không tên	từ thửa số 142, tờ bản đồ 221	đến thửa số 14 tờ bản đồ 235)	17.500.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Bắc			15.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11	**Khu vực dân cư khối Xuân Nam**				
11.1	Đường Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Nam (từ thửa số 229, tờ bản đồ 235)	Khối Xuân Nam (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 249)	32.000.000	
11.2	Đường Nguyễn Sỹ Quế	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (từ thửa số 56, tờ bản đồ 222)	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (đến thửa số 56, tờ bản đồ 222)	30.000.000	
11.3	Ngõ 36 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 229, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 221 tờ bản đồ 236)	15.000.000	
11.4	Ngõ 12 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 249)	20.500.000	
11.5	Ngõ 8 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 104, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 249)	15.000.000	
11.6	Ngõ 6 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 165, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 194 tờ bản đồ 249)	15.000.000	
11.7	Ngõ 51 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 78, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 141 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.8	Ngõ 65 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 98, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.9	Ngõ 21 Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 114, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.10	Ngõ 69 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 117, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 12 tờ bản đồ 249)	17.000.000	
11.11	Ngõ 15 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 56, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 3 tờ bản đồ 249)	20.000.000	
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Nam			15.000.000	
12	**Khu vực dân cư khối Xuân Đông**				
12.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Đông (từ thửa số 35, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc, Khối Xuân Đông (đến thửa số 19, tờ bản đồ 236)	50.000.000	
12.2	Đường Đặng Văn Ngữ	Khối Xuân Đông (từ thửa số 19,tờ bản đồ 236)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 70,tờ bản đồ 238)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.3	Đường Tân Hùng	Khối Xuân Đông (từ thửa số 209, tờ bản đồ 208)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 49, tờ bản đồ 237)	20.000.000	
12.4	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 223)	Đến thửa số 47 tờ bản đồ 223	15.000.000	
12.5	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Từ thửa số 47, tờ bản đồ 223	đến thửa số 99, tờ bản đồ 223	15.000.000	
12.6	Ngõ 10 đường Tân Hùng	Đầu ngõ (Từ thửa số 127, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 7, tờ bản đồ 223)	15.000.000	
12.7	Ngõ 22 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 90, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 8, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.8	Ngõ 27 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ 224)	Cuối ngõ (đến thửa số 52, tờ bản đồ 237)	14.000.000	
12.9	Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 88, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 51, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.10	Ngách 2 Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 158, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 35, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.11	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Đầu ngõ (từ thửa số 195, tờ bản đồ 224)	Đến thửa số 27, tờ bản đồ 224	12.000.000	
12.12	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 45, tờ bản đồ 224	Đến thửa số 9, tờ bản đồ 238	12.000.000	
12.13	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 83, tờ bản đồ 224	Từ thửa 72, tờ bản đồ 224	12.000.000	
12.14	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 34, tờ bản đồ 237	Từ thửa 291, tờ bản đồ 238	12.000.000	
12.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Đông			10.000.000	
13	**Khu vực dân cư khối Xuân Trung**				
13.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (đến thửa số 252, tờ bản đồ 251)	48.000.000	
13.2	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 446, tờ bản đồ 51)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 642, tờ bản đồ 51)	48.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.3	Ngõ 36 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 249)	Đầu ngõ (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 264)	15.000.000	
13.4	Ngõ 40 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 249)	Đầu ngõ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 250)	14.500.000	
13.5	Ngõ 46 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 250)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 264)	17.000.000	
13.6	Đường số 2 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 107, tờ bản đồ 264	Cuối ngõ (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 263)	15.000.000	
13.7	Đường số 1 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 424, tờ bản đồ 250)	Cuối ngõ (Đến thửa số 127, tờ bản đồ số 250)	17.000.000	
13.8	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 64, tờ bản đồ 251)	đến thửa số 51, tờ bản đồ 263	15.000.000	
13.9	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	từ thửa số 8, tờ bản đồ 263	đến thửa số 17, tờ bản đồ 263	16.500.000	
13.10	Ngõ D1 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 501, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 563, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
13.11	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 545, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.12	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 672, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 687, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.13	Ngách N7 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 514 tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 524 tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.14	Ngách N8 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 584 tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 564, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.15	Đường 36 M khu đô thị Đại Huệ	Đầu đường (từ thửa số 625, tờ bản đồ 51)	Cuối đường (đến thửa số 655, tờ bản đồ 51)	25.000.000	
13.16	Đường QH 18m	Đầu đường (từ thửa số 603, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 51)	20.000.000	
13.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Trung			13.000.000	
14	**Khu vực dân cư khối Xuân Tiến**				
14.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (từ thửa số 35, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (đến thửa số 19, tờ bản đồ 250)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.2	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (đến thửa số 252, tờ bản đồ 251)	48.000.000	
14.3	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 446, tờ bản đồ 51)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 642, tờ bản đồ 51)	48.000.000	
14.4	Đường Ngô Quảng	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 21, tờ bản đồ 236)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 26, tờ bản đồ 237)	30.000.000	
14.5	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 19, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 21, tờ bản đồ 238)	40.000.000	
14.6	Ngõ 22 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ Thửa số 157 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 138 tờ bản đồ 237)	17.000.000	
14.7	Ngõ 20 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 142 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 135 tờ bản đồ 236)	15.000.000	
14.8	Ngõ 18 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 86 tờ bản đồ 237)	15.000.000	
14.9	Ngõ 95 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 24 tờ bản đồ 238)	Cuối ngõ (thửa số 13 và thửa 41 tờ bản đồ 238)	14.500.000	
14.10	Ngõ 103 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 238)	Cuối ngõ (thửa số 52 tờ bản đồ 238)	12.500.000	
14.11	Ngách N2 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 315, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.12	Ngách N3 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 341, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 700, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.13	Ngách N4 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 376, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.14	Ngách N5 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 429, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 439, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.15	Ngõ D1 đườngTôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 461, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.16	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 472, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.17	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 671, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 660, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.18	Đường 36 M	Đầu đường (từ thửa số 623, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 51)	25.000.000	
14.19	Đường QH 24m (N1)	Đầu đường (từ thửa số 300, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 51)	21.000.000	
14.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Tiến			11.000.000	
15	**Khu vực dân cư khối Đông Thọ**				
15.1	Đường Phan Công Tích	Khối Đông Thọ (từ thửa số 407, tờ bản đồ 277)	Khối Đông Thọ (đến thửa số 36, tờ bản đồ 279)	32.000.000	
15.2	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
15.3	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 273)	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (đến thửa số 18, tờ bản đồ 274)	55.000.000	
15.4	Ngõ 48 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 21 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 276)	12.000.000	
15.5	Ngõ 28 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 117 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.6	Ngõ 20 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 5 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 31 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.7	Ngõ 6 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 29 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 56 tờ bản đồ 283)	12.000.000	
15.8	Ngõ 4 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 32 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 285)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.9	Ngõ 2 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 47 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 25 tờ bản đồ 285)	12.000.000	
15.10	Ngõ 70 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 411 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 408 tờ bản đồ 60)	12.000.000	
15.11	Ngõ 72 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 57 tờ bản đồ 277)	12.000.000	
15.12	Ngõ 74 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 50 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 60 tờ bản đồ 277)	12.000.000	
15.13	Ngõ 76 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 27 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.14	Ngõ 94 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 19 tờ bản đồ 274)	Cuối ngõ (thửa số 64 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.15	Đường QH 30m khu QH Đông Thọ	Đầu ngõ (Thửa số 481 tờ bản đồ 58) chung cư Handico	Cuối ngõ (thửa số 802 tờ bản đồ 58)	37.500.000	
15.16	Ngõ 1/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 493 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 482 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.17	Ngõ 2/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 541 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 528 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.18	Ngõ 3/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 561 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 542 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.19	Ngõ 4/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 740 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 730 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.20	Ngõ 5/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 759 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 748 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.21	Ngõ 6/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 779 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 768 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.22	Ngõ 7/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 802 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 813 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đông Thọ			11.500.000	
16	**Khu vực dân cư khối Đông Lâm**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.1	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Đông Lâm (từ thửa 87, tờ bản đồ số 267)	Khối Đông Lâm (đến thửa 66, tờ bản đồ số 273)	45.000.000	
16.2	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
16.3	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 273)	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (đến thửa số 18, tờ bản đồ 274)	55.000.000	
16.4	Ngõ 55 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 273)	14.500.000	
16.5	Ngõ 73 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 273)	14.500.000	
16.6	Ngõ 93 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 113 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 159 tờ bản đồ 273)	14.000.000	
16.7	Ngõ 2 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 273)	12.000.000	
16.8	Ngõ 5 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 99 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 45 tờ bản đồ 272)	14.000.000	
16.9	Ngõ Chùa Nia	Đầu ngõ (Thửa số 133 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 154 tờ bản đồ 273)	14.000.000	
16.10	Khu Tân Vinh	Tờ bản đồ 59		13.000.000	
16.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đông Lâm			12.000.000	
17	**Khu vực dân cư khối Văn Trung**				
17.1	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68 và 96, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
17.2	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Trung (từ thửa 180, tờ bản đồ số 260	Khối Văn Trung (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 267)	45.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.3	Đường Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 204, tờ bản đồ 260)	Khối Văn Trung (đến thửa số 27, tờ bản đồ 267)	28.000.000	
17.4	Đường Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 22, tờ bản đồ 267)	Khối Văn Trung (đến thửa số 105, tờ bản đồ 264)	25.500.000	
17.5	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 17, tờ bản đồ 261)	Khối Văn Trung (đến thửa số 37, tờ bản đồ 261)	25.500.000	
17.6	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 171, tờ bản đồ 261)	Khối Văn Trung (đến thửa số 69, tờ bản đồ 264)	18.000.000	
17.7	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 1, tờ bản đồ 268)	Khối Văn Trung (đến thửa số 100, tờ bản đồ 268)	12.000.000	
17.8	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (từ thửa 27, tờ bản đồ số 260)	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (đến thửa 332, tờ bản đồ số 250)	40.000.000	
17.9	Ngõ 39 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 78 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 157 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.10	Ngõ 35 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 154 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 104 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.11	Ngõ 33 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 159 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 116 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.12	Ngõ 32 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 160 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 96 tờ bản đồ 261)	18.500.000	
17.13	Ngõ 31 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 64 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 11 tờ bản đồ 266)	18.500.000	
17.14	Ngõ 20 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 121 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 131 tờ bản đồ 261)	18.500.000	
17.15	Ngõ 10 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 10 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 77 tờ bản đồ 267)	17.000.000	
17.16	Ngõ 9 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 65 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 100 tờ bản đồ 268)	17.000.000	
17.17	Ngõ 4 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 124 tờ bản đồ 267)	17.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.18	Ngõ 10 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 408 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 92 tờ bản đồ 260)	14.000.000	
17.19	Ngõ 8 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 410 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 187 tờ bản đồ 260)	14.000.000	
17.20	Ngõ 6 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 191 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 14 tờ bản đồ 267)	14.000.000	
17.21	Ngõ 2 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 31 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 114 tờ bản đồ 267)	14.000.000	
17.22	Ngõ 1 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 183 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 163 tờ bản đồ 267)	12.000.000	
17.23	Ngõ 5A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 86 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 87 tờ bản đồ 261)	12.000.000	
17.24	Ngõ 2A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 187 tờ bản đồ 264)	Cuối ngõ (thửa số 90 tờ bản đồ 264)	12.000.000	
17.25	Khu QH Văn Trung	Tờ bản đồ 261		25.000.000	
17.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Văn Trung			11.500.000	
18	**Khu vực dân cư khối Văn Tiến**				
18.1	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
18.2	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Văn Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 247)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 221)	70.000.000	
18.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 99, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 222)	70.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.4	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Tiến (từ thửa 70, tờ bản đồ 234)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 260)	45.000.000	
18.5	Đường Ngô Quyền	Khối Văn Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ 234)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 73, tờ bản đồ 260)	30.000.000	
18.6	Ngõ 84 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 97, tờ bản đồ 234)	Cuối ngõ (đến thửa số 84 tờ bản đồ 234)	13.500.000	
18.7	Ngõ 78 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 15, tờ bản đồ 247)	Cuối ngõ (đến thửa số 192 và thửa 196 tờ bản đồ 235)	15.000.000	
18.8	Ngõ 62 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 55, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.9	Ngõ 60 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 258, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 72 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.10	Ngõ 46 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 2, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 86 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.11	Ngõ 38 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 21, tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (đến thửa số 90 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.12	Ngõ 95 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 32, tờ bản đồ 247)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 247)	22.000.000	
18.13	Ngõ 73 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 108, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 396 tờ bản đồ 260)	15.000.000	
18.14	Ngõ 64 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 55, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.15	Hẻm 1 Ngõ 62 đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa số 28, tờ bản đồ 248	Đến thửa 161, tờ bản đồ 235	15.000.000	
18.16	Ngõ 37 đường Phùng Khắc Khoan	Từ thửa 153 và thửa 144; tờ bản đồ 235	Đến thửa 145, tờ bản đồ 235	15.000.000	
18.17	Ngõ 49 đường Nguyễn Gia Thiều	Từ thửa 144; tờ bản đồ 260	Đến thửa 100, tờ bản đồ 248	15.500.000	
18.18	Ngõ 63 Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 108; tờ bản đồ 248	Đến thửa 396, tờ bản đồ 260	13.500.000	
18.19	Ngõ 61 Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 411; tờ bản đồ 260	Đến thửa 401, tờ bản đồ 260	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.20	Ngõ 35 đường Nguyễn Gia Thiều	Từ thửa 131; tờ bản đồ 260	Đến thửa 173, tờ bản đồ 260	13.500.000	
18.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Văn Tiến			13.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Dũng cũ			10.000.000	